

51
g 12

3

4

19

16₂₀

Năm Mậu Tý
Tháng Mười Một (Đ)
Tháng Giáp Tý
Ngày Canh Dần
Giờ Bính Tý

17₂₁

Năm Mậu Tý
Tháng Mười Một (Đ)
Tháng Giáp Tý
Ngày Tân Mão
Giờ Mậu Tý

008

TUẦN-LỄ THỨ HAI

NGŨ-VƯƠNG

TỦ SÁCH

Bài 1.

NGUYỄN TRỌNG TUẤN

An Dân Tân Tào An Túc - 22031975

BÀI GIẢNG : Mỗi tuần-lễ. Thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy. Tôi được nghỉ thứ năm và chủ nhật. Ngày nghỉ, tôi thường đi chơi, đi câu hay đi xem chiếu bóng để giải-trí. Sau những ngày làm việc vất-vả, người ta cần nghỉ-ngơi để lấy lại sức khỏe.

DANH-TỪ : Ngày làm việc. Ngày nghỉ. Chủ-nhật. Thứ hai. Thứ ba. Thứ tư. Thứ năm. Thứ sáu. Thứ bảy.

TÍNH-TỪ : (Ngày làm việc) vất-vả. (Ngày nghỉ) thanh-thoai.

ĐỘNG-TỪ : Giải-trí. Nghỉ-ngơi.

THÀNH-NGỮ :

— Ngày qua tháng lại.

GIẢI NGHĨA

Chủ-nhật : ngày thứ nhất trong tuần-lễ. Vất-vả : khổ-nhọc, cực-khổ. Thanh-thoai : thông-thả, ung-dung không bận-rộn. Giải-trí : làm cho tinh-thần được thanh-thoai, hết mệt nhọc.

TẬP NÓI CHUYỆN

Một tuần-lễ có mấy ngày ? — Công-chức làm việc những ngày nào ? — Nghỉ ngày nào ? — Những ngày nghỉ, người ta thường giải-trí cách nào ? — Tại sao cần giải-trí như vậy ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Một..... có 7 ngày. Ngày thứ nhất là..... Các công-sở làm việc vào những ngày : và sáng..... Ngày....., người ta cần..... để cho tinh-thần được....., hết mệt-nhọc.

TẬP ĐỌC

Bài I.— NGÀY NGHỈ



1.— Người ta cần làm việc thì cũng cần phải nghỉ-ngơi để lấy lại sức khỏe. Ngày làm việc phải làm hết sức cho có kết-quả. Ngày nghỉ cũng phải biết cách giải-trí thì mới có ích-lợi.

2.— Có người ra bãi biển hay về đồng quê đổi gió. Có người đi săn-bắn hay đi du-ngoạn. Cũng có người thích ngồi nhà đọc sách, chơi đàn hoặc đi xem thể-thao, chiếu bóng.

3.— Riêng các em, ngày nghỉ nên đi cắm trại hay đi thăm nơi này nơi khác cho rộng tầm con mắt. Điều cần tránh là chớ ham nô-đùa mà quên ôn lại bài vở nhà trường.

TUẤN-LONG.

PHÁT-ÂM : Sức khỏe, giải-trí, săn, sách, cắm trại, tránh.

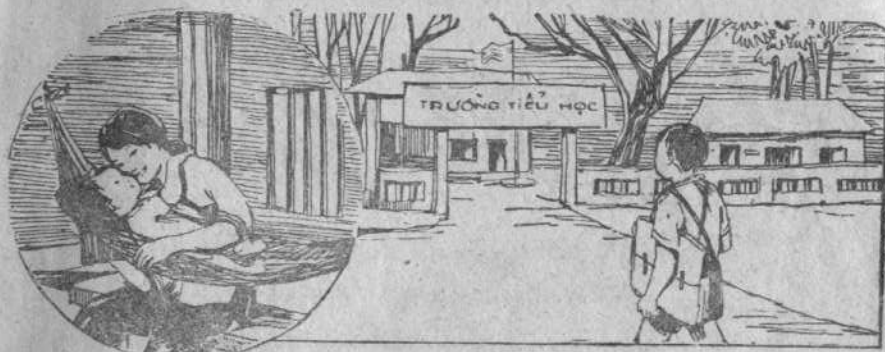
GIẢI NGHĨA : Giải-trí : làm cho tri-óc được thanh-thoai, hết mệt-nhọc. Du-ngoạn : đi chơi ngắm cảnh. Rộng tầm con mắt : ý nói được xem nơi này nơi khác, do đó sẽ hiểu biết thêm.

CÂU HỎI : Người ta cần phải nghỉ-ngơi để làm gì ? — Tại sao cần phải biết cách giải-trí ? — Người ta thường giải-trí cách nào trong những ngày nghỉ ? — Riêng các em, ngày nghỉ nên làm gì ? — Điều cần tránh là gì ?

ĐẠI-Ý : Ngày nghỉ, nên tổ-chức những cuộc giải-trí lành-mạnh để lấy lại sức khỏe.

TẬP ĐỌC

Bài II.— NGÀY THÁNG TRÔI NHANH



1.— Mới độ nào, các em còn là đứa bé con nằm trong lòng mẹ, mà nay đã tám, chín tuổi rồi! Vừa ngày nào, các em mới cắp sách ra trường, mà nay đã học lớp Ba, biết làm tính, làm luận, viết thảo, đọc thông! Ngày tháng trôi nhanh vùn-vụt! Thật là như tên bay, như gió thoảng.

2.— Các em nên nhớ rằng thời-giờ đã qua đi là không bao giờ trở lại. Vậy các em nên cố-gắng học-hành, không phí một giờ, một phút. Chẳng bao lâu nữa, các em sẽ thành người khôn-lớn. Nếu ngay từ bây giờ các em không gia-công đèn sách, thì mai sau còn làm được gì ích nước lợi dân?

TUẤN KHANH

PHÁT-ÂM : Trôi, sách, trường, vùn-vụt, trở lại.

GIẢI NGHĨA : Đọc thông : đọc trôi chảy, không ngắt-ngứ. Như tên bay, như gió thoảng : ý nói thời-giờ đi rất nhanh. Gia-công đèn sách : ý nói cố-gắng học-tập.

CÂU HỎI : Mới độ nào, em còn là đứa bé thế nào? Ngày nay đã ra sao? — Vừa ngày nào, em mới học lớp mấy? — Nay học lớp nào? — Ngày tháng trôi thế nào? — Vậy em phải học-hành thế nào? — Tại sao?

ĐẠI Ý : Ngày tháng trôi rất nhanh, các em phải cố-gắng học-hành, chớ bỏ phí thời-giờ.

HỌC THUỘC LÒNG

CÁI ĐỒNG-HỒ ĐEO TAY



Anh Hưng có cái đồng-hồ,
Ba mua ở hiệu «Li-đô» dịp hè.
Vỏ kèn sáng loáng đẹp ghê,
Kim và chữ số xanh lè ban đêm.
Dây da vừa chắc, vừa mềm,
Đeo tay, ai thấy cũng khen trầm-trồ.
Từ hôm có cái đồng-hồ,
Ngày ngày đi học đúng giờ chẳng sai.
Thường khi Hưng đề lên tai,
Đồng-hồ «tích-tắc», anh cười, khoái sao!

CHIÊU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Kèn : kim-loại sắc trắng sáng. Dây da : dây bằng da để đeo đồng-hồ vào cổ tay. Khen trầm-trồ : khen hết lời, khen lấy khen đề. Khoái sao : thích biết bao.

CÂU HỎI : Hưng có cái gì ? — Mua ở đâu ? — Vỏ đồng-hồ thế nào ? — Kim và chữ số thế nào ? — Dây đeo thế nào ? — Từ hôm có cái đồng-hồ, Hưng đi học thế nào ? — Hưng hay đề đồng-hồ lên tai làm gì ?

ĐẠI-Ý : Hưng có cái đồng-hồ đeo tay rất đẹp ; nhờ đó anh đi học đúng giờ.

CHÍNH-TA

Bài I.— NHỮNG NGÀY TRONG TUẦN-LỄ

Mỗi tuần-lễ có bảy ngày. Nhưng chúng em chỉ học những ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ sáu và thứ bảy. Thứ năm và chủ-nhật được nghỉ. Thứ năm, chúng em thường họp nhau làm việc toán. Còn chủ-nhật thì thỉnh-thoảng thầy dẫn đi chơi. Cũng có hôm chúng em đi câu cá hay thả diều.

GIẢI NGHĨA : Chủ-nhật : ngày đầu trong tuần-lễ. Thỉnh - thoảng : một đôi khi. Dẫn : đưa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TA :

Bảy : thứ bảy, bảy mươi. **Bầy :** đòn bầy ; — run lấy-bầy ; — bóng-bầy. **Bấy :** cái bấy, cạm bấy.

Dẫn : dẫn-dắt, chỉ-dẫn, hướng-dẫn.

Diều : thả-diều ; — cái diều gà ; — chim diều-hâu.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG :

? **Nghỉ :** nghỉ, nghỉ-ngơi.

~ **Nghĩ :** nghĩ-ngợi, suy-nghĩ.



Bài II.— NGÀY NGHỈ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TA :

Trí : giải-trí, cách-trí, trí khôn, trí-tuệ. **Chí :** ý-chí, chí-khí ; — chí-choé ; — chuột chí.

Săn : săn-bắn ; — săn-sóc. **Xăn :** xắn-văn. **Săng :** cái sàng.

Du : du-ngọan, du-khách, du-lịch. **Ru :** ru em.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG :

? **Giải :** giải-trí, giảng-giải.

~ **Giái :** giải-bày, giải-tả

TẬP VIẾT

Viết chữ t lỗi thường và số 2

Tiếng ứng - dụng : tít - tit 2

Bài I.— NĂM

BÀI GIẢNG : Một năm có 12 tháng chia làm hai **lục-cá-nguyệt** hoặc bốn **tam-cá-nguyệt**. Năm nhuận là năm thừa một tháng theo âm-lịch hay thừa một ngày theo dương-lịch. Một **giáp** là khoảng thời-gian 12 năm theo âm-lịch. **Thế-kỷ** là khoảng thời-gian 10 năm. Hằng năm, các hội thường **tổ-chức** lễ **chu-niên** ngày-thành lập hội.

DANH-TỪ : Năm. **Lục-cá-nguyệt**. **Tam-cá-nguyệt**. **Giáp**. **Thế-kỷ**. **Chu-niên**.

TÍNH-TỪ : (Năm) nhuận. Thường-niên.

ĐỘNG-TỪ : **Tổ-chức** (lễ chu-niên).

THÀNH-NGŨ :

— Năm hết tết đến.

— Năm cùng tháng tận.

GIẢI NGHĨA

Lục-cá-nguyệt : khoảng thời-gian sáu tháng. **Tam-cá-nguyệt :** khoảng thời-gian ba tháng. **Chu-niên :** trọn năm, thí-dụ : đệ nhất chu-niên, đệ nhị chu-niên. **Thường-niên :** hằng năm. Năm hết tết đến, năm cùng tháng tận : ý nói cuối năm.

TẬP NÓI CHUYỆN

Một năm có bao nhiêu tháng ? — Một năm chia làm mấy **lục-cá-nguyệt** ? — Mấy **tam-cá-nguyệt** ? — Một **giáp** là bao nhiêu năm ? — Một **thế-kỷ** ? — Thế nào là năm nhuận ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Mỗi là 6 tháng. Mỗi là 3 tháng. Theo âm-lịch, năm có 13 tháng. Chúng ta đang ở thứ 20. Hội Phụ-huynh học-sinh trường tôi năm nào cũng họp Đại-hội. vào đầu kỷ khai-giảng.



NGŨ-VỤNG

Bài II.— BỐN MÙA

BÀI GIẢNG : Một năm có bốn mùa là : xuân, hạ, thu và đông. Ở miền Nam chỉ có hai mùa là : mùa mưa và mùa nắng. Mùa xuân và mùa thu tiết trời mát-mẻ. Mùa hạ nóng-nực. Mùa đông giá lạnh, có những ngày rét như cắt thịt. Mỗi lần xuân qua, hạ tới, lòng tôi lại sung-sướng vì sắp được nghỉ hè.

DANH-TỪ : Mùa xuân. Mùa hạ. Mùa thu. Mùa đông. Mùa nắng. Mùa mưa.

TÍNH-TỪ : (Mùa xuân) mát-mẻ. (Mùa hạ) nóng-nực. (Mùa đông) giá lạnh.

ĐỘNG-TỪ : (Gió) thổi. (Mưa) rơi.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Xuân qua, hạ tới.

— Rét như cắt thịt.

— Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

GIẢI NGHĨA : Giá lạnh : rét lạnh buốt. Rét như cắt thịt : ý nói rét buốt như dao cắt vào thịt.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bốn mùa trong một năm là những mùa nào ?
— Ở miền Nam có mấy mùa ? — Mùa xuân và mùa thu tiết trời thế nào ?
— Mùa hạ ra sao ? — Mùa đông thế nào ? — Mỗi lần xuân qua hạ tới, em thấy thế nào ? Tại sao ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Trong bốn mùa, tôi thích mùa và mùa hơn mùa và mùa Vì mùa xuân và mùa thu ; còn mùa hạ thì mùa đông thì Ở miền Nam, suốt mùa không có một giọt mưa ; đến mùa thì lại mưa nhiều quá.

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG LÁ

Đặt 5 câu có tiếng lá tương-tự như những câu sau đây :

- 1.— Thầy giáo là người hiền nhiều biết rộng.
- 2.— Có thương kẻ khó mới là người nhân.
- 3.— Ở miền Nam có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa.
- 4.— Đằng trước nhà là một cái sân rộng.
- 5.— Tôi tưởng là anh không đến.

TẬP ĐỌC

Bài I.— THỜI-TIẾT



1.— Một năm có bốn mùa : xuân, hạ, thu, đông. Mùa nào em cũng thích.

2.— Mùa xuân hoa thắm, lá tươi, vui ba ngày Tết. Mùa hè nghỉ học, tha-hồ câu cá, thả diều. Mùa thu, gió mát, trăng trong, tết Trung-thu tung-bưng đèn cù, sư-tử. Mùa đông lạnh-lẽo, nhưng bên lò than hồng, gia-đình ấm-cúng biết bao !

3.— Trong Nam, mỗi năm chỉ có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa. Suốt mùa nắng, không có một giọt mưa. Đến mùa mưa thì lại mưa nhiều quá. Trời đang quang-đăng, bỗng-nhiên đổ mưa xuống. Rồi một chốc lại tạnh. Tạnh để lát nữa lại mưa.

VIỆT-HƯNG

PHÁT-ÂM : Trăng trong, suốt, trời.

GIẢI NGHĨA : Tung-bưng : nhộn-nhip, rục-rỡ. Đèn cù : đèn kéo quân. Ấm-cúng : chỉ cánh êm dềm, ấm-áp. Trời quang-đăng : trời sáng-sủa, không có mây.

CÂU HỎI : Bốn mùa trong một năm là những mùa nào ? — Mùa xuân đẹp như thế nào ? — Tại sao em thích mùa hè ? — Mùa thu có tết gì ? — Vì sao em thích mùa động ? — Trong Nam mỗi năm có mấy mùa ?

ĐẠI-Y : Một năm có bốn mùa : xuân, hạ, thu, đông : nhưng trong Nam chỉ có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa.

TẬP ĐỌC

Bài II. — NẮNG THÁNG TƯ



1. — Nắng tháng tư ngùn-ngụt. Vòm trời xanh ngắt, không một gợn mây. Ánh mặt trời chiếu xuống mặt đất như một bó đuốc thui da, cháy thịt. Ở cánh đồng, ngoài bờ tre, lúa chín ấy như vàng diệp làm hoa cả mắt. Cây-cối đứng im phăng-phắc. Khi trời hình như nghệt thờ.

2. — Trong nhà, trên cái võng đưa đi đưa lại kéo-cà kéo-kẹt, một bà già luôn tay phành-phạch mà mờ-hời vẫn chày ròng-ròng trên mặt, trên cổ. Một con chó nằm phục dưới gầm giường, lưỡi thè quá miệng, thở hồng-hộc. Người ta chỉ còn nghe thấy tiếng ve đua nhau kêu trên ngọn cây hình như oán-trách ánh thái-dương đã quá cay-nghiệt với trần-gian.

Theo ĐÀO-VĂN-TRƯỜNG

PHÁT-ÂM: Tre, vàng, võng, ròng-ròng, oán-trách.

GIẢI NGHĨA: Nắng ngùn-ngụt: nắng như thiêu như đốt. Ấy: chín lắm, màu hạt thóc đã vàng thẫm. Vàng diệp: vàng lá. Thở hồng-hộc: thở mạnh có vẻ mệt-nhọc. Thái-dương: mặt trời.

CÂU HỎI: Tháng tư, trời nắng thế nào? — Vòm trời thế nào? — Ngoài đồng lúa chín trông như gì? — Tại sao em biết trong nhà cũng nóng-nực? — Ve sầu đua nhau kêu như có ý gì? —

ĐẠI-Ý: Một buổi trưa hè nóng-bức.

HỌC THUỘC LÒNG

HÈ



Con chim tu-hú gọi bầy,
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần.
Vườn râm-ran tiếng ve ngân,
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào.
Trời xanh càng rộng, càng cao,
Kìa con diều sáo lộn nhào từng không.
Ta nghe hè dậy trong lòng,
Bực mình muốn đập cửa phòng mà ra. (1)

T. H.



GIẢI NGHĨA: Tu-hú: giống chim thuộc về loài ăn sâu-bọ, lông xám hay đen, thường hay kêu về tháng ba, tháng tư. Bầy: đàn. Ngân: ý nói tiếng ve kêu kéo dài ra.

CÂU HỎI: Chim gì thường kêu về mùa hè? — Về mùa hè, ta còn nghe thấy tiếng gì nữa? — Lúa và bắp thế nào? — Trái cây ra sao? — Nền trời thế nào? — Tại sao tác-giả muốn đập cửa phòng mà ra?

ĐẠI-Ý: Tưởng-tượng đến cảnh mùa hè bên ngoài, tác-giả muốn đập phòng giam mà ra.

(1) Vì tác-giả hồi ấy bị giam trong nhà lao.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— TRƯA HÈ

Một buổi **trưa** hè chói-lọi và nóng-nực. Sáu ngọn cau với những tàu lá mềm rũ, lóng-lánh như thép, in lên da trời xanh thẫm. Không một vẩn mây. Những mái **tranh** khô đét với những tia khói bốc ở dưới lên như sắp bật lửa. Bác Tư tay cầm quạt mo phe-phầy từng hồi. Ánh sáng chói trên mặt sân làm cặp mắt bác nhú lại.

Theo T.T.

GIẢI NGHĨA : Chói-lọi : ý nói nắng to, làm cho chói mắt. Khô đét : khô quá teo lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trưa : buổi trưa. Chưa : chưa xong.

Da : da trời, màu da, da-dẻ. **Gia** : gia-đình, quốc-gia ; — tăng-gia, tham-gia. **Ra** : ra vào.

Tranh : nhà tranh, cỏ tranh ; — tranh-giành, cạnh-tranh, chiến-tranh ; — bức tranh ; — đàn tranh. **Chanh** : quả chanh, chanh-chua.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG :

? **Vần** : vần mây, vần đục, vần-vơ. ~ **Vấn** : vẫn còn, tự-vấn

Bài II.— BỐN MÙA

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Gió : mưa gió. **Dó** : cây dó. **Ró** : cái ró đựng gạo.

Trắng : mặt trắng ; — trắng-trắng. **Chăng** : chằng dây ; — phải chăng.

Trần : con trần. **Chăn** : đắp chăn ; — chăn-nuôi.

Trung : trung - thu, trung - uý, trung - học ; — trung - thành, trung - trực.

Chung : chung tiền, chung-đụng ; — chung quanh ; — thủy-chung, mệnh-chung.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG :

~ **Léo** : lạnh-léo, lạt-léo, leo-đào.

? **Lẻo** : mách lẻo.

TẬP VIẾT

Viết chữ n, m lỗi thường và số 3

Tiếng ứng - dụng : 3 mũ ni.

TUẦN-LỄ THỨ TƯ

NGŨ-VỤNG

Bài I.— THÂN-THỂ

BÀI GIẢNG : Thân-thể người ta chia làm ba phần : đầu, mình và tứ chi. Đầu liền với mình bởi cổ. Hai chi trên liền với mình bởi vai. Hai chi dưới liền với mình bởi hông. Muốn cho sức khỏe dồi dào, thân-thể cường-tráng, ta phải năng tập thể-dục, thể-thao. Người nông-dân thân-hình vạm-vỡ vì luôn luôn vận-động ngoài trời.

DANH-TỪ : Thân-thể. Đầu. Mình. Tứ chi. Cổ. Vai. Hông. Sức khỏe.

TÍNH-TỪ : (Thân-thể) cường-tráng. (Thân-hình) vạm-vỡ.

ĐỘNG-TỪ : Giữ-gìn (sức khỏe). Luyện-tập (thân-thể).

THÀNH-NGŨ :

— Khỏe như vâm.

— Yếu như sên.

— Sức dài vai rộng.

— Cứng đầu cứng cổ.

GIẢI NGHĨA

Tứ chi : hai chân và hai tay. **Cường-tráng** : khỏe-mạnh. **Vạm-vỡ** : to lớn khỏe-mạnh. **Khỏe như vâm** : khỏe như voi. **Sức dài vai rộng** : chỉ người to lớn khỏe-mạnh. **Cứng đầu cứng cổ** : chỉ đứa trẻ bướng-bỉnh, khó bảo.

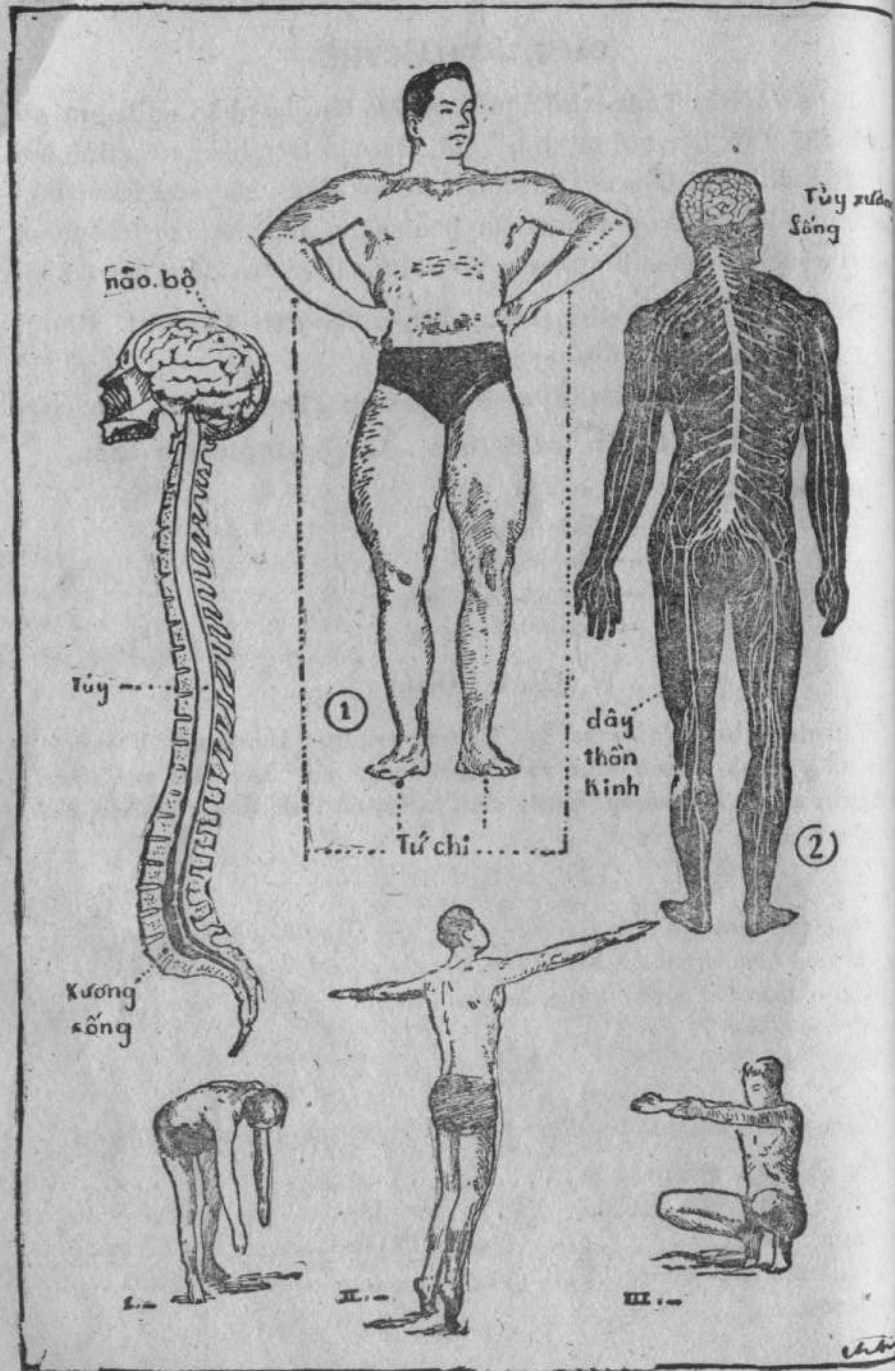
TẬP NÓI CHUYỆN

Thân-thể người ta chia làm mấy phần ? — Đầu liền với mình bởi gì ? — Hai chi trên liền với mình bởi gì ? — Hai chi dưới liền với mình bởi gì ? — Muốn cho thân-thể cường-tráng, ta phải làm gì ? — Vì sao người nông-dân thân-hình vạm-vỡ ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ba phần của thân-thể là và Có thân-thể thì mới dồi dào. Những người lực-sĩ Những kẻ ăn không ngồi rồi người như sên. Người dài rộng là người to lớn, khỏe-mạnh.



I, II, III: Luyện-tập thân-thể.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— ÓC

BÀI GIẢNG : Thần-kinh-hệ gồm có não, tủy và các dây thần-kinh. Não ở trong sọ. Tủy ở giữa xương sống. Dây thần-kinh chạy khắp thân-thể. Nhờ có óc, ta mới có trí-tuệ. Người thông-minh hiểu biết nhanh hơn người ngu-muội. Có những bài toán khó, nghĩ nát óc mà không giải được.

DANH-TỪ : Thần-kinh-hệ. Não. Tủy. Dây thần-kinh. Sọ. Xương sống. Trí-tuệ.

TÍNH-TỪ : Thông-minh. Ngu-muội.

ĐỘNG-TỪ : Suy-luận. Hiểu biết.

THÀNH-NGŨ :

- Học nhờ sọ.
- Nghĩ nát óc.

GIẢI NGHĨA : Thần-kinh-hệ : bộ máy thần-kinh gồm có não, tủy và các dây thần-kinh. Não : óc. Tủy : chất mềm ở giữa xương sống. Dây thần-kinh : các cơ-quan trong thân-thể hình-dạng như khúc dây, có đâm ra những nhánh, màu trắng nhạt, chủ việc truyền cảm-giác, tri-giác và vận-động của thân-thể. Trí-tuệ : trí thông-minh, sáng-suốt. Ngu-muội : ngu-tối.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thần-kinh-hệ gồm có gì ? — Não ở đâu ? — Tủy ở đâu ? — Dây thần-kinh trông thế nào ? — Trí khôn của ta do đâu mà có ? — Người học-trò thông-minh là người thế nào ? — Phản-nghĩa với thông-minh là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Trọng sọ có Giữa xương sống có Khắp thân-thể đều có dây Ta được mọi sự là nhờ có óc. Mọi người cần phải học để mở-mang

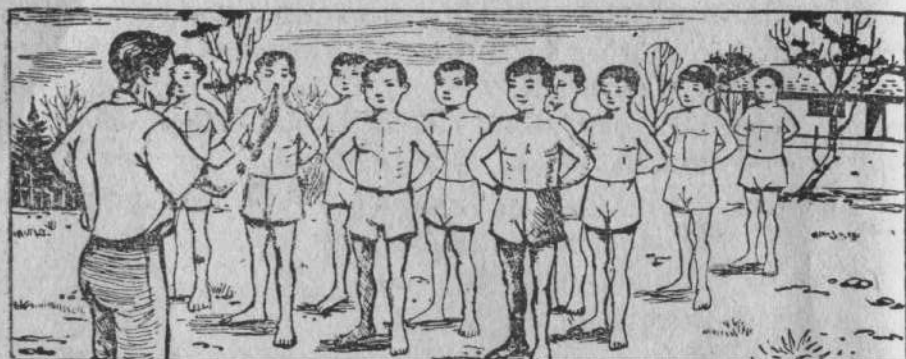
TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG BỞI

Đặt 5 câu có tiếng bởi tương-tự như những câu sau đây :

- 1.— Tay liền với mình bởi vai.
- 2.— Bởi tôi lười nên bị thầy phạt.
- 3.— Anh Tư nghèo bởi không chịu làm việc.
- 4.— Nhà ông Năm bị cháy bởi con ông nghịch lửa.
- 5.— Bởi đau mà dân ta cực-khổ?

Bài I. — KHỎE ĐỂ PHỤNG-SỰ TÒ-QUỐC



1. — Giờ thể-dục, thầy giáo dẫn chúng tôi ra bãi. Chúng tôi xếp hàng ngay-ngắn, đứng im-lặng chờ lệnh.

2. — Trước khi tập, hướng về chúng tôi, thầy nói : « Các con là tương-lai của đất nước. Nước nhà sau này yếu hay mạnh, thịnh hay suy là do ở các con. Các con không những phải cố-gắng học - hành để mai sau đem tài-năng ra giúp nước, mà lại còn phải luyện-tập thân-thể cho khỏe - mạnh. Khỏe để bảo-vệ tự-do, khỏe để cải-tiến xã-hội.

3. — Bài thể-dục các con tập hằng ngày chính là để luyện cho các con thành những thanh-niên hùng-tráng, xứng-đáng với dòng máu anh-dũng của ông cha. »

VIỆT-HƯNG

PHÁT-ÂM : Trước, giúp, hùng-tráng, suy.

GIẢI NGHĨA : Tương-lai : thời-gian sau. Thịnh : phát-đạt. Suy : sút kém. Bảo-vệ : giữ-gìn. Cải-tiến : sửa-đổi cho ngày một khá hơn. Hùng-tráng : mạnh-mẽ.

CÂU HỎI : Giờ thể-dục, thầy dẫn học-trò đi đâu ? — Học-trò xếp hàng thế nào ? — Thầy giáo nói gì với các học-trò ? — Tại sao học-trò là tương-lai của đất nước ? — Tại sao ta phải luyện-tập thân-thể ?

ĐẠI-Ý : Phải luyện-rèn sức khỏe để phụng-sự Tò-quốc.

Bài II. — TRÍ KHÔN



1. — Một hôm, Hưng được cha dẫn về quê chơi. Khi qua cánh đồng cỏ, Hưng thấy một đứa bé cưỡi trâu, tay cầm chiếc roi tre, thỉnh-thoảng lại vút vào lưng con vật cho nó đi nhanh. Hưng hỏi cha :

— Thưa cha, con trâu to thế kia, tại sao lại chịu để cho thằng bé con cưỡi lên lưng như vậy ?

2. — Cha anh ôn-tồn giải-thích :

— Con trâu tuy to lớn, nhưng không có trí khôn. Còn đứa bé sức mạnh kém xa con trâu ; nhưng nhờ có trí khôn mà điều-khiển được nó. Người hơn loài vật là vì có trí khôn vậy. Tuy-nhiên, nếu không chịu học-hành để mở-mang trí-tuệ thì cũng chẳng khác gì loài vật.

TUẤN-LONG

PHÁT-ÂM : Trí khôn, trâu, roi tre, vút vào lưng con vật.

GIẢI NGHĨA : Trí khôn : trí biết suy-ngĩ để làm được việc này việc nọ. Ôn-tồn : nói chậm rãi, dịu-dàng. Giải-thích : giảng cho người khác hiểu. Điều-khiển : sai-khiển.

CÂU HỎI : Hưng được cha dẫn về đâu chơi ? — Tới một cánh đồng kia, Hưng trông thấy gì ? — Hưng hỏi cha thế nào ? — Cha anh giải-thích sao ? — Tại sao người hơn loài vật ?

ĐẠI-Ý : Người hơn loài vật là vì có trí khôn ; nhưng phải học-hành để mở-mang trí-tuệ thì mới xứng-đáng là người.

HỌC THUỘC LÒNG

MẮT VÀ MŨI



Mắt cận-thị cần đeo nhãn-kính,
 Nhờ Mũi cho đề kính trên lưng.
 Một hôm Mũi bỗng bị sung,
 Tưởng là tại kính bưng-bưng nổi xung:
 — « Này anh Mắt, thôi đừng kính nữa,
 Hãy nghe tôi đập vỡ cho rồi! »
 Nói xong quăng kính một nơi:
 Mắt không đeo kính tưởng vôi đâm sầm.
 Mũi ta bị giập tím bầm:
 Mới hay mọi việc phải cần lẫn nhau.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Cận-thị : chỉ nhìn được gần, nhìn xa không thấy rõ.
 Nhãn-kính : kính đeo mắt. Nổi xung : nổi giận, phát cáu. Quăng : ném đi.
 Đâm sầm : đâm mạnh vào.

CÂU HỎI : Tại sao Mắt cần phải đeo kính? — Mắt nhờ Mũi gì? —
 Một hôm, Mũi bị thế nào? — Mũi nối với Mắt thế nào? — Mắt không đeo
 kính đi đâm vào đâu? — Mũi bị thế nào? — Bài này ý nói gì?

ĐẠI-Ý : Ở đời, mọi người phải nhờ lẫn nhau.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — CHÀNG THANH-NIÊN

Chàng thanh-niên tuổi mới ngót ba mươi. Gương mặt chàng
 nghiêm-nghị. Hai má hơi gầy, để lộ hai gò má cao. Cặp môi
 dày và đỏ thắm thường mím chặt. Hai mắt mơ-màng, thỉnh-
 thoảng lóe ra những tia sáng long-lanh. Vóc người chàng cao
 lớn, khỏe-mạnh và toàn-thể có một vẻ đẹp oai-hùng.

LAN-KHAI

GIẢI NGHĨA

Thanh-niên : người trẻ tuổi. Vóc : người và dáng người. Oai-
 hùng : oai và mạnh mẽ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Chàng : chàng trai, chàng rể ; — chàng-màng ; — cái chàng.

Trăng : trăng pháo, trăng súng, trăng hạt.

Dày : bề dày ; — dày công ; — dày-dạn. **Giày :** đôi giày ; —
 giày-dạp, giày-vò. **Rày :** từ rày, ngày rày. **Rầy :** đường
 rầy ; — rầy-la, rầy-rà.

Sáng : buổi sáng, ánh sáng, sáng-suốt ; — sáng-chế, sáng-lập.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

◊ Vẽ : vẽ mặt, vẽ đẹp, vui-vẽ. ~ Vẽ : vẽ tranh, vẽ-vời.

Bài II. — KHỎE ĐỀ PHỤNG-SỰ TÒ-QUỐC.

Viết bài tập đọc I, từ : « Các con là tương-lai... » đến :
 « ... cải-tiến xã-hội. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Suy : suy-đổi, suy-sup ; — suy-nghĩ, suy-luận. **Xuy :** xuy vàng;
 (mạ vàng) ; — ống xuy-đồng.

Do : do đâu mà có, lý-do ; — tự-do ; — do-dự. **Ro :** kêu ro-ro ;
 — co-ro.

Gắng : cố-gắng, gắng sức, gắng-gượng. **Gắn :** gắn-bó, hàn-gắn.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

◊ Bảo : bảo-vệ, dạy-bảo, bảo-vật.

~ Bảo : con bảo.

◊ Cải : cải-tiến, biến-cải, rau cải.

~ Cải : cải-cọ.

TẬP VIẾT

Viết chữ p, r lỗi thường và số 4

Liêng ứng-dụng : rụp 4

NGŨ-VỤNG

Bài I.— BỘ MÁY TIÊU-HÓA

BÀI GIẢNG : Thức ăn ta ăn hằng ngày vào dạ dày rồi xuống ruột, biến thành chất bổ để nuôi thân-thể. Đó là sự tiêu-hóa. Bộ máy tiêu-hóa gồm có : mồm, thực-quản, dạ dày, ruột non và ruột già. Ta chỉ nên ăn những thức ăn bổ và dễ tiêu. Khi ăn, cần nhai kỹ và chớ nên ăn tham.

DANH-TỪ : Thức ăn. Mồm. Thực-quản. Dạ dày. Ruột non. Ruột già.

TÍNH-TỪ : (Thức ăn) bổ, dễ tiêu.

ĐỘNG-TỪ : Tiêu-hóa. Nhai.

TỤC-NGŨ :

— Ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

— Tham thực cực thân.

GIẢI NGHĨA

Thực-quản : ống dẫn thức ăn xuống dạ dày. **Tiêu-hóa :** biến thức ăn thành chất bổ để nuôi thân-thể. **Ăn phải nhai, nói phải nghĩ :** câu này khuyên ta khi ăn phải nhai kỹ cho dễ tiêu, khi nói phải suy-nghĩ cho khỏi lỡ lời. **Tham thực cực thân :** tham ăn thì khổ đến thân.

TẬP NÓI CHUYỆN

Thức ăn ta ăn hằng ngày đi qua đâu ? — Rồi vào đâu ? — Sau cùng xuống đâu ? — Thức ăn biến thành gì để nuôi thân-thể ? — Bộ máy tiêu-hóa gồm có gì ? — Ta chỉ nên ăn những thức ăn thế nào ? — Khi ăn ta cần nhai thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Thức ăn do răng nhỏ, đi qua , vào , rồi xuống , biến thành chất để nuôi thân-thể. Còn những cặn-bã xuống để ra ngoài. Tôi không bao giờ ăn tham vì thực

NGŨ-VỤNG

Bài II.— BỘ MÁY HÔ-HẤP

BÀI GIẢNG : Bộ máy hô-hấp gồm có mũi, khí-quản và phổi. Khi ta hít khí trời vào thì ngực nở lên. Khi ta thở ra thì ngực lép xuống. Buổi sáng ta nên tập thể-dục và hít thở khí trời trong sạch. Muốn đề-phòng bệnh lao phổi ta phải luyện-tập thân-thể cho khỏe-mạnh.

DANH-TỪ : Mũi. Khí-quản. Phổi. Khí trời. Sự hô-hấp. Bệnh lao phổi.

TÍNH-TỪ : (Khí trời) trong sạch. (Phổi) yếu.

ĐỘNG-TỪ : Hít vào. Thở ra. Đề-phòng (bệnh lao phổi).

THÀNH-NGŨ :

— Thở hồng-hộc.

— Thở hồn-hèn.

GIẢI NGHĨA : **Hô-hấp :** thở ra, hít vào. **Khí-quản :** ống dẫn không-khí vào phổi. **Đề-phòng :** ngăn-ngừa, tránh để khỏi mắc bệnh. **Thở hồn-hèn :** ý nói thở vội-vàng và mệt-nhọc. **Thở hồng-hộc :** thở mạnh vì mệt-nhọc.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bộ máy hô-hấp gồm có gì ? — Khi ta hít khí trời vào thì ngực thế nào ? — Khi ta thở ra thì ngực thế nào ? — Sáng nào ta cũng nên làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Không-khí ta vào đi qua rồi tới Ta nên thở bằng , không nên bằng mồm. Ở thôn-quê khí trời hơn ở thành-thị. Bệnh là một bệnh nguy-hiểm, ta nên cẩn-thận.

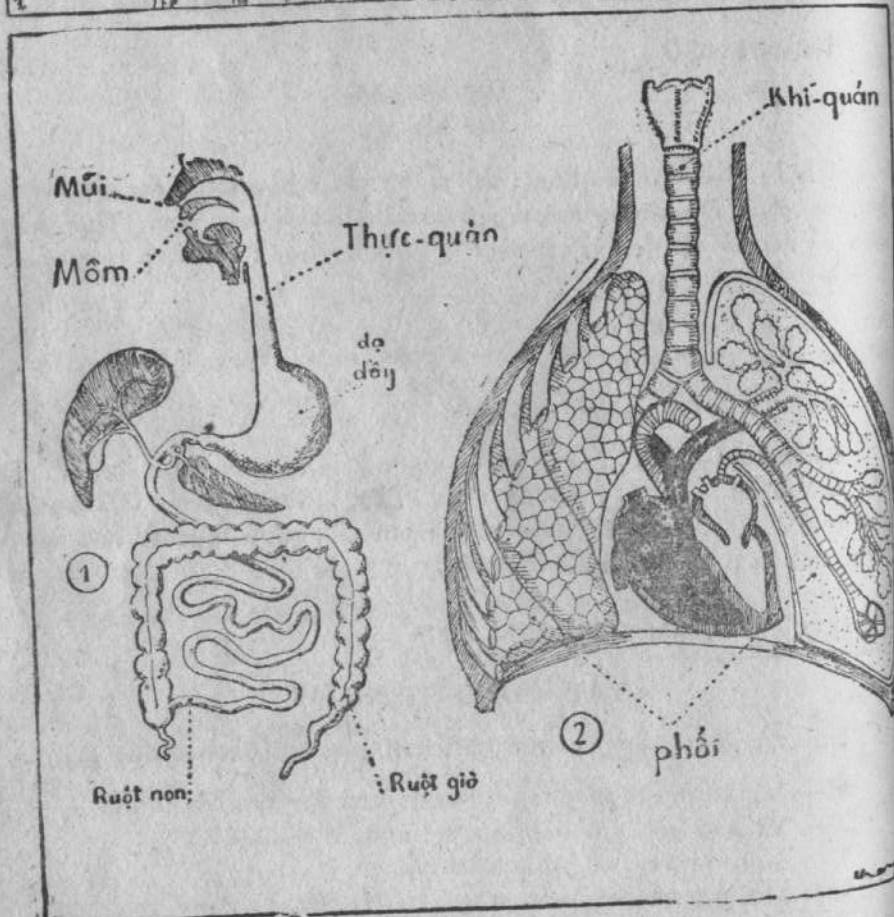
TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG VÌ

Đặt 4 câu có tiếng vì tương-tự như những câu sau đây :

- 1.— Vì không theo phép vệ-sinh nên Ba đau ốm luôn.
- 2.— Vì sao các em nên tập thể-dục, thể-thao ?
- 3.— Bình bị phạt vì anh lừa-bịp.
- 4.— Mọi người đều mến ông Sáu vì ông rất tốt.

BỘ MÁY TIÊU-HÓA — BỘ MÁY HÔ HẤP



Trên: Trái : ăn cơm — Phải : thở khí trời trong sạch.

TẬP ĐỌC

Bài I. — MỠM VÀ DẠ DÀY



1.— Mồm tham ăn quá. Hễ thấy miếng ngon là nuốt lấy nuốt để, khiến cho Dạ Dày phải làm việc vất-vả mà vẫn không sao tiêu nổi.

2.— Một hôm, Dạ Dày tức lắm, bảo Mồm rằng :

— Anh chỉ biết ăn cho sướng, làm khổ tôi đây anh-ách thế này ! Tôi mà đau thì anh hết ăn. Từ rày, anh phải ăn uống có chừng-mực và chỉ nên ăn những thứ bổ và dễ tiêu mà thôi.

3.— Mồm không chịu nghe. Quả-nhiên, Dạ Dày bị bệnh, không tiêu-hóa được nữa. Thế là Mồm đành chịu, trông thấy món ngon thêm rõ dãi ra mà không dám ăn nữa. Từ đấy Mồm mới biết ăn uống có điều-độ.

TUYẾT-MAI

PHÁT-ÂM : Vất-vả, sướng, rày, rõ dãi.

GIẢI NGHĨA : Nuốt lấy nuốt để: nuốt hết miếng này đến miếng khác. Đây anh-ách : no quá làm cho bứt-rứt khó chịu trong bụng. Quả-nhiên : đúng như vậy. Điều-độ : có chừng-mực.

CÂU HỎI : Mồm tham ăn khiến Dạ Dày phải làm việc thế nào ? — Một hôm Dạ Dày bảo Mồm thế nào ? — Mồm có chịu nghe không ? — Dạ Dày bị thế nào ? — Mồm có dám ăn nữa không ? — Tại sao ? — Bài này có ý khuyên ta gì ?

ĐẠI-Y : Phải ăn uống có điều-độ

Bài II.— KHÍ TRỜI LÀ MÔN THUỐC BỒ



1.— Ông Thanh giàu-có, ở nhà lâu, đi ô-tô, ăn ngon, mặc đẹp. Nhưng người xanh-xao, yếu-đuối, vẻ mặt lúc nào cũng ỉu-xiu.

2.— Một hôm, ông về quê chơi, gặp một bác thợ cày người vạm-vỡ, da-dẻ hồng-hào, nét mặt vui-tươi, nằm hát nghêu-ngao dưới bóng cây đa, trên thảm cỏ xanh-rờn. Ông lại gần tấm-tắc khen : « Trông bác khỏe-mạnh quá nhỉ ! Ước gì tôi được như bác thì sung-sướng biết-bao ! »

3.— Bác nông-phu tươi-cười đáp , « Thừa ông, muốn được như tôi kể cũng chẳng khó gì. Chỉ cần năng vận-động và hít thở khí trời trong-sạch. »

TUYẾT-VÂN

PHÁT-ÂM : Giàu, xanh rờn, trông, sung-sướng, trời.

GIẢI NGHĨA : Ỉu-xiu : không tươi-tỉnh. Thảm cỏ xanh : vì bãi cỏ như tấm thảm xanh. Nông-phu : người làm ruộng. Vận-động : hoạt-động, làm-lụng.

CÂU HỎI : Ông Thanh gia-đình thế nào ? — Nhưng người ông và vẻ mặt ông thế nào ? — Ông về quê chơi gặp ai ? — Người này thế nào ? Ông Thanh nói với bác nông-phu thế nào ? — Người nông-phu trả lời sao ?

ĐẠI-Ý : Muốn được khỏe-mạnh, ta cần năng vận-động và hít thở khí trời trong sạch.

HỌC THUỘC LÒNG

KHÍ TRỜI TRONG-SẠCH



Ba tháng nghỉ hè vừa qua,
Trung được cha mẹ cho ra Vũng-tàu.

Trời xanh, nước biếc một màu,
Khi đùa-giỡn sóng, lúc câu bên bờ.

Ngày về, bè-bạn thủ-đô
Thấy Trung khỏe-mạnh, trầm-trồ ngợi-khen :

« Trước kia trông yếu như sên,
Mà nay vạm-vỡ, anh em ai bằng ! »

Trung rằng : « Nào có khó-khăn :
Khí trời trong-sạch chẳng cần tiền mua. »

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thủ-đô : nơi có Chính-phủ đóng, tức là Sài-gòn. Sên : loài ốc ở cạn hay bám vào cây lá. Vạm-vỡ : to lớn, khỏe-mạnh.

CÂU HỎI : Nghỉ hè, Trung được cha mẹ cho đi nghỉ mát ở đâu ? — Khi về, trông anh thế nào ? — Bạn-bè khen anh sao ? — Anh trả lời thế nào ? — Tại sao anh được khỏe-mạnh như vậy ?

ĐẠI-Ý : Muốn được khỏe-mạnh, ta cần sống ở nơi khoáng-đăng, không-khí trong-sạch.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— ĂN UỐNG CÓ ĐIỀU-ĐỘ

Muốn cho khoẻ-mạnh, thì không những phải sạch-sẽ mà thôi, lại còn phải ăn uống cho có điều-độ nữa. Ăn uống có điều-độ thì sự tiêu-hóa mới được điều-hòa và mới tránh khỏi yếu-dau, bệnh-lật. Ai cũng phải ăn uống, nhưng tham ăn, tham uống là một sự xấu. Những người phàm ăn, phàm uống đều là những người thô-lục cả.

LL.G.K.T.

GIẢI NGHĨA

Điều-độ : có chừng mực. **Tiêu-hóa** : nói đồ ăn vào dạ dày rồi biến thành chất bổ nuôi thân-thể. **Phàm ăn** : bạ gì cũng ăn được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Sạch : sạch-sẽ, trong-sạch.

Tránh : tránh khỏi, tránh ra. **Chánh** : chánh-án, chánh-tổng.

Xấu : xấu-xa, xấu-bổ, xấu-xí. **Sầu** : quả sầu, cá sầu.

PHÂN BIỆT DẤU GIỌNG

~ **Nửa** : nửa, hơn nửa. ? **Nửa** : nửa giờ, một nửa.

Bài II.— MỠM VÀ DẠ DÀY

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Dạ : dạ dày, bụng dạ; — vâng dạ. **Già** : già lúa. **Rạ** : rơm rạ.

Dày : bề dày; — dày-dạn; — dày công. **Giày** : đôi giày, giày-đạp, giày-xéo. **Rày** : ngày rày, từ rày. **Rầy** : đương rầy; — rầy-la; — rầy-rà.

Sướng : sung-sướng. **Xướng** : xướng-ca, xướng-danh.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Nỗi** : không tiêu nỗi, sôi-nỗi. ~ **Nỗi** : nỗi buồn, nỗi-niềm.



TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ v lối thường và số 9 : vi-vu 9.

Bài II.— Viết chữ e lối thường và số 0 : euc-eu 0.

TUẦN-LỄ THỨ SÁU

NGŨ-VỤNG

Bài I.— BỘ MÁY TUẦN-HOÀN

BÀI GIẢNG : Máu chảy theo các mạch máu đi nuôi khắp thân-thể, như vậy gọi là sự tuần-hoàn. Bộ máy tuần-hoàn gồm có tim và các huyết-quản. Tim đập làm cho máu lưu-thông khắp thân-thể. Máu đỏ theo động-mạch, từ tim đi nuôi các bộ-phận. Máu đen theo tĩnh-mạch về tim, rồi lên phổi, nhờ có dưỡng-khí lại thành ra máu đỏ.

DANH-TỪ : Sự tuần-hoàn. Máu. Tim. Huyết-quản. Động-mạch. Tĩnh-mạch.

TĨNH-TỪ : (Máu) đen, đỏ. (Tim) yếu, khỏe.

ĐỘNG-TỪ : (Tim) đập. (Máu) lưu-thông.

TỤC-NGŨ :

— Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy.

— Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

GIẢI NGHĨA

Huyết-quản : mạch máu. **Động-mạch** : mạch máu dẫn máu từ tim đi nuôi các bộ-phận trong thân thể. **Tĩnh-mạch** : mạch máu dẫn máu đen về tim. **Lưu-thông** : chảy. **Máu chảy đến đâu, ruồi bâu đến đấy** : ý nói người trong họ yêu thương nhau. **Một giọt máu đào hơn ao nước lã** : ý nói người trong họ, dù là họ xa, còn hơn người ngoài.

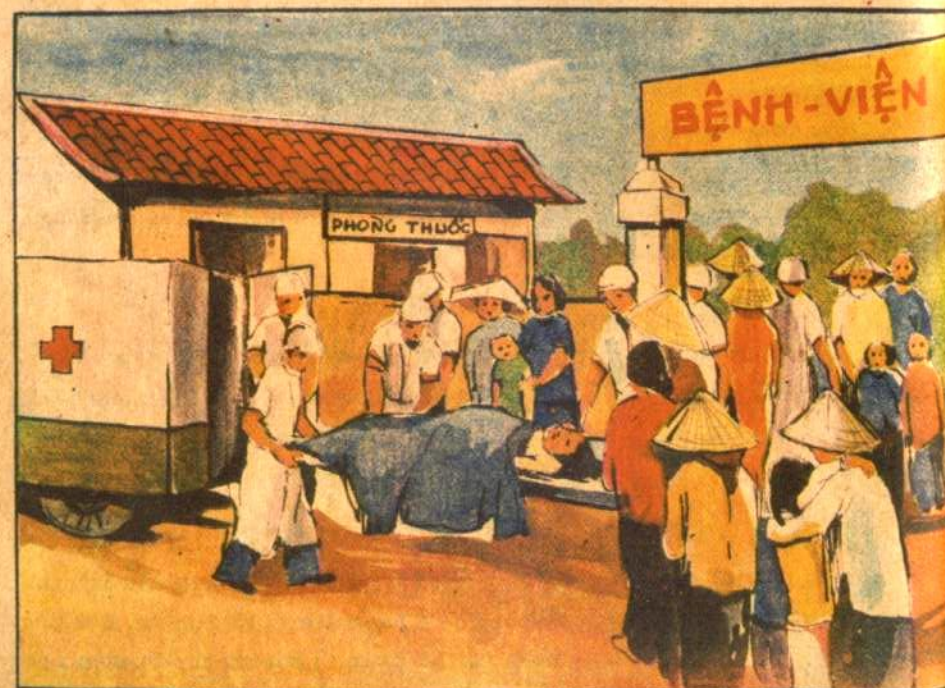
TẬP NÓI CHUYỆN

Khi đề tay lên ngực, ta thấy gì ? — Tim đập để làm gì ? — Máu chảy khắp thân-thể để làm gì ? — Bộ máy tuần-hoàn gồm có gì ? — Động-mạch là gì ? — Tĩnh-mạch là gì ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng 〇 học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Khi đề tay lên ngực, tôi thấy đập. Tim làm cho máu để nuôi thân-thể. Có hai thứ động-mạch và tĩnh-mạch. Động-mạch dẫn đỏ từ tim đi khắp các bộ-phận. Tĩnh-mạch dẫn máu từ các bộ phận về tim.



NG Ữ - VỤNG

Bài II. — BỆNH-TẬT

BÀI GIẢNG : Bệnh dịch-tả rất hay lây và nguy-hiễm. Nó có thể truyền từ người này sang người khác, nên gọi là bệnh truyền-nhiễm. Khi mắc bệnh thương-hàn, ta không nên ăn các chất đặc. Muốn đề-phòng bệnh dịch-hạch, ta phải diệt-trừ loài chuột. Bệnh nhẹ mà không biết cách chữa cũng có thể thành ra nặng.

DANH-TỪ : Bệnh dịch-tả. Bệnh thương-hàn. Bệnh dịch-hạch. Bệnh truyền-nhiễm. Bệnh gia-truyền.

TÍNH-TỪ : (Bệnh) nguy-hiễm, hay lây, nặng, nhẹ.

ĐỘNG-TỪ : Truyền (bệnh). Đề-phòng (bệnh). Mắc (bệnh).

TỤC-NGỮ :

— Không ốm, không đau, làm giàu mấy chốc.

GIẢI NGHĨA : Bệnh truyền-nhiễm : Bệnh lây từ người nọ sang người kia. Bệnh gia-truyền : bệnh do ông cha truyền lại.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thế nào là bệnh truyền-nhiễm ? — Kể những bệnh truyền-nhiễm mà em biết. — Khi mắc bệnh thương-hàn mà ăn thức đặc thì sao ? — Con vật gì truyền bệnh dịch-hạch ? — Khi mắc bệnh, ta phải làm thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa.
Bệnh..... là bệnh có thể lây từ người này sang người khác, như bệnh....., bệnh..... Khi..... bệnh, ta nên..... ngay cho chóng khỏi. Muốn..... bệnh-tật, ta cần theo phép vệ-sinh.

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG BỊ

Đặt 5 câu có tiếng bị tương-tự như những câu sau đây

- 1.— Anh Thìn bị thầy quở phạt.
- 2.— Tôi bị ốm nên phải đi nhà thương.
- 3.— Chúng tôi đến thăm những đồng bào bị bão lụt.
- 4.— Ta phải theo phép vệ-sinh để khỏi bị đau ốm.
- 5.— Người chăm-chỉ không bao giờ bị khổ-sở.

TẬP ĐỌC

Bài I.— TIẾP MÁU



1.— Sau một trận đánh ác-liệt, Hùng bị thương nặng ở ngực : máu chảy ra nhiều lắm. Khi mang về đến trạm cứu-thương thì anh đã bất-tĩnh, mặt tái nhợt.

2.— Thiếu-tá bác-sĩ băng-bó vết thương, rồi hỏi các bạn đồng-đội của Hùng :

— Anh em nào vui lòng tiếp máu cho Hùng ?

Mọi người đều giơ tay một lượt. Bác-sĩ chọn Dũng, một binh nhì khỏe-mạnh.

3.— Máu được tiếp từ Dũng sang Hùng. Da mặt Hùng dần dần bớt nhợt-nhạt. Anh từ-từ mở mắt. Trông thấy ống dẫn máu từ cánh tay Dũng sang cánh tay mình, Hùng chột hiệu. Anh cảm-động nhìn bạn, mỉm cười, rung-rung nước mắt.

QUỐC-CƯỜNG

PHÁT-ÂM : Trận đánh, trạm cứu-thương, rung-rung.

GIẢI NGHĨA : Ác-liệt : dữ-dội. Bất-tĩnh : mê-mạn không biết gì. Đồng-đội : cùng trong một đội quân. Rung-rung : ứa nước mắt muốn khóc.

CÂU HỎI : Hùng bị thương nặng ở đâu ? — Máu chảy thế nào ? — Khi mang về đến trạm cứu-thương thì anh đã bị sao ? — Thiếu-tá bác-sĩ làm cách nào để cứu anh ? — Khi hồi-tỉnh, tại sao Hùng rung-rung nước mắt.

ĐẠI-Ý : Dũng vui lòng hiến máu để cứu người bạn đồng-đội bị thương nặng.

TẬP ĐỌC

Bài II.— THĂNG TÝ ỒM



1.— Thăng Tý bệnh càng ngày càng nặng. Nó sốt li-bi, người nóng ran, lại ho như xé phổi. Nó không đòi bú như mọi khi và cũng không còn nhiều hơi để khóc nữa. Da nó xanh-xao, thịt nó mềm nhẽo như tàu lá cải héo.

2.— Bác Năm, mẹ nó, lo lắm. Bác xem bói, lễ hết đèn nọ, miếu kia. Bác cho nó đeo bùa, uống tàn hương nước thải. Nhưng bệnh nó không thuyên-giảm.

3.— May thay ! có phái-đoàn y-tế đến làng. Bà con hàng xóm khuyên bác nên mời bác-sĩ đến thăm. Thăng Tý được bác-sĩ trông nom, bệnh bớt dần. Chỉ mấy hôm sau, nó lại ăn ngon, ngủ yên, chơi đùa như cũ.

QUỐC-TRUNG

PHÁT-ÂM : Nóng ran, giảm, trông nom, bác-sĩ.

GIẢI NGHĨA : Sốt li-bi : sốt mê-mạn, không lúc nào dứt. Bùa : miếng giấy bản có viết chữ nhỏ và làm phép, người ta xoắn lại đeo cho trẻ nhỏ, và cho rằng trừ được ma-quỉ. Tàn hương nước thải : tàn hương pha vào nước đã cúng cho người ốm uống. Thuyên-giảm : bớt.

CÂU HỎI : Bệnh Thăng Tý thế nào ? — Tại sao nó không đòi bú và không khóc nữa ? — Bác Năm làm gì để chữa cho nó ? — Tại sao nó không khỏi ? — Có phái-đoàn gì đến làng ? — Thăng Tý được bác-sĩ trông nom thì bệnh-tình thế nào ?

ĐẠI-Ý : Khi có người ốm, ta nên tìm thầy, chạy thuốc, chớ nên tin nhảm mà có khi chết oan.

HỌC THUỘC LÒNG

MUỐN KHỎI ỒM-ĐAU



Các em muốn khỏi ốm-đau,
Lắng tai nhớ lấy mấy câu nằm lòng :
Một là nước uống sạch trong,
Đun sôi để nguội : vi-trùng khỏi lo.
Hai là ăn, ngủ đúng giờ,
Việc làm chừng-mực, nô-đùa chớ ham.
Ba là ngủ phải nằm màn,
Thức ăn dậy kín lồng-bàn khỏi dơ.
Bốn là sức khỏe chăm-lo :
Luyện-rèn thân-thể sao cho tráng-cường.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Nằm lòng : ghi nhớ trong lòng. Vi-trùng : sinh vật cực nhỏ mắt không trông thấy, sinh ra các bệnh. Lồng-bàn : đan thưa bằng tre hay bằng lưới sắt để dậy thức ăn cho ruồi kh. đậu vào Tráng-cường : (cũng như cường-tráng) khỏe-mạnh,

CÂU HỎI : Tại sao ta nên uống nước đun sôi để nguội ? — Ăn, ngủ làm việc, chơi đùa phải thế nào ? — Vì sao phải ngủ màn ? — Tại sao phải dùng lồng-bàn dậy thức ăn ? — Muốn cho thân-thể cường-tráng, ta phải làm gì ?

ĐẠI-Ý : Muốn cho khỏi ốm-đau, ta phải theo phép vệ-sinh.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— ĐÚA BÉ ỒM

Trên cánh tay người mẹ, đứa bé chỉ còn là một dùm thịt dẫn-deo. Nó há hốc miệng thở ra, mặt nhợt. Người mẹ thỉnh-thoảng lấy cái lông gà dúng vào chén mật ong để bên cạnh, phết lên lưỡi đứa bé. Nó sài đã hơn một tháng nay. Hôm nọ đã đỡ. Mấy hôm nay vì không có liền mua thuốc, nên bệnh lại tăng

Theo THẠCH-LAM

GIẢI NGHĨA : Dùm thịt : ý nói đứa trẻ gầy tóp lại, chỉ còn có một tẹo. Phết : quét, bôi. Sài : chỉ các thứ bệnh trẻ con lâu khỏi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Dùm : dùm thịt, dùm gạo ; — cái bị dùm-dó.
Dẫn : dẫn-deo, dẫn-dúm. Răn : răn-bảo, răn-dạy. khuyên-răn.
Deo : dẫn-deo. Gieo : gieo mạ, gieo tai-vạ. Reo : reo-hò.
Dúng : dúng xuống nước. Rúng : rẽ-rúng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

— Đã : đã làm, đã xong, đã khát. • Đã : đã-đảo, đã-phá.

Bài II.— TIẾP MÁU

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trạm : trạm cứu-thương, bưu-trạm. Chạm : chạm-trở ; — va-chạm.
Bắt : bắt-tĩnh, bắt-lợi. Bắc : gió bắc, bắc đèn.
Mặt : mặt-mày, mặt mũi. Mặc : mặc quần áo ; — mặc-kệ.
Giơ : giờ tay, giờ cao. Dơ : dơ-bẩn, dơ-dây, dơ-dàng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG :

• Tĩnh : bất-tĩnh, tỉnh-ngộ, tỉnh-ly. — Tĩnh : yên-tĩnh, tỉnh-mịch.
• Sĩ : bác-sĩ, sĩ-số, sĩ-diện. • Sĩ : sĩ-nhục, liêm-sĩ, mua sĩ

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết chữ o lỗi thường : ôn-tồn.

Bài II. — Viết chữ a lỗi thường : ăm-áp.

NGŨ-VỤNG

TUẦN-LỄ THỨ BA

Bài I. — BỆNH-TẬT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Khi ốm đau, người ta thường mời bác-sĩ đến chữa. Sau khi thăm bệnh, bác-sĩ cho uống thuốc hoặc tiêm thuốc. Nếu ốm nặng thì nên đi điều-trị tại bệnh-viện. Nơi đây, ngoài các bác-sĩ tận-tâm, còn có những y-tá lành nghề ngày đêm săn-sóc các bệnh-nhân. Thường-thường, thuốc khó uống mới khỏi bệnh, nên có câu : thuốc đắng dã tật.

DANH-TỪ : Bác-sĩ. Dược-sĩ. Y-tá. Thuốc men. Bệnh viện. Bệnh-nhân.

TÍNH-TỪ : Ốm đau. (Bác-sĩ) tận-tâm. (Y-tá) lành nghề.

ĐỘNG-TỪ : Thăm (bệnh). Tiêm (thuốc). Điều-trị.

THÀNH-NGŨ ; TỤC-NGŨ :

— Tìm thầy chạy thuốc.

— Thuốc đắng dã tật.

GIẢI NGHĨA

Bác-sĩ : người chuyên về khoa chữa bệnh. **Dược-sĩ :** người chế các thứ thuốc chữa bệnh. **Y-tá :** người phụ việc các thầy thuốc. **Bệnh viện :** nhà thương, nơi chữa bệnh. **Bệnh-nhân :** người ốm. **Điều-trị :** chữa cho khỏi bệnh.

TẬP NÓI CHUYỆN

Khi ốm đau, người ta thường mời ai đến chữa ? — Sau khi thăm bệnh, bác-sĩ làm gì ? — Nếu ốm nặng thì nên đến đâu điều-trị ? — Bác-sĩ và dược-sĩ khác nhau thế nào ? — Người phụ-việc các thầy thuốc gọi là gì ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... Kiểu mở phòng thăm bệnh ở gần nhà tôi. Ông rất Hai người giúp việc ông cũng rất Một hôm, em tôi mẹ tôi mời ông đến chữa. Sau khi bệnh, ông cho em tôi hai mũi rồi cho đơn mua thuốc.

BỆNH-TẬT (tiếp theo) TÀN-TẬT



1 — Bác-sĩ thăm bệnh, y tá phụ việc. 2 — Dược-sĩ. 3 — Bệnh-viện. 4 — Người mù học việc. 5 — Người què.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— TÀN-TẬT

BÀI GIẢNG : Các em có biết những người tàn-tật đau-
và đáng thương như thế nào không? Người câm muốn
mà không thành tiếng. Người điếc không nghe thấy gì. Ng
mù không bao giờ trông thấy cha mẹ, anh em. Lại còn nh
người thọt, chân đi khắp-khiêng; người què không đi đ
phải chống nạng; người chột chỉ trông được một mắt...

DANH-TỪ : Người tàn-tật. Người câm. Người mù. Ng
điếc. Người thọt. Người què. Người chột.

TÍNH-TỪ : Đau-khổ. Đáng thương.

ĐỘNG-TỪ : Chống (nạng). Đi khắp-khiêng.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Ngọng liu ngọng liu.

— Điếc không sợ súng.

GIẢI NGHĨA : Người tàn-tật : người hỏng một hay nhiều bộ phận
thân-thể, như : mù, què, câm, điếc. Thọt : tật một chân nhỏ hoặc ngắn hơn
kia. Chột : người bị mù một mắt.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người tàn-tật là người thế nào? — Kể nh
người tàn-tật mà em biết? — Câm và ngọng khác nhau thế nào? — Ng
mù khác người chột thế nào? — Người thọt đi thế nào? — Tại sao
không sợ súng?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ng
Người không trông thấy gì. Người muốn nói ch
với nhau phải ra hiệu. Phần nhiều đã câm là cũng không
thấy gì. Người là người mù một mắt. Người một
nhỏ hoặc ngắn hơn chân kia.

TẬP LÀM VĂN

TẬP DÙNG TIẾNG ĐƯỢC

Đặt 5 câu có tiếng được tương-tự như những câu sau đây

1. — Tôi câu được ba con cá.
2. — Tỷ học chăm nên được thầy giáo thưởng.
3. — Hôm vừa rồi, tôi được xem đá bóng.
4. — Ta phải khéo cư-xử để được lòng mọi người.
5. — Lớp học được trang-ri đẹp-đẽ.

ĐỌC

Bài I.— CÔ GIÁO ỒM



1.— Độ này cô giáo tôi xanh và gầy lắm. Cô húng-
hắng ho, giọng nói yếu đi, nhưng vẫn cố-gắng giảng bài.
Một hôm cô đến chơi, mẹ tôi khuyên cô nên nghỉ ít lâu
ở tỉnh-dưỡng. Cô mỉm cười đáp :

— Tôi chỉ vui vì học-trò, nghỉ ở nhà thì buồn chết.

2.— Nói thế nhưng rồi mấy hôm sau cô cũng buột lòng
nghỉ vì ốm nặng, không gượng được nữa : cô phải đi
nhà thương. Một buổi chiều, mẹ tôi dẫn tôi đến thăm
cô. Cô nằm trên giường bệnh, mắt thâm quầng, mặt hốc-
hác, nước da xanh nhợt. Tôi ngồi cạnh giường. Cô cầm
tay tôi hỏi :

— Đã có thầy giáo thay cô chưa?

Mẹ tôi vội ngắt lời :

— Cô đừng bận-tâm đến việc trường nữa thì mới
lóng khỏi được.

TUÂN-KHANH

PHÁT-ÂM : Vui, giọng nói, giường, trường.

GIẢI NGHĨA : Húng-hắng ho : thỉnh-thoảng ho từng tiếng
một. Tỉnh-dưỡng : ở một nơi thanh-vắng để dưỡng sức. Bận-
tâm : bận lòng, phải nghĩ-ngợi đến việc gì.

CÂU HỎI : Độ này cô giáo em thế nào? — Một hôm, cô đến chơi,
em khuyên thế nào? — Cô trả lời sao? — Nhưng rồi tại sao cô phải đi
nhà thương? — Hôm em đến thăm, cô hỏi gì? — Cô giáo em là người
như thế nào?

ĐẠI Ý : Cô giáo tôi vì chăm quá mà ốm, trên giường bệnh
vẫn còn nghĩ đến học-trò.

TẬP ĐỌC

Bài II.— BÁC XẼM



1.— Tôi gặp bác xẽm mù dưới bóng cây đa đầu e
Trước mặt bác để một cái chậu rĩ đựng tiền.

2.— Bác há mồm, gân cổ ngân theo tiếng đàn bầu
điệu lưu-thủy đến hành-vân, sa-mạc. Những điệu hát
làm tôi dừng chân lại. Hát hết bài cò-lả, bác nghỉ, hai
thò trong chậu, quờ-quạng tìm tiền.

3.— Tôi ngồi xuống cạnh bác, an-ủi :

— Bác mù-lòa thế này khổ quá nhỉ ?

Bác mỉm cười đáp :

— Tôi mù, nhưng ngày nay tại tôi còn được ng
mồm tôi còn được nói. Còn sướng hơn những người l
trước đây có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc,
mồm cũng như câm.

TUẤN-LONG

PHÁT-ÂM : Trước, trại, trong, sa-mạc, rĩ.

GIẢI NGHĨA : Cò-lả : một điệu hát miền Bắc. Quờ-quạng :
soạng. An-ủi : dùng lời khéo và ngọt-ngào khiến cho người khác
khô.

CÂU HỎI : Em gặp bác xẽm mù ở đâu ? — Bác đang làm gì ? —
sao em dừng lại ? — Hát hết bài cò-lả, bác làm gì ? — Em nói gì để
bác ? — Bác trả lời thế nào ? — Ý bác định nói gì ?

ĐẠI-Y : Bị tàn-tật mà được sống trong một nước tự
còn sướng hơn những người lành mà phải sống dưới
nô-lệ.

HỌC THUỘC LÒNG

NGƯỜI MÙ VÀ NGƯỜI QUÈ



Xứ kia, có một anh què,
Lê-la xó chợ, bờ hè kiếm ăn.
Gặp anh mù, vốn bạn thân,
Rằng : « Ta cùng cảnh phải cần giúp nhau.
Tôi què, chẳng lết được mau,
Còn anh mù-tịt biết đâu mà lần.
Tôi sáng mắt, anh cứng chân,
Tôi trông, anh bước, khó-khăn ngại gì.»
Thế là mù cống què đi,
Xin ăn khắp chốn, xá chi nhọc-nhần.

CHIÊU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Bờ hè : lề đường. Lết : kéo lê chân vì không nhấc
được lên. Mù-tịt : mù không còn trông thấy gì. Lần : dò từng bước.
Xá chi : kể chi.

CÂU HỎI : Người què lê-la ở đâu kiếm ăn ? — Một hôm gặp ai ? —
Người què nói với người mù thế nào ? — Thế rồi người mù cống người què
đi đâu ? — Bài này ý nói gì ?

ĐẠI-Y : Vì biết đoàn-kết, người mù cống người què đi xin ăn
khắp nơi.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— BÁC XÂM MAI

Bác xâm Mai ngồi xếp chân bằng tròn ở giữa đờ. Trước mặt bà để một cái chậu sắt rỉ đựng tiền. Hai bàn tay xương-xấu và lại đầy hồ và khi dò dờn khỏi bến thì bác bắt đầu cất tiếng hát. Giọng run-run, từ điệu này qua điệu khác, bác phồng mồm, gân cổ theo tiếng hồ. Thuyền cập bến, bác thò tay vào trong chậu, quờ-quạt tìm tiền.

VĂN-TRÌNH

GIẢI NGHĨA

Xâm : người mù đi hát để kiếm ăn. **Hồ** : một thứ nhạc-khí giống như bầu làm bằng cái gáo. **Quờ-quạt** : sờ-soạng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xếp : xếp chân, xếp-dặt, khăn xếp, xếp quần áo.

Rỉ : rỉ sắt; — nước rỉ ra, rỉ hơi, rỉ tai, rỉ-rỉ.

Xương : xương-xấu, bộ xương, cây xương rồng. **Sương** : sương mù, giọt sương.

Run : run-run, run-rẩy, run sợ. **Rung** : rung-dộng, rung-chuyển, rung-rinh.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Cồ** : cái cồ, cồ-tịch, cồ-thụ. ~ **Cồ** : cồ-bàn, mâm cồ.

Bài II.— CÔ GIÁO ỒM

Viết bài tập đọc 1 đến : « . . . không gượng được nữa. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xanh : xanh-xao, xanh biếc. **Sanh** : cái sanh; — khai-sanh.

Gắng : cố-gắng, gắng sức, gắng-gượng. **Gắn** : gắn-bó, hàn-g.

Giảng : giảng bài, giảng-giải. **Giản** : giản-dị, đơn-giản.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Mỉm** : mỉm cười.

~ **Mỉm** : mỉm-mỉm.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ e lối thường : êm-ấm.

Bài II.— Viết chữ x lối thường : xa-xôi

TUẦN-LỄ THỨ TÁM

NGŨ-VỤNG

Bài I.— THỨC ĂN

BÀI GIẢNG : Mỗi ngày ta ăn ba bữa cơm : bữa lót dạ rồi đến bữa trưa và bữa tối. Bữa ăn thường thì chỉ có cơm, canh, rau đậu, ít khi có thịt, cá. Bữa ăn thịnh-soạn thì có nhiều món ăn ngon và quí gọi là cao-lương mỹ-vị. Món ăn thêm thơm, ngon nhờ có đồ gia-vị. Ta chớ nên ăn thịt ôi, cá ươn mà sinh bệnh.

DANH-TỪ : Bữa ăn. Cơm. Thịt. Cá. Rau đậu. Canh. Đồ gia-vị.

TÍNH-TỪ : (Thịt) tươi, ôi. (Cá) ươn. (Bữa ăn) thịnh-soạn.

ĐỘNG-TỪ : Sủa-soạn (bữa ăn). Thối (cơm). Làm (món ăn).

THÀNH-NGŨ :

— Cao-lương mỹ-vị.

— Cơm ngon canh ngọt.

GIẢI NGHĨA : Rau đậu : chỉ chung các thứ cây nhỏ dùng để nấu ăn như rau muống, đậu Hòa-lan, giá, v.v.. **Đồ gia-vị** : đồ thêm vào các món ăn cho thơm ngon như hồ-tiêu, ớt, giấm, v.v... **Thịt tươi** : thịt con vật mới giết. **Cá ươn** : cá không tươi, đã bắt đầu có mùi. **Bữa ăn thịnh-soạn** : bữa ăn có nhiều món ngon, sang-trọng. **Cao-lương mỹ-vị** : chỉ thức ăn ngon và quí.

TẬP NÓI CHUYỆN

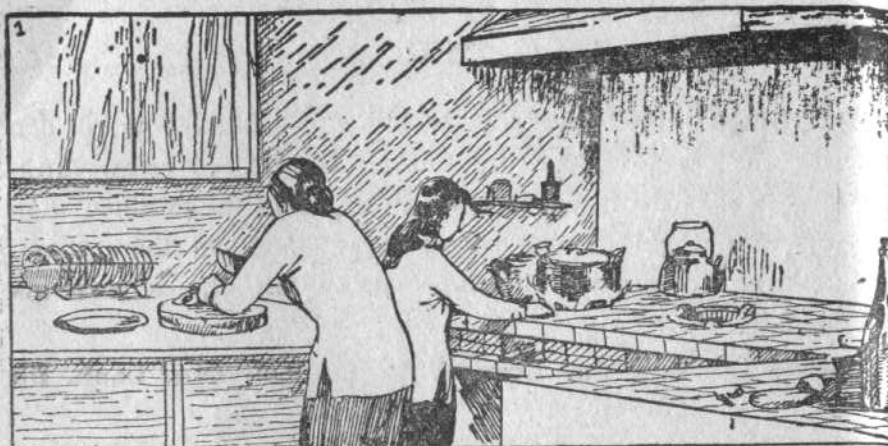
Mỗi ngày em ăn mấy bữa ? — Những bữa nào ? — Những bữa cơm thường có gì ? — Bữa cơm thịnh-soạn là bữa cơm thế nào ? — Muốn cho món ăn thêm thơm ngon, người ta thêm gì ? — Tại sao ta không nên ăn thịt ôi, cá ươn ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống hợp-nghĩa :

Mẹ tôi và chị tôi bữa ăn trong bếp. Mẹ tôi làm các . . .
 ăn; chị tôi cơm. Nhà tôi nghèo, nên ít khi được
 ăn Thường-thường bữa ăn nào cũng chỉ có hai
 tô và các món đậu.

THỨC ĂN — CÁCH LÀM THỨC ĂN



1 — Rửa-sạn bữa ăn. 2 — Cá, rau, đậu. 3 — Bữa ăn.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — CÁCH LÀM THỨC ĂN

BÀI GIẢNG : Bữa nào chị tôi cũng giúp mẹ tôi làm thức ăn. Trong khi mẹ tôi lấy dao, thớt thái thịt, gọt khoai, thì chị tôi rửa sanh, cạo nôi, nhặt rau, vo gạo. Mẹ tôi đặt sanh lên bếp lò xào nấu. Chị tôi vừa đun bếp vừa nói : « Thức ăn mẹ làm ngon quá. » Mẹ tôi mỉm cười đáp : « Thức ăn ngon không chưa đủ, cần phải bỏ nữa mới được. »

DANH-TỪ : Nồi. Sanh. Dao. Thớt. Bếp lò. Nước mắm. Muối.

TÍNH-TỪ : (Thức ăn) ngon, bỏ.

ĐỘNG-TỪ : Gọt (khoai). Thái (thịt). Nhặt (rau). Vo (gạo). Đun (bếp).

THÀNH-NGŨ TỰC-NGŨ :

— Hay ăn thì lấn vào bếp.

— Không có cá lấy rau má làm ngon.

GIẢI NGHĨA : Thớt : miếng gỗ dẹt, mặt phẳng, để thái hay chặt đồ ăn. Vo gạo : chà-xát gạo trong nước cho sạch. Nhặt rau : bỏ phần già và úa của rau đi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nồi và sanh làm bằng gì ? — Người ta dùng thớt để làm gì ? — Tại sao phải nhặt rau ? — Thức ăn không những cần ngon mà còn cần thế nào ?

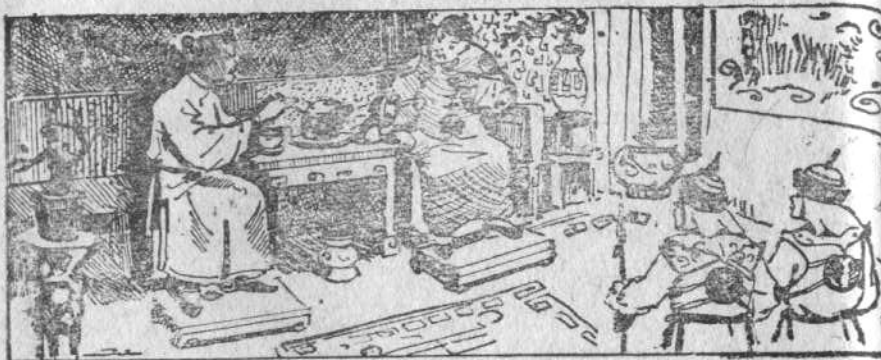
BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cái làm bằng gỗ dẹt. Muốn thịt thì cần và thớt. Làm thức ăn phải cho và cho vừa, không mặn, không nhạt. Người ta dùng để thổi cơm và dùng để xào nấu các món ăn.

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- Mỗi ngày, em ăn mấy bữa ?
- Mỗi bữa cơm thường có các món ăn gì ?
- Những ngày giỗ tết, mẹ em thường làm những món gì ?
- Thức ăn cần phải thế nào ?
- Muốn thổi cơm, người ta làm thế nào ?
- Ăn uống phải thế nào ? Tại sao ?

Bài I.—CỔ ĐẦU NGƯỜI



1.— Nguyễn-Biểu làm quan đời Hậu-Trần, có tiếng lkháng-khái. Quân nhà Minh sang tàn-phá nước ta. Ông được cử sang điều-đinh với tướng giặc là Trương-Phụ.

2.— Vào trại quân Minh, ông không chịu quì. Trương-Phụ tức-giận sai luợc một cái đầu người đặt lên mâm mời ông ăn. Ông thần-nhiên cười nói : « Mấy khi người Nam được ăn đầu người Bắc-quốc. » Nói rồi, ông lấy đũa khoét mắt, chấm giấm mà nuốt. Ăn xong, ông lại ứng-khẩu ngâm thơ, tỏ ý khoái-trí được ăn món đầu người, ngon hơn cả các cao-lương mỹ-v.

3.— Trương-Phụ thấy vậy cũng phải khen ông là người thông-minh, có khí-tiết anh-hùng.

VIỆT-HƯNG thuật

PHÁT-ÂM : Sang, trại, giận, giấm, khoái-trá.

GIẢI NGHĨA : Kháng-khái : không chịu quy-lụy, khuất-phục. Thần-nhiên : bình-tĩnh như thường, vẻ mặt không thay-đổi. Ứng-khẩu : ý nói đọc thơ ngay, không cần phải suy-nghĩ. Khoái-trá : vui-thích, sung-sướng. Cao-lương mỹ-vị : chỉ những món ăn ngon.

CÂU HỎI : Ông Nguyễn-Biểu là người thế nào ? — Ông được cử đầu ? — Thấy ông không chịu quì, Trương-Phụ sai lính làm gì ? — Ông nói sao ? — Nói xong, ông làm gì ? — Tại sao Trương-Phụ cũng phải khen ông ?

ĐẠI-Ý : Nguyễn-Biểu là người thông-minh, có khí-tiết anh-hùng, đã làm cho quan quân nhà Minh phải khâm-phục.

Bài II.— BÁT CƠM NGUỘI



1.— Gia-đình Nam nghèo lắm. Cha anh bán bánh mì. Mẹ anh gánh nước thuê. Nhà bảy, tám miệng ăn, cha mẹ anh chạy gạo rất vất-vả.

2.— Cũng như mọi ngày, trưa nay đi học về, Nam xúc cơm nguội ăn với cà. Anh nhớ phần một bát cho em. Nam vừa rửa bát đĩa xong thì một bà lão đến xin ăn. Trông bà lão gầy-còm, rách-rưới, anh nghĩ : « Hay là cho bà bát cơm phần em bé. » Thế rồi, anh vét nốt bát cơm mang cho.

3.— Quá trưa, em anh ngủ dậy. Không có ăn, nó đói, khỏe ăm nhà. Giữa lúc ấy, cha anh về. Anh thuật chuyện cho cha anh nghe. Cha anh khen : « Con biết thương người nghèo, ngoan lắm ! Để cha cho tiền đi mua quà cho em ».

QUỐC-TRUNG

PHÁT-ÂM : Vất-vả, trưa, rửa bát, rách-rưới.

GIẢI NGHĨA : Chạy gạo : lo kiếm tiền mua gạo. Vét cơm : lấy hết cơm ở dưới đáy nồi.

CÂU HỎI : Gia-đình Nam thế nào ? — Cha mẹ anh phải làm việc thế nào ? — Trưa nay, anh vừa ăn cơm xong thì có bà lão đến làm gì ? — Nam cho bà lão bát cơm phần ai ? — Tại sao cha anh khen anh ?

ĐẠI-Ý : Gia-đình Nam tuy nghèo, nhưng anh rất thương người đói-khó. —

HỌC THUỘC LÒNG

NHỜ AI



Mỗi khi bụng bát cơm đầy,
Nhờ ai con có cơm này biết không?
Trước là nhờ sức nhà nông,
Chân bùn tay lấm gia công cấy cày.
Sau nhờ hàng xáo già xay,
Gánh gồng đem bán chợ này chợ kia.
Mẹ cha dậy sớm, thức khuya,
Kiếm tiền vất vả mua về nuôi con.
Con ơi, ăn bát cơm ngon,
Con nên nghĩ đến công-ơn mọi người.

CHIỀU-ĐÁNG



GIẢI NGHĨA : Chân bùn tay lấm : ý nói làm-lụng vất vả. Công : gắng sức thêm. Hàng xáo : người đóng thóc về xay thành gạo đem bán.

CÂU HỎI : Ai trồng thóc lúa ? — Công-việc nhà nông thế nào ? Ai xay thóc, giã gạo đem bán ? — Ai làm việc vất vả kiếm tiền mua gạo nuôi em ? — Khi ăn cơm, em phải nghĩ đến những ai ?

ĐẠI-Ý : Khi ăn cơm, ta phải nhớ đến công-ơn những người làm-lụng vất vả cho ta có cơm ăn.

CHÍNH-TÁ

Bài I.— BỮA CƠM KHÁCH

Ông Tư ở quê lên chơi. Bà Kỳ làm một bữa cơm sang lắm. Bàn ăn phủ khăn trắng tinh. Bát, đĩa, cốc, chén vừa bỏ trong tủ ra, lau sạch bóng. Ngoài những món ăn thường, còn có chim tần, vịt hầm, cá hấp. Lại có cả rượu vang nữa.

Chủ và khách ăn uống vui-vẻ, chuyện-trò thân-mật.

GIẢI NGHĨA

Chim tần : chim rán rồi hầm cho chín như. **Cá hấp :** cá nấu chín bằng hơi nước.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ

Sang : giàu-sang ; — sang sông, sang nhà, sang tháng ; — sang-sảng. **Xang :** xành-xang.

Trắng : trắng-tinh, trắng-trẻo, trong-trắng.

Bát : bát đĩa ; — bát-ngát ; — bát-giác. **Bác :** chủ bác ; — bác-sĩ, bác-học ; — bác-bỏ.

Rượu : uống rượu, cất rượu, say rượu.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Phủ : phủ khăn, bao-phủ. ~ Phũ : phũ-phàng, nói phũ.
Đĩa : bát đĩa, đĩa hát. ~ Đĩa : con đĩa.

Bài II.— BÁT CƠM NGƯỜI

Viết đoạn 1 và 2 của bài tập đọc II, bỏ câu : « Cha anh... gánh nước thuê. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ

Xúc : xúc cơm, xúc đất ; — xúc-động ; — xúc-phạm. **Súc :** súc vật ; — súc gỗ, súc vải ; — súc miệng.

Rửa : rửa bát, rửa mặt, rửa-ráy.

Xin : xin ăn, cầu xin, xin-xỏ. **Xinh :** xinh-đẹp, xinh-xắn.

Rưới : rách-rưới ; — rưới nước-mắm. **Dưới :** trên dưới.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Lão : bà lão.

Lão : lão-đạo.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ q lối thường : quả quít.

Bài II.— Viết chữ d lối thường : da-dẻ.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— CÁC MÓN XÀO, NẤU

BÀI GIẢNG : Trong một bữa cơm, thường có những món xào nghĩa là những món không có nước, như thịt bò xào hành tây, sườn xào chua ngọt chẳng hạn. Lại có món có nước gọi là canh như canh thịt, canh cá, canh cua. Cũng có khi có những món ninh như giò lợn ninh măng. Nước dùng cần phải ngọt thì đồ nấu mới ngon.

DANH-TỪ : Món xào. Món nấu. Thịt bò xào hành tây. Sườn xào chua ngọt. Canh thịt. Canh cá. Canh cua.

TÍNH-TỪ : (Món ninh) nhừ. (Nước dùng) ngọt.

ĐỘNG-TỪ : Xào. Nấu. Chan (canh).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Mâm cao cổ đầy.

— Già được bát canh, trẻ được manh áo mới.

GIẢI NGHĨA

Xào : xào-trộn mỡ với thức ăn rồi đảo đi đảo lại. **Nấu :** cho vào nước đun cho chín. Các món nấu đều có nước, nước này gọi là nước lèo hay nước dùng. **Ninh :** thịt đun thật lâu cho nhừ. **Già được bát canh, trẻ được manh áo mới :** người già móm răng, nên ăn cơm thích chan canh để nuốt cho dễ, trẻ con thì thích mặc áo mới cho đẹp.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trong một bữa cơm thường có những món gì? — Xào và nấu khác nhau thế nào? — Kể một vài món xào mà em thường được ăn? — Những bữa cỗ thường có những món nấu gì? — Món ninh cần thế nào? — Em thích ăn canh gì nhất?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Món rau muống nên cho thêm tỏi. Món xào hành tây cũng như xào chua ngọt cần phải ăn nóng mới ngon. Các món cần phải thật nhừ. Trong các thứ canh, tôi thích cua hơn thịt, cá.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— CÁC MÓN KHO, HẤP, TẦN

BÀI GIẢNG : Người ta kho cá với tương. Cá kho phải mặn thì dễ mới khỏi thiu. Thịt lợn kho tàu ăn đỡ ngấy. Trong những bữa tiệc, thường có món chim tần hoặc vịt tần và cá hấp. Món này phải ăn thật nóng sốt mới ngon. Những món hấp là những món nấu cách-thủy.

DANH-TỪ : Thịt kho tàu. Cá kho. Tương. Trứng hấp. Cá hấp. Chim tần. Vịt tần.

TÍNH-TỪ : (Cá kho) mặn. Ngấy. Nóng sốt.

ĐỘNG-TỪ : Kho. Nấu cách-thủy.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Chém to kho mặn.

— Dầu chếp, mếp chôi, môi mè, lườn chằm.

GIẢI NGHĨA : **Kho :** nấu thức ăn như cá, thịt, cho khá nhiều mắm, muối hoặc tương, đun mãi cho cạn gần hết nước. **Hấp :** nấu chín bằng hơi nóng. **Tần :** hầm lâu cho chín nhừ. **Nấu cách-thủy :** chỉ lối nấu cách một lần nước. Muốn nấu cách-thủy phải để món ăn muốn nấu vào một cái bát hay đĩa rồi để vào một cái nồi lớn có nước đun sôi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người ta kho cá với gì? — Thịt kho tàu làm cách nào? — Trứng hấp khác trứng tráng thế nào? — Cá hấp làm thế nào? — Thế nào là nấu cách-thủy?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cá ăn bùi và đậm. Cá nấu cách-thủy. Trứng ngon hơn trứng tráng và trứng luộc. Thịt lợn đun nhừ, cho chút đường vào thì thành thịt ăn không

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- Trong các món xào, em thích món nào nhất?
- Làm món đó cách nào?
- Tại sao người già thích ăn canh?
- Vịt và chim ăn cách nào ngon?
- Muốn hấp cá, người ta làm thế nào?
- Tại sao cá kho dễ được lâu?

CÁC MÓN XÀO NẤU - CÁC MÓN KHO, HẤP, TẦN



1 — Nấu canh. 2 — Xào món ăn. 3 — Vịt, cá, tương.

TẬP ĐỌC

Bài 1. - BỮA CƠM TRONG GIA-ĐÌNH



1. — Má và chị Mai sửa-soạn làm cơm. Má thì thái thịt, gọt khoai. Chị Mai thì nhặt rau, vo gạo. Rồi chị nhóm bếp, đặt nồi thời cơm. Má xào nấu các món ăn. Mùi thơm bay lên nhà trên. Em Hưng chạy xuống bếp hỏi :

— Má làm món gì mà thơm thế ?

— Thịt bò xào khoai tây đấy. Hưng thích không ?

2. — Xào nấu xong, má đặt các món ăn vào mâm, bưng lên để trên bàn. Cả nhà quây-quần ăn cơm vui-vẻ. Ba vừa ăn, vừa hỏi chuyện học-hành của các con. Hưng khoe tiú-tít : « Hôm nay con tập viết chữ a được bảy điểm cơ ! » Má gắp một miếng khoai bỏ vào bát Hưng và nói : « Thế thì thưởng cho chú miếng khoai này. »

TUYẾT-VÂN

PHÁT-ÂM : Sửa-soạn, rau, vo gạo, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA : Nhặt rau : bỏ phần ứa và phần già của rau. Vo gạo : chà-xát gạo trong nước cho sạch. Tiú-tít : riu-rit.

CÂU HỎI : Má và chị Mai sửa-soạn làm gì ? — Trong khi chị Mai thời cơm thì má làm gì ? — Xào nấu xong, má bưng mâm để ở đâu ? — Cả nhà ăn cơm thế nào ? — Ba vừa ăn vừa hỏi gì ? — Hưng khoe thế nào ? — Má thưởng Hưng gì ?

ĐẠI-Ý : Má và chị Mai làm cơm xong, cả nhà quây-quần ăn uống vui-vẻ.

TẬP ĐỌC

Bài II.— TRẠNG ĂN



1.— Ngày xưa ở nước ta, có ông Lê-như-Hồ người to lớn, cao hơn hai thước, mỗi bữa thường ăn hết hai nồi cơm to.

2.— Một hôm đến chơi nhà Nguyễn-Thanh, nhưng ông bạn lại đi vắng. Như-Hồ bảo bà Nguyễn-Thanh rằng : « Nhân có việc đi qua đây, tôi mang theo hơn một chục gia-nhân, xin nhờ bà một bữa cơm. » Bà Nguyễn-Thanh tin là thật, cho làm thịt một con lợn, dọn ba bốn mâm cơm, cho ra mời mọi người vào, thì chẳng thấy ai. Chỉ một mình Như-Hồ ngồi ăn hết mâm này đến mâm khác. Ăn xong gửi lời từ-tạ rồi ra đi.

3.— Nguyễn-Thanh về, nghe vợ thuật chuyện, rất lấy làm kinh-ngạc.

HOÀNG-THẾ-MỸ thuật

PHÁT-ÂM : Trang, gia-nhân, rồi, ra, vợ.

GIẢI NGHĨA : Gia-nhân : người giúp việc trong nhà. Từ-tạ : cảm-tạ và xin phép ra đi. Kinh-ngạc : vừa lấy làm lạ, vừa hoảng-sợ.

CÂU HỎI : Ông Lê-như-Hồ người thế nào ? — Tại sao gọi ông là trang ăn ? — Một hôm đến chơi nhà Nguyễn-Thanh, ông nói với bà vợ Nguyễn-Thanh thế nào ? — Bà Nguyễn-Thanh bèn sai làm gì ? — Ai ăn hết những mâm cơm ấy ? — Nguyễn-Thanh về, nghe vợ thuật chuyện tỏ vẻ thế nào ?

ĐẠI-Ý : Lê-như-Hồ người cao lớn, ăn rất khỏe, nên được gọi là trang ăn.

HỌC THUỘC LÒNG

ĂN UỐNG ĐIỀU-ĐỘ



Ông Phán Tĩnh vốn nhà giàu-có,
Đồ cao-lương tằm-bồ tha hồ.

Bữa ăn thịt, cá, chả, giò,
Long-tu, vây, yến từng tô mức đầy.
Nhưng ông vẫn mình gầy, sức thiếu,
Hết đau gan lại yếu dạ dày.

Một hôm hỏi bác thợ cày :
— « Ăn gì bác khỏe thế này bác ơi ? »
— « Nơi thôn-dã sống đời giản-dị,
Khi rau dưa, khi chỉ tương cà.

Nhưng vì ăn uống điều-hòa,
Lại năng vận-động thành ra khỏe người.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Cao-lương : chỉ thức ăn ngon và quý. Tằm-bồ : ăn uống hay thuốc-thang cho khỏe-mạnh thêm. Sức thiếu : sức yếu. Ăn uống điều-hòa : ăn uống có chừng-mức. Vận-động : làm-lung, cử-động chân tay luôn.

CÂU HỎI : Ông Phán Tĩnh ăn uống sung-sướng như thế nào ? — Nhưng người ông vẫn thế nào ? — Ông thường mắc những bệnh gì ? — Một hôm, ông hỏi bác thợ cày thế nào ? — Bác này trả lời sao ?

ĐẠI-Ý : Muốn cho khỏe-mạnh, chỉ cần ăn uống có điều-độ và năng vận-động.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— ĂN CƠM NẾP

Mâm cơm đã để ở giữa sân. Bà Tư so đĩa mời. Mọi người đến xới cơm vào bát ăn. Ban đưa bát cơm nếp lên miệng, thấy mùi gạo thơm phức, phẳng-phất như hầy còn là lúa chín ở ngoài ruộng. Gạo vừa dẻo, vừa quánh dựa, ăn với muối vừng đậm và béo. Ban thấy đói, nên ăn rất ngon-lành.

THẠCH-LAM

GIẢI NGHĨA

Xới : đem cơm ở nồi ra bát. Phẳng-phất : thoang-thoảng. Quánh : đặc dính lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Giữa : giữa sân, giữa đường, giữa trời. Rữa : rửa ra, hoa tàn nhụy rữa.

So : so đĩa, so-bì, so-le, so-sánh ; — con so. Xo : xo vôi.

Xới : xới cơm, xới đất, vun-xới.

Dựa : dựa (nhựa thông) ; — dựa vào tường, nói dựa, dựa-dẫm.

Rựa : dao rựa.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

↗ Đề : đề lại, đề tang, đề ý.

~ Để : hiểu-để.

Bài II.— BỮA CƠM TRONG GIA-ĐÌNH

Viết bài tập đọc I đến « các con », bỏ đoạn : « Mùi thơm bay lên Hưng thích không ? »

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ

Rau : nhặt rau, rau muống, rau cải.

Đặt : đặt nồi, bày-đặt, bịa-đặt. Đặc : món ăn đặc, dốt đặc đặc-biệt, đặc-sắc.

Xào : xào nấu ; — xi-xào. Sào : sào ruộng ; — nhảy sào.

Phản : cái phản ; làm phản, bội-phản, phản-quốc ; — phản-chiếu.

Phẳng : phẳng-phất.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

↗ Vẽ : vui-vẻ, vẻ mặt, ra vẻ.

~ Vẽ : vẽ tranh, vẽ vôi.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ 1 lời thường : lo-liệu.

Bài II.— Viết chữ b lời thường : bài-bỏ.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI

NGŨ-VỤNG

Bài I.— CÁC MÓN RÁN, QUAY, NƯỚNG.

BÀI G ẮNG : Rán là cho vào chảo có mỡ mà đun cho chín như cá rán, đậu rán, chả rán. Cá rô rán ăn rất giòn. Quay là bỏ thịt vào lò hay xiên vào cây sắt dài xoay đi xoay lại trên lửa hồng cho chín đều, như lợn quay, gà quay, chim quay. Thịt đem nướng hoặc thui ăn rất thơm và đậm, như chả nướng, thịt bò thui.

DANH-TỪ : Mỡ. Cá rán. Chả rán. Đậu rán. Gà quay. Chim quay. Lợn quay. Chả nướng.

TÍNH-TỪ : Giòn. Thơm.

ĐỘNG-TỪ : Rán. Quay. Nướng. Thui.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Nem công, chả phượng.

— Ăn miếng chả, già miếng bùi.

GIẢI NGHĨA

Nem công, chả phượng : nem làm bằng thịt con công và chả làm bằng thịt con phượng ; chỉ những món ăn cao-quí. Ăn miếng chả, già miếng bùi : ý nói người ta thết mình ăn, mình cũng phải thết lại.

TẬP NÓI CHUYỆN

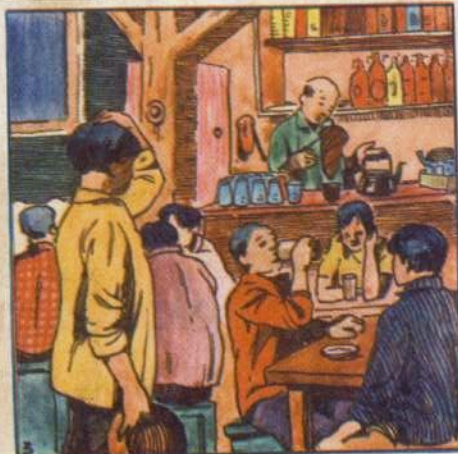
Rán là làm thế nào ? — Muốn rán, phải dùng gì ? — Kể những món rán mà em đã được ăn ? — Muốn quay, người ta làm cách nào ? — Người ta thường ăn thịt quay với gì ? — Chả nướng ăn thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... rán phải ăn với rau sống. Muốn cá, người ta bỏ vào sanh hay chảo có nhiều mỡ rồi đun cho chín vàng. Lợn sữa ăn rất ngon và béo. Bún ăn với chả gọi là bún chả. Ở thôn-quê, những khi có tiệc, người ta thường ăn bò

CÁC MÓN RÁN, QUAY, NƯỚNG — TRÀ, CÀ-PHÊ



1 — Chả rán, cá rán 2 — Tiệm bán thịt quay. 3 — Tiệm bán cà-phê.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — TRÀ, CÀ-PHÊ

BÀI GIẢNG : Sáng nào ông tôi cũng uống trà Tàu. Bộ đồ trà của ông tôi gồm có một ấm chuyên, bốn chén quân và một chén tổng. Ông tôi pha trà trong ấm chuyên. Ông tôi thường dùng thứ trà ướp sen hương rất thơm. Những người dân quê thường uống chè tươi hay nụ vối. Ở tỉnh, buổi sáng, người ta thường uống cà-phê.

DANH-TỪ : Trà Tàu. Bộ đồ trà. Ấm chuyên. Chén tổng. Chén quân. Chè tươi. Nụ vối. Cà-phê.

TÍNH-TỪ : (Trà) ướp sen. Mát.

ĐỘNG-TỪ : Giải-khát. Pha (trà, cà-phê).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Trà dư tửu hậu.

— Uống nước nhớ nguồn.

GIẢI NGHĨA : Chè tươi : lá cây chè nấu nước uống. Giải-khát : uống nước cho khỏi khát. Trà dư tửu hậu : sau bữa trà, sau bữa rượu : ý nói lúc nhàn-hạ, thanh-thời. Uống nước nhớ nguồn : câu này có ý khuyên ta phải nhớ ơn người đã có công-lao đối với ta.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bộ đồ trà gồm có những gì ? — Trà Tàu thường ướp gì ? — Chè tươi và nụ vối khác nhau thế nào ? — Kể những thứ giải khát mà em biết. — Ở tỉnh, buổi sáng người ta thường uống gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Muốn trà, người ta bỏ một ít trà vào rồi rót nước sôi vào, để một lúc cho ngấm. Sau đó, người ta rót nước trà ra chén rồi san ra các chén Các cụ già thường uống Ở thôn quê, phần nhiều uống hay

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- Người ta thường uống trà Tàu vào lúc nào ?
- Muốn pha trà Tàu thì làm thế nào ?
- Trà Tàu thường ướp gì ?
- Dân quê thường uống gì ?
- Người ta pha cà-phê cách nào ?

TẬP ĐỌC

Bài I. — BÀI THUỐC TRÀNG-SINH



1. — Xưa có một ông cụ già đã ngoài chín mươi tuổi mà da-dẻ vẫn hồng-hào, thân-thể vẫn khỏe-mạnh, tinh-thần vẫn sáng-suốt. Có người hỏi cụ dùng thuốc gì mà được sống lâu, khỏe-mạnh thế ? Cụ trả lời : « Tôi có bài thuốc tràng-sinh ! »

2. — Người kia khần-khoản, đưa giấy bút xin cụ kể cho bài thuốc quý-giá ấy. Cụ tươi-cười nói : « Bài thuốc tràng-sinh này có khó gì đâu, ai làm cũng được ; chỉ có một vị, ấy là « ăn uống có điều-độ. » Tôi được thế này là vì ngày thường, tôi không ăn uống quá độ. »

3. — Người kia cho là phải. Thế mới biết điều-độ thì mạnh-khỏe, sống lâu.

Theo VŨ-HỮU-TUỆ

PHÁT-ÂM : Tràng-sinh, sáng-suốt, trả lời, giấy, quý-giá.

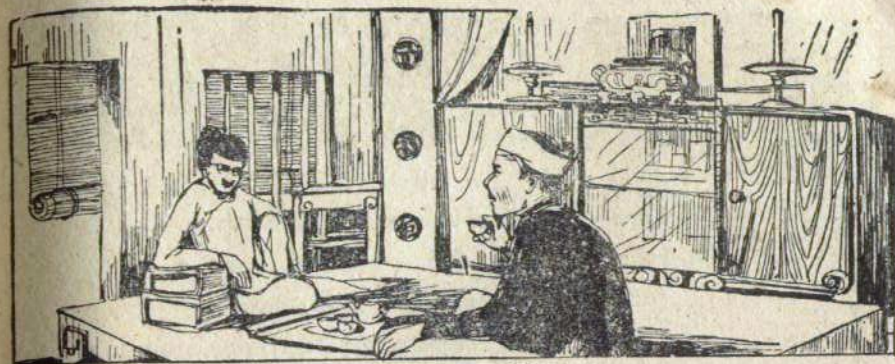
GIẢI NGHĨA : Tràng-sinh : sống lâu. Khần-khoản : cầu xin mãi. Điều-độ : có chừng-mực. Quá độ : không có chừng-mực.

CÂU HỎI : Xưa có một cụ già đã ngoài chín mươi tuổi mà vẫn thế nào ? — Có người hỏi cụ dùng thuốc gì, cụ trả lời sao ? — Người kia khần-khoản xin cụ bài thuốc tràng-sinh, cụ nói thế nào ? — Ăn uống có điều-độ thì lợi gì ?

ĐẠI-Y : Ăn uống có điều-độ thì khỏe-mạnh, sống lâu.

TẬP ĐỌC

Bài II. — UỐNG TRÀ



1. — Ông Ba dốc một ít chè vào nắp chai, nhẹ-nhàng đổ vào chiếc ấm chuyên bằng sành màu nâu thẫm. Ông chờ nước sôi, để một lát rồi rót vào chén tống. Chờ cho cần chè lắng xuống, ông chuyên sang các chén quân.

2. — Ông mời ông Tư uống trà và nói :

— Không có gì khoan-khoái hơn là uống chè Tàu buổi sớm.

Ông Tư thông-thả đưa chén trà lên môi nhấp-nhấp :

— Thật vậy, không-khí nhẹ-nhàng, hương trà phảng-phất, tâm-hồn mình tự-nhiên thấy lâng-lâng.

Ông Ba gật-gù pha thêm nước sôi vào ấm chuyên :

— Nhất là lại có bạn đồng-âm, tưởng không còn thú nào hơn.

3. — Hai ông vừa uống trà, vừa nói chuyện. Trà đã pha đến nước thứ ba mà chuyện vẫn chưa vãn.

THUY-TRÂM

PHÁT-ÂM : Trà, sành, sôi, rót, sáng, sớm.

GIẢI NGHĨA : Cần : đây là những cánh chè vụn. Lâng-lâng : nhẹ-nhàng bay bổng. Đồng-âm : cùng uống. Vãn : hết.

CÂU HỎI : Ông Ba pha trà cách nào ? — Pha xong ông làm gì ? — Ông nói với ông Tư thế nào ? — Ông Tư đáp lại sao ? — Ông Ba pha thêm nước sôi vào ấm chuyên và nói gì ?

ĐẠI-Y : Ông Ba và ông Tư vừa uống trà Tàu, vừa nói chuyện, có vẻ khoan-khoái lắm.

HOẠT THUỘC LÒNG

NGƯỜI NGHIỆN RƯỢU



Minh trước kia là người đức-hạnh,
 Nhưng từ khi mắc « bệnh ma men. »
 Rượu say làm-nhảm như điên,
 Áo quần xóc-xếch, bước-xiên, bước quàng.
 Hết chửi con lại phang đến vợ,
 Phá cửa nhà, đập vỡ tan-hoang ;
 Kêu-la ầm-ĩ xóm làng :
 Bạn-bè xa lánh, họ-hàng rê-khinh !
 Ấy cái hại lưu-linh là thế :
 Giàu-sang đâu đến kẻ say-sưa.
 Làm trai ta phải phòng-ngừa,
 Ma men ám-ảnh là nhơ-nhuốc đời ! ...

CHIỀU-ĐĂNG.



GIẢI NGHĨA : Đức-hạnh : tốt-na. Bệnh ma men : ý nói bệnh nghiện rượu. Làm-nhảm : nói không đâu vào đâu. Phang : cầm gây đánh. Tan-hoang : tan vỡ, tan-nát. Hại lưu-linh : ý nói cái hại nghiện rượu. Nhơ-nhuốc : xấu-xa.

CÂU HỎI : Minh trước kia là người thế nào ? — Từ khi nghiện rượu, quần áo anh thế nào ? — Nói-năng ra sao ? — Đi đứng thế nào ? — Về nhà, anh thường làm gì ? — Bạn-bè, họ-hàng đối với anh thế nào ? — Tại sao ta không nên uống rượu ?

ĐẠI-Ý : Ta không nên nghiện rượu, vì tổn tiền, hại sức khỏe, lại bị mọi người khinh-bĩ.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— THỜI CƠM

Trời tháng năm, nắng như lửa đốt. Mai ngồi đun bếp một mình trong gian bếp chật-hẹp. Mai vừa thổi cơm, vừa luộc rau, vừa nấu một sanh mười canh cua, tay cầm que rẽ luôn-luôn gạt tro. Nồi cơm sôi sùng-sục. Mai lấy đôi đũa cả ghế, xong lấy lá chuối đập kín miệng nồi, úp vung rồi bắc xuống tro và quần rơm đốt.

V. B.

GIẢI NGHĨA

Que rẽ : cái que dài bằng cành cây dùng gạt tro than. **Đũa cả :** đũa lớn dùng để ghế và xới cơm. **Bắc xuống :** hạ xuống.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rẽ : que rẽ ; — chia-rẽ ; — rẽ qua tay trái ; — cạy rẽ. **Đẽ :** đất đẽ. **Giẽ :** chim giẽ-giun.

Tro : tro than, tro bụi, màu tro. **Cho :** cho tiền.

Sôi : cơm sôi, nước sôi, sôi sùng-sục, sôi-nổi. **Xới :** xới đậu, xới gấc, xới vò.

Nắng : trời nắng, nắng gắt. **Nắn :** nắn bóp, nắn-nót, uốn-nắn.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? **Lửa :** lửa, đốt lửa, tắt lửa. ~ **Lửa :** lần-lữa.

Bài II.— BÀI THUỐC TRẢNG-SINH

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I, bỏ : « da-dẻ hồng-hào », « tinh-thần vẫn sáng-suốt », « mà được sống lâu, khỏe-mạnh thế », « ai cũng làm được. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trảng : trảng-sinh, trảng-kỷ ; — trảng-pháo, trảng hạt ; — trảng (ruột). **Chàng :** chàng trai ; — chàng-màng ; — cái chàng.

Giấy : giấy tờ. **Dấy :** dấy binh.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? **Dẻ :** da-dẻ, hột dẻ.

~ **Dẻ :** đất dẻ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ h lối thường : hồi-hận.

Bài II.— Viết chữ k lối thường : khó-khăn.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI MỘT

NGŨ-VỤNG

Bài 1.— QUẦN ÁO

BÀI GIẢNG : Ông tôi bận y-phục Việt-Nam : quần lụa trắng áo the dài, đầu chít khăn lượt, chân dận giày ta bóng lộn. Cha bận Âu-phục : đầu đội mũ, chân xỏ giày tây hoặc đi dép. Ở nhà cha tôi ăn mặc xuềnh-xoàng, nhưng khi đi đâu thì bận quần chỉnh-tề.

DANH-TỪ : Y-phục. Quần áo. Khăn. Mũ. Giày. Dép.

TÍNH-TỪ : (Quần áo) xuềnh-xoàng, chỉnh-tề. (Áo) dài, ngắn. (Giày) bóng lộn.

ĐỘNG-TỪ : Mặc (quần áo). Chít (khăn). Đội (mũ).

THÀNH-NGŨ, TỰC-NGŨ :

— Quần là áo lượt.

— Người tốt về lụa, lúa tốt về phân.

GIẢI NGHĨA

Y-phục : quần áo, tức là đồ mặc che mình. **Quần là áo lượt :** là là hàng tơ thưa và mỏng, lượt là thứ hàng tơ dệt dày. Ý nói quần áo sang-trọng. **Người tốt về lụa, lúa tốt về phân :** người ta nhờ có quần áo lụa là mà trở ra đẹp, cũng như cây lúa nhờ có phân mà được tốt-tươi.

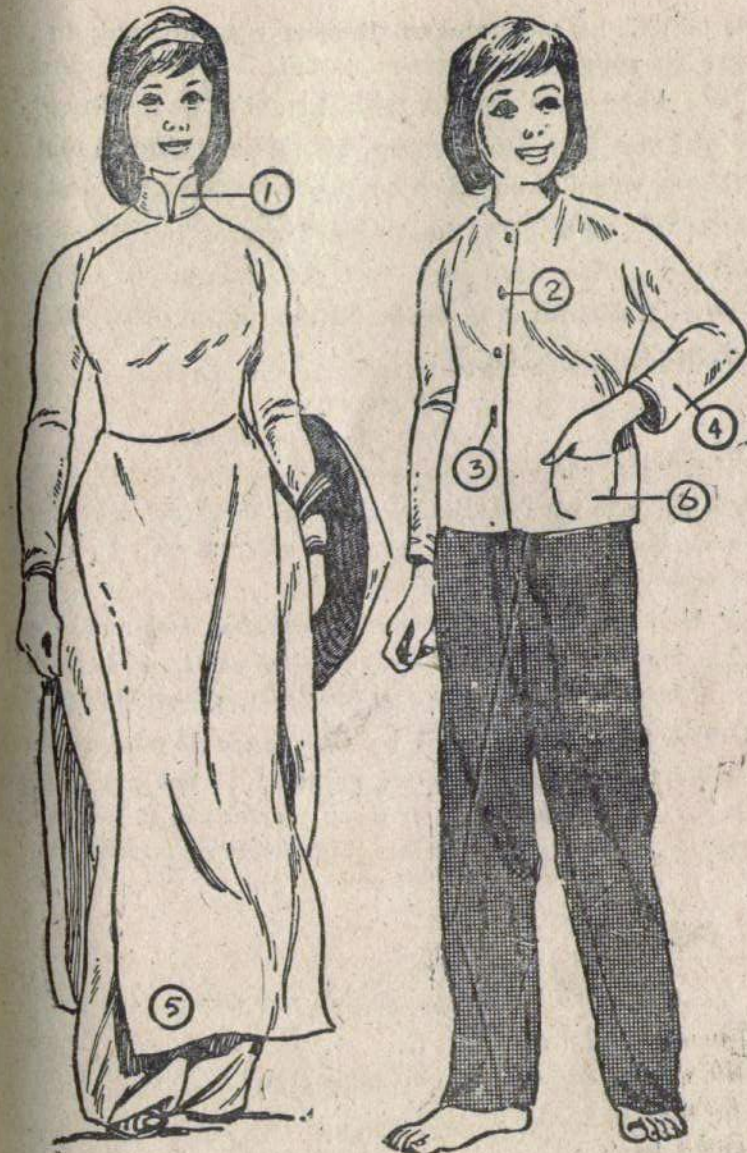
TẬP NÓI CHUYỆN

Y-phục là gì ? — Ông em bận y-phục gì ? — Quần bằng gì ? — Áo bằng gì ? — Đầu đội gì ? — Chân đi gì ? — Cha em bận y-phục gì ? — Đầu đội gì ? — Chân đi gì ? — Ở nhà, cha em ăn mặc thế nào ? — Khi đi đâu, em bận quần áo thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Quần áo gọi gồm là Áo có áo, áo cánh. Người mặc quần áo; mặc quần áo tây thì đội Người ta có quần, áo mà thành ra đẹp, nên có câu :



— Cò áo. 2 — Khuy. 3 — Khuyết. 4 — Tay áo. 5 — Tà áo. 6 — Túi áo.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— CÁC BỘ-PHẬN CỦA ÁO

BÀI GIẢNG : Ở nhà, cha tôi thường mặc áo cánh lụa. Cổ viền, tay áo rộng, hai vạt trước có túi. Cái áo này, chính mẹ khâu lấy; khâu xong, mẹ tôi thừa khuyết, đơm khuy. Cha mặc áo này vừa lắm, không rộng, không chật. Khi đi đâu, cha mặc quần tây và cái áo sơ-mi cổ bẻ; ít khi cha tôi mặc sơ-mi cổ cứng.

DANH-TỪ : Cổ áo. Vạt áo. Tà áo. Tay áo. Túi. Khuy. Khuyết.

TÍNH-TỪ : (Tay áo) rộng, chật. (Cổ) đứng, bẻ, cứng, mềm.

ĐỘNG-TỪ : Khâu (áo). Đơm (khuy). Thừa (khuyết).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Giật gấu vá vai

— Khéo vá vai, tài vá nách.

GIẢI NGHĨA : Vạt áo : thân áo đằng trước đằng sau. Tà áo : vạt trong cái áo dài. Khuyết : lỗ khoét thủng để cài khuy (cúc, nút). Thừa : chỉ viền chung-quanh cái khuyết cho chặt. Giật gấu vá vai : ý nói người phải xoay quanh, lấy món nọ đập món kia.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở nhà, cha em thường mặc áo gì ? — Cổ thế nào ? — Hai vạt trước có gì ? — Tay áo thế nào ? — Cái áo này do khâu ? — Khâu xong, mẹ em làm gì ? — Khi đi đâu, cha em mặc sơ-mi cổ gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.

Thân áo đằng trước và đằng sau gọi là Vạt con trong cái dài gọi là Áo có hai để đựng các thứ cần-thiết. Áo cánh bà thường cổ trái tim cho đẹp. Mùa hè, ta mặc áo sơ-mi cổ cho mát.

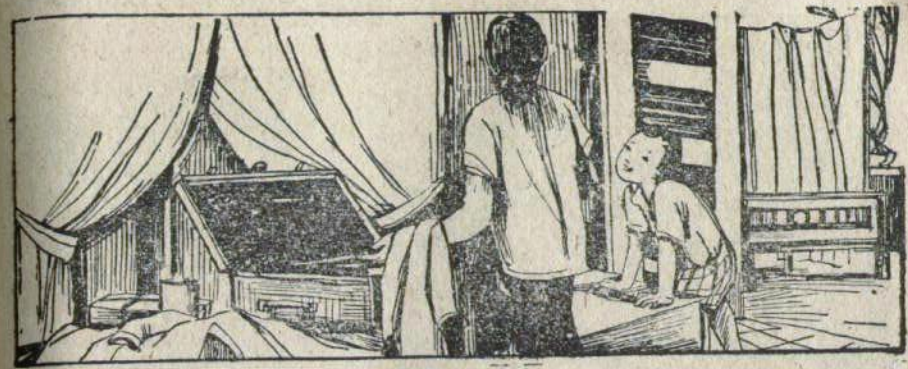
TẬP LAM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- Em mặc quần áo gì ?
- Bộ y-phục của em gồm có những gì ?
- Áo may bằng gì ?
- Quần bằng gì ?
- Ở nhà em ăn mặc thế nào ?
- Đi đâu em ăn mặc thế nào ?
- Em phải giữ-gìn quần áo thế nào ?

TẬP ĐỌC

Bài I.— XÉP QUẦN ÁO



1.— Hương vẫn ngồi thờ trước bộ quần áo của con. Nàng gấp mấy lần mà chưa xong một cái áo, tay vùn-vẻ mãi đường tà. Nàng không muốn rời chiếc áo, cũng như nàng không muốn rời con. Nàng tha-thiết nhìn mớ y-phục đơm hơi-hướm đưa con. Nàng muốn giữ lại vài cái cũ-kỹ mà con nàng thường mặc cho đỡ nhớ.

2.— Tuấn ở trong nhà chạy ra, thấy mẹ đang xếp quần áo của mình vào va-li, búi-ngùi :

— Phải lên tỉnh học xa mẹ, con buồn lắm ! . . .

Hương nhìn con, âu-yếm :

— Nếu thương mẹ, thì con phải vui-vẻ ra đi, cố học cho thành tài, để sau này nổi được chí cha.

Theo TÂN-NGUYỄN

PHÁT-ÂM : Vùn-vẻ, rời, va-li, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA : Vùn-vẻ : sờ đi sờ lại. Búi-ngùi : buồn-rầu. Âu-yếm : tỏ vẻ yêu-đương.

CÂU HỎI : Hương xếp quần áo cho con đi đâu ? — Tại sao nàng gấp mấy lần mà chưa xong một cái áo ? — Nàng muốn giữ lại vài cái áo cũ-kỹ của con để làm gì ? — Tại sao Tuấn không muốn đi học xa mẹ ? — Hương nói với con thế nào ?

ĐẠI-Ý : Hương thu-xếp quần áo cho con lên tỉnh theo học.

Bài II. — CHO QUẦN ÁO



1. — Trời mưa phùn, gió bắc. Ông lão ăn mày vai đeo bị, người gập đôi trên chiếc gậy tre, lầy-bầy đi trên hè phố. Đầu đội chiếc nón mê rách mướp. Chiếc áo nâu cũ rách vá đến trăm mảnh. Mấy chỗ mới rách túm bằng sợi gai vẫn không che hẳn được những khoảng da xám ngắt. Chiếc quần bằng thứ vải gần như khổ tải, dờ quần đùi, dờ quần dài, ống cao, ống thấp, còn dúm-dó hơn nữa.

2. — Ông lão dừng lại trước cửa nhà tôi xin bố-thí. Mẹ tôi thương-hại dắt ông vào trong nhà, lấy cơm cho ông ăn. Rồi mẹ tôi tìm trong tủ một bộ quần áo cũ đưa cho ông. Ông tỏ vẻ cảm-động, cúi chào rồi đi ra. Chúng tôi nhìn theo ái-ngại.

Theo THÁI-HUY

PHÁT-ÂM : Trời, vai, tre, rách, cũ rách.

GIẢI NGHĨA : Nón mê : nón rách mướp. Dúm-dó : buộc túm lại xóc - xếch. Bố-thí : ban-phát cho người nghèo-khó. Ái - ngại : không đành lòng, thương-hại.

CÂU HỎI : Trời thế nào ? — Ông lão ăn mày đi ở đâu ? — Ông ăn mặc thế nào ? — Ông dừng lại trước nhà em làm gì ? — Mẹ em cho ông những gì ?

ĐẠI-Ý : Mẹ tôi cho ông lão ăn mày rách-rưới một bộ quần áo cũ.

TA TẮM AO TA



Bà Phán vốn tính xa-hoa,
Chỉ ưa ngoại-hóa, hàng ta chẳng thèm.
Một hôm bà đến nhà em.
Vừa trông thấy má, bà liền khoe ngay :
— « Hồi này nhiều thứ hàng Tây
Mới sang đẹp lắm, bác may mà dùng. »
Má rằng : « Bác thích ni-lông,
Tôi ưa tơ lụa, vải bông nước nhà.
« Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn. »

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Ngoại-hóa : hàng do nước ngoài làm ra đem vào bán trong nước. Xa-hoa : xa-xỉ, lẻo-loẹt.

CÂU HỎI : Bà Phán vốn chỉ ưa hàng gì ? — Một hôm bà bảo má em thế nào ? — Má em trả lời sao ? — Tại sao ta nên dùng hàng nội-hóa ?

ĐẠI-Ý : Người Việt-Nam nên dùng hàng Việt-Nam.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— QUYỀN QUẦN ÁO

Thầy giáo dẫn chúng tôi đi quyền quần áo giúp đồng-bào chày nhà. Đến đầu phố kia, một thanh-niên thấy chúng tôi, tỏ khen-ngợi: «Các em còn bé mà đã biết làm việc nghĩa, ngoan lắm. Nói rồi, anh cởi chiếc áo vàng mặc ngoài đưa cho chúng tôi: «Các em nhận hộ anh chiếc áo này để góp phần cứu-giúp đồng-bào hoạn-nạn.»

GIẢI NGHĨA

Đồng-bào: người cùng một nước. Thanh-niên: người trẻ tuổi. Làm việc nghĩa: làm việc cứu-giúp người khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Giáo: thầy giáo, giáo-dục, Giáo-hoàng; — giáo mác; — giáo-gi.

Ráo: rần-ráo; — khô-ráo; — ráo-riết; — hết ráo.

Dẫn: dẫn đi, dẫn đường, dẫn-dắt, hướng-dẫn; — dẫn lễ.

Nạn: hoạn-nạn, tai-nạn. Nặng: cái nặng, chống nặng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

◌ Cởi: cởi áo, cởi-mở.

◌ Cởi: cởi ngựa.

Bài II.— XẾP QUẦN ÁO

Viết đoạn I của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trước: trước sau, ngày trước. Chước: bắt-chước; — mưu chước (mưu-kế); — châm-chước.

Xong: xong công-việc, xong-xuôi. Song: song-le; — song-song; — song-thần, song-phi.

Rời: mẹ rời con, tiền rời, rời-rạc. Dời: dời nhà, tàu dời bến.

Giời: con giời; — giời (trời).

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

◌ Mãi: còn mãi, mãi (mua).

◌ Mãi: mãi-miết, mê-mải.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ ỹ lối thường: ỹ-kỳ.

Bài II.— Viết chữ g lối thường: gầy-gọn.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— CÁC BỘ-PHẬN CỦA QUẦN

BÀI FIẢNG: Quần tây ống hẹp, đũng cao, cạp có những con đĩa để luồn dây lưng. Quần ta ống rộng, sa đũng, không có túi và thường thắt bằng dải rút. Người có trở cha mẹ mặc quần xô gấu. Quần dài quá thì phải lên gấu, ngắn quá thì phải xuống gấu để mặc cho vừa.

DANH-TỪ: Cạp quần. Con đĩa. Dây lưng. Dải rút. Đũng quần. Ống quần. Túi quần. Gấu quần.

TÍNH-TỪ: (Quần) xô gấu, sa đũng. (Ống quần) rộng, hẹp.

ĐỘNG-TỪ: Mặc (quần). Thay (quần). Lên (gấu). Xuống (gấu).

THÀNH-NGŨ:

— Quần buông lá toạ.

— Quần một manh, áo một mảnh.

GIẢI NGHĨA: Con đĩa: chỉ những miếng vải nhỏ dính vào cạp quần tây để luồn dây lưng. Xô gấu: quần của người có tang gấu để buột ra. Quần buông lá toạ: chỉ cái quần mặc, cái cạp quần để phủ kín hết dây lưng và xoa xuống. Quần một manh, áo một mảnh: chỉ người nghèo-khó, chỉ có một cái quần, một cái áo rách.

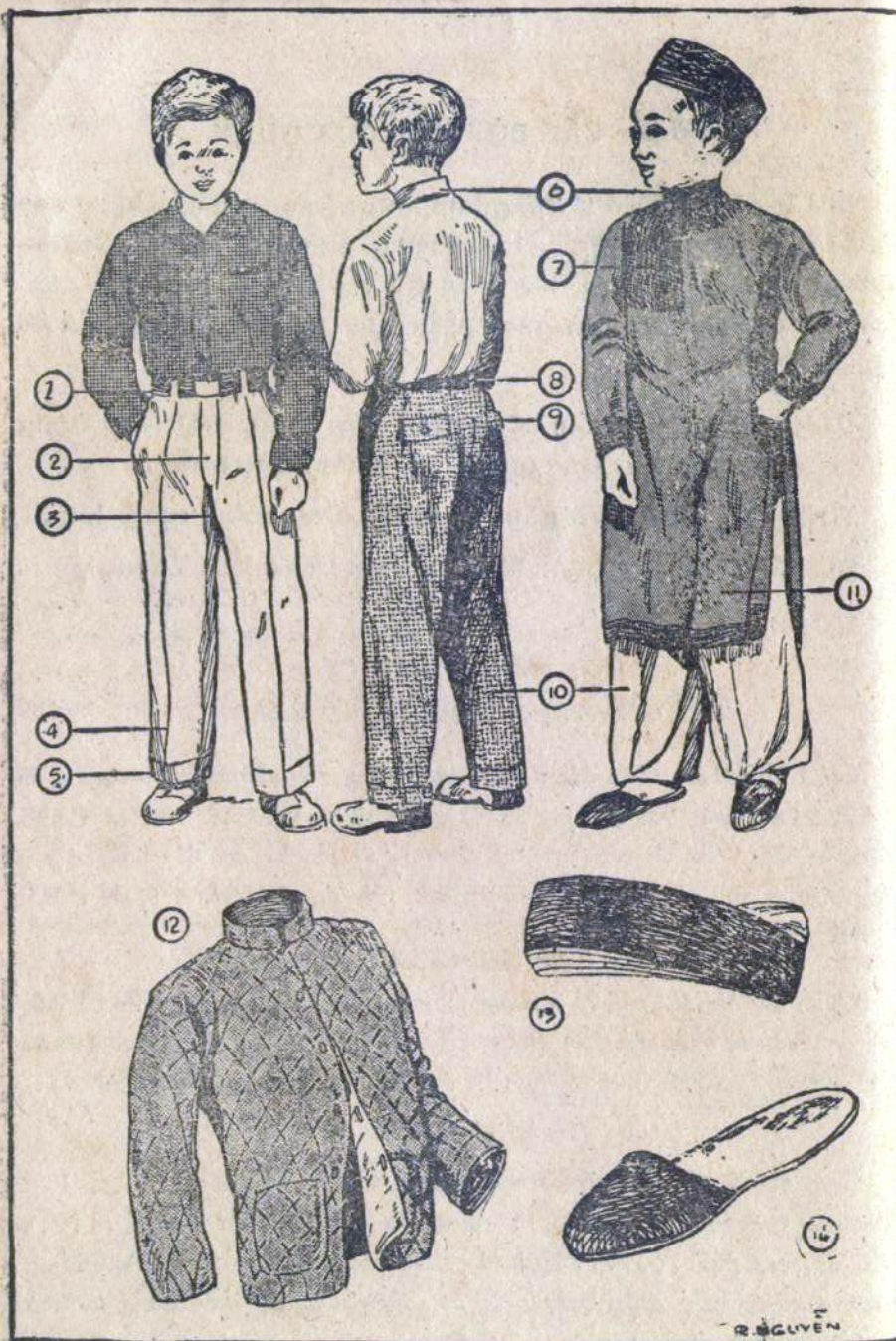
TẬP NÓI CHUYỆN

Quần tây ống thế nào? — Đũng thế nào? — Thắt bằng gì? — Có mấy túi? — Quần ta khác quần tây thế nào? — Người có trở cha mẹ mặc quần áo thế nào? — Quần dài phải làm thế nào để mặc vừa? — Quần ngắn?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Quần tây thắt bằng..... Quần ta thường thắt bằng..... Quần dài quá phải....., nghĩa là khâu vén gấu lên cho vừa. Các cụ đồ nho thường mặc quần buông..... Người nghèo-khó không có tiền may mặc, quanh năm quần....., áo.....



1 — Cạp quần. 2 — Khuy quần. 3 — Đũng quần. 4 — Nếp quần. 5 — Gấu quần. 6 — Cổ áo. 7 — Tà áo. 8 — Con đĩa. 9 — Túi quần. 10 — Ống quần. 11 — Vạt áo. 12 — Áo kép. 13 — Khăn. 14 — Giày ta.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — NAM-PHỤC

BÀI GIẢNG : Ông tôi là một nhà nho, nên ưa bận **quốc-phục**. Mùa nực, ông mặc áo đơn may bằng the hay lụa mỏng. Mùa rét, ông mặc áo kép may bằng hàng dày. Ngay Tết, ông vận áo **gấm** màu lam, đầu đội khăn xếp, chân dận **giày Gia-định**, trông thật là **sang-trọng**.

DANH-TỪ : Quốc-phục. Áo đơn. Áo kép. The. Lụa. Gấm. Vóc. Khăn xếp. Giày Gia-định.

TÍNH-TỪ : Dày. Mỏng. Sang-trọng.

ĐỘNG-TỪ : Bận (quốc-phục). Đội (khăn xếp).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Áo gấm đi đêm.

— Tích y phòng hàn.

GIẢI NGHĨA : Nam-phục : quần áo Việt-Nam. Quốc-phục : y-phục riêng của một nước. The : thứ hàng tơ thưa và mỏng, cũng gọi là lương, thường dùng để may áo dài đàn ông. Gấm vóc : thứ hàng tơ rất quý, những người sang-trọng dùng để may áo dài. Tích y phòng hàn : trừ quần áo để phòng khi rét.

TẬP NÓI CHUYỆN : Quốc-phục là gì? — Áo đơn mặc mùa nào? Thường hay bằng hàng gì? — Áo kép mặc mùa nào? — Áo gấm, áo vóc mặc vào những dịp nào? — Mặc quốc-phục thì đội gì? — Đi giày gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Y-phục riêng của một nước gọi là Các cụ già ở thôn-quê thường Nam phục. Đầu đội , chân đi Gia-định. Mùa nực mặc , mùa rét bận Ngay Tết, những người thường mặc, áo hoặc áo

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây .

- Cha em thường mặc quốc-phục trong những dịp nào?
- Bộ quốc-phục của cha em gồm có những gì?
- Áo đơn thường may bằng hàng gì? Mặc về mùa nào?
- Áo kép may bằng hàng thế nào? Mặc về mùa nào?
- Khăn xếp làm bằng gì? Tiện-lợi thế nào?
- Giày Gia-định làm bằng gì?

Bài I.— ÁO LỤA VÀ ÁO VẢI



1.— Áo lụa vẫn cho mình là đẹp, là sang, coi khinh Áo vải. Một hôm lên mặt chè Áo vải rằng :

— Trông anh thật là thô-kệch. Hàng vừa dày, vừa cứng, mặc vào sát cả da. Chỉ những hạng tầm-thường mới dùng đến anh mà thôi. Chẳng như tôi đây vừa mỏng, vừa mềm, mặc vào mát rười-rượi, người giàu-sang ai cũng ưa thích.

2.— Áo vải mỉm cười đáp :

— Tôi thô-kệch, nhưng vừa bền, vừa chắc, tha-hồ dãi nắng, dầm mưa, giúp ích cho bao người lao-động ! Còn anh trông hào-nháng, nhưng chỉ dùng để diện, nào có lợi chi ? Giữa anh và tôi, thử hỏi ai đáng trọng ?

VIỆT-HƯNG

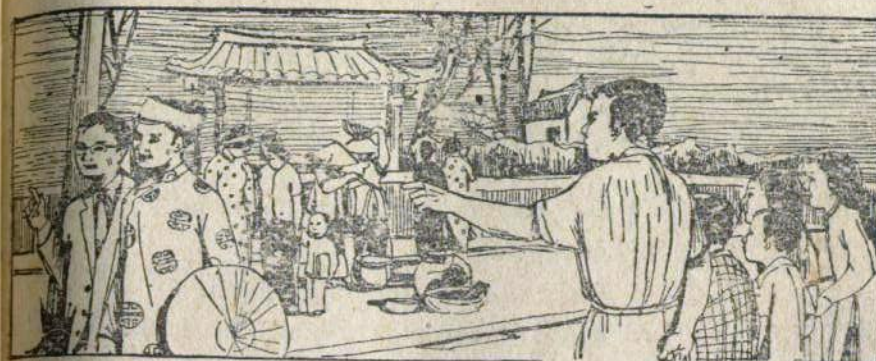
PHÁT-ÂM : Vải, trông, rười-rượi, giàu-sang, trọng.

GIẢI NGHĨA : Thô-kệch : cục-mịch, xấu, không thanh, không đẹp. Mát rười-rượi : mát lắm. Người lao-động : người làm việc vất-vả bằng chân tay. Diện : khoe đẹp, làm dáng.

CÂU HỎI : Áo lụa coi Áo vải thế nào ? — Một hôm chè Áo vải ra sao ? — Và tự khen mình thế nào ? — Áo vải trả lời sao ? — Bài này có ý nói gì ?

ĐẠI-Y : Ăn mặc cốt cho bền và tiện-lợi, không nên diêm-dúa, xa-hoa.

Bài II.— CHỜ XÉT NGƯỜI QUA QUẦN ÁO



1.— Hằng ngày ra đường, các em gặp rất nhiều người. Mỗi người ăn mặc một khác. Người thì quần chùng, áo dài. Người thì quần đùi, áo cộc. Có những kẻ ăn vận lẩy đẹp, lẩy sang ; cũng có những người cốt cho bền, cho chắc.

2.— Thấy người quần là, áo lượt, các em chớ vội tưởng là sang ; người quần nâu, áo vải chớ vội coi là hèn. Nhiều khi cái mã ngoài thì hào-nháng mà bên trong thì chẳng ra gì. Những tâm-hồn cao-quí thường ẩn sau những bộ áo tầm-thường.

3.— Vì vậy, ta chớ nên xét người qua cái vỏ bề ngoài mà có khi lầm to.

TUẤN-KHANH

PHÁT-ÂM : Ra đường, sang, vải, bên trong, vỏ.

GIẢI NGHĨA : Chùng : dài. Cộc : ngắn. Sang : đáng quý-trọng. Hèn : thấp kém. Hào-nháng : đẹp-đẽ bề ngoài.

CÂU HỎI : Những người em gặp ngoài đường ăn mặc khác nhau thế nào ? — Thấy người quần là, áo lượt, ta có nên vội coi là sang không ? — Tại sao ? — Những tâm-hồn cao-quí thường ẩn sau những bộ áo thế nào ? — Bài này có ý khuyên ta gì ?

ĐẠI-Y : Ta chớ nên xét người qua quần áo mà có khi lầm to.

MẶC HOÀNG-BÀO CỨU CHÚA



Bình-Định-Vương gặp khi thất-trận,
Phải rút quân về tận Chí-linh.
Rừng sâu ẩn trốn quân Minh,
Lương ăn đã cạn, nghĩa-binh mệt mỏi.
Giặc vây kín trong ngoài khó thoát,
Lê-Lai bày mưu gạt quân Tàu :
« Xin vương cho mặc hoàng-bào,
Trá hình minh-chủ đánh vào vòng vây. »
Quân Minh tưởng chính đây Lê-Lợi,
Kéo xô nhau xông tới giết đi.
Thế là minh-chủ thoát nguy :
Lê-Lai cứu chúa sử ghi muôn đời.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thất-trận : thua trận. Nghĩa-binh : binh-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên. Gạt : đánh lừa. Hoàng-bào : áo màu vàng của nhà vua. Minh-chủ : ông vua sáng-suốt.

CÂU HỎI : Bình-Định-Vương thua trận phải rút quân về ẩn trốn ở đâu ? — Lương ăn thế nào ? — Lê-Lai bày mưu thế nào để cứu chúa ? — Lê-Lai là người thế nào ?

ĐẠI-Ý : Lê-Lai đã hy-sinh tính-mạng để cứu chúa.

Bài I.— QUẦN ÁO TA

Ông Tư mặc chiếc áo the thùng-thình, cũ-rích, một tay xách khăn gói, một tay cầm chiếc ô vào nách. Chiếc quần cháo lòng xăn ống cao ống thấp phò ra được là nhờ những cơn gió thổi tạt tà áo sang một bên. Đôi giày ta sờn mép chỉ dùng trong những ngày công-việc, gót đã mòn gần hết.

Theo T.T.

GIẢI NGHĨA

Thùng-thình : vừa rộng, vừa dài. Cũ-rích : cũ lắm. Quần cháo lòng : quần trắng bản, màu như nước cháo lòng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rích : cũ-rích ; — cười rúc-rích.

Xách : tay xách nách mang. Sách : sách-vở, sờ-sách ; — hạch-sách, sách-nhiều.

Khăn : khăn gói, khăn mặt, chít khăn ; — khó-khăn. Khăng : đánh khăng ; — khăng-khăng, khăng-khít.

Xăn : xăn quần ; — xinh-xăn. Săn : cây săn.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Cũ : cũ-rích, cũ-kỹ.

~ Củ : củ khoai, củ-soát.

Bài II.— CHỜ XÉT NGƯỜI QUA QUẦN ÁO

Viết bài tập đọc II đến : « coi là hèn. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xét : xét-đoán, suy-xét, nhận-xét. Sét : dất sét ; — sét đánh ; — sét (rỉ).

Chùng : quần chùng ; — chùng-chình. Trùng : vi-trùng, thuốc sát-trùng ; — trùng-diệp.

Cộc : áo cộc, cộc-lốc ; — cộc vào đầu. Cột : cột nhà ; — cột (buộc) lại.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Vải : áo vải, vải vóc, quả vải.

~ Vãi : bà vãi, rơi vãi.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ Y lối hoa : I-rắc.

Bài II.— Viết chữ K lối hoa : Kontoum.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI B

NGŨ-VŨNG

Bài 1.— AU PHỤC

BÀI GIẢNG : Hôm nay chủ nhật, anh tôi vận bộ Âu-phục đẹp nhất dẫn chúng tôi đi chơi. Bộ quần áo này may bằng thứ hàng len màu xám nhạt. Bên trong anh tôi mặc chiếc áo sơ-mi bằng lụa trắng, cổ thắt cà-vạt màu tím. Chân đi giày tây, đầu đội mũ da. Mặc Âu-phục thật là gọn-gàng, giản-tiện.

DANH-TỪ : Bộ Âu-phục. Áo ngoài. Áo sơ-mi. Quần tây. Cà-vạt. Len. Da.

TÍNH-TỪ : Gọn-gàng. Giản-tiện.

ĐỘNG-TỪ : Thắt (cà-vạt). Đi (giày).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Ăn mặc bảnh-bao.

— Tốt danh hơn lành áo.

GIẢI NGHĨA

Âu-phục : quần áo tây. Áo sơ-mi : áo mặc lót mình. Cà-vạt : miếng vải màu đẹp thắt ở cổ sơ-mi, để thông xuống đến cạp quần. Giản-tiện : giản-dễ và tiện-lợi. Ăn mặc bảnh-bao : ăn mặc chải-chuốt, chững-chạc. Tốt danh hơn lành áo : danh-tiếng quý hơn quần áo. Ý nói đức-hạnh con người quý hơn tiền của, quần áo.

TẬP NÓI CHUYỆN

Âu-phục là gì? — Một bộ Âu-phục gồm có những gì? — Bên ngoài là áo sơ-mi, người ta mặc áo gì? — Ở cổ sơ-mi, thắt gì? — Ông quần tây thế nào? — Khi bận Âu-phục, người ta đi giày gì? — Quần áo tây tiện hơn quần áo ta thế nào?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Hiện nay, thanh-niên đều bận vì mặc quần áo tây và hơn quần áo ta. Một bộ Âu-phục gồm có : áo áo và Ở cổ sơ-mi có thể thắt hay nơ. Khi bận Âu-phục thì giày tây.



NGŨ-VỤNG

Bài II. — MAY VÁ

BÀI GIẢNG : Mẹ tôi đến hiệu thợ may để cắt quần áo. Người chủ hiệu dùng cái **thước** dây đo người tôi, rồi để vải trên bàn, lấy kéo cắt. Trông ông ta làm việc nhanh-nhẹn, tôi biết ngay là người thợ may khéo-léo. Ngày trước, muốn may vá phải dùng kim, eh! khâu tay; ngày nay dùng máy khâu rất tiện-lợi.

DANH-TỪ : Thợ may. Cái thước dây. Kéo. Kim. Chỉ. Máy khâu.

TÍNH-TỪ : (Thợ may) khéo-léo. (Máy khâu) tiện-lợi.

ĐỘNG-TỪ : Cắt (quần áo). May vá. Khâu.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Kim chỉ vá may.

— Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

GIẢI NGHĨA : Vá : đặt vải vào chỗ rách, chỗ thủng, khâu cho lành lại.
Máy khâu tiện-lợi : máy khâu giúp cho thợ may may nhanh, khéo và đỡ vất-vả

TẬP NÓI CHUYỆN : Mẹ em đưa em đến đâu? — Để làm gì? — Người chủ hiệu dùng cái gì đo người em? — Đoạn người ấy làm gì? — Tại sao em biết ông ta là người thợ may khéo-léo? — Dùng máy khâu tiện-lợi thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Quần áo của chúng em đều do mẹ em và lấy, khỏi cần thợ Trước kia, mẹ em phải tay, nên mất nhiều thời-giờ. Bây giờ, nhà em mới mua được cái nên may vá rất Mẹ em cắt quần áo chẳng kém gì người thợ may

TẬP LÀM VĂN

Trả lời những câu hỏi sau đây :

- Em đã được đến hiệu thợ may lần nào chưa? Nhân dịp nào?
- Hiệu này may Âu-phục hay Nam-phục?
- Trong hiệu, em trông thấy những gì?
- Người chủ hiệu đang làm gì?
- Có nhiều khách đến cắt quần áo không?
- Người thợ may có ích không? Tại sao?

HỌC THUỘC LÒNG

BỘ QUẦN ÁO MỚI



Bà Năm may cho bé Khang
Bộ quần áo mới bằng hàng của ta.
Sơ-mi lụa trắng có hoa,
Quần tây màu tím, nếp là thẳng-băng.
Mặc vào, Khang chạy lăng-xăng,
Khoe hết thẳng Sừu, lại thẳng Tý con.
Không ngờ trong lúc ăn cơm,
Đổ canh vào áo, thôi! còn đẹp chi!
Khang buồn ngồi khóc ti-tì,
Mẹ rằng: « Vô-ý nín đi! kéo đòn! »

CHIỀU ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thẳng-băng : thẳng lắm, không cong-vẹo. Chạy lăng-xăng : chạy chỗ này, chỗ nọ coi bộ nhanh-nhẩu. Vô-ý : không để ý, không cẩn thận.

CÂU HỎI : Bà Năm may gì cho bé Khang? — Áo sơ-mi bằng gì? — Lụa, màu gì? — Được bộ quần áo mới, Khang tỏ vẻ thế nào? — Bữa ăn, nhờ có làm đồ gì vào áo? — Mẹ Khang mắng thế nào?

ĐẠI-Ý : Khang được mẹ may cho bộ quần áo mới, bữa Đại-ý đánh đổ canh vào áo, bị mẹ mắng.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — ĐƯỢC TẶNG QUẦN ÁO

Vừa về đến nhà, Thìn đã khoe : « Cha ơi, con được thầy giáo ban tặng một bộ quần áo đẹp lắm. » Nói rồi, anh đỡ chiếc quần áo xanh và chiếc sơ-mi trắng cho cha xem. Cha anh tươi cười bảo : « Con mặc thử, cha xem nào. » Thìn vừa mặc quần áo vừa nói : « Quần áo của Hội Phụ-huynh học-sinh tặng cho những học-trò nghèo đây cha ạ. »

GIẢI NGHĨA

Ban tặng : tặng cho. Mặc thử : mặc xem có vừa không.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rồi : nói rồi, làm rồi ; — ăn không ngồi rồi. Dỗi : dỗi-dào ; — đánh dỗi ; — dỗi lợn. Giời : trau-giời, giời phẩn thoa sơn. Đỡ : đỡ quần áo, đỡ sách ; — đỡ-dang ; — đỡ (không hay) ; — đỡ tay. Rở : ăn rở.

Xanh : xanh-xao, xanh biếc. Sanh : cái sanh ; — sanh để, khai sanh.

Ban : ban tặng, ban khen ; — ban đêm ; — nổi ban ; — bảo-ban — ủy-ban. Bang : bang-giao, ngoại-bang.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Dỡ : dỡ-dang, dỡ hơi, dỡ sách. ~ Dỡ : dỡ nhà.

Bài II. — ĐÁN ÁO

Viết bài tập đọc II, bỏ : « hắt mưa vào cửa kính rào-rào » và đoạn từ : « Thỉnh-thoảng tiếng sùng..... » đến « người trai anh-dũng ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Giờ : giờ phút, giờ-giấc ; — bây giờ, bao giờ. Rờ : rờ mó.

Rít : gió rít từng cơn ; — chim kêu riu-rít ; — rối-rít.

Rào : rào-rào, mưa rào ; — hàng rào. Đào : dỗi-dào.

Sung : sung-sướng ; — sung-túc ; — sung-công ; — cây sung.

Xung : xung-phong, xung-đột ; — xung-quanh.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Mũi : mũi kim, mặt mũi. ? Mũi : mũi lòng.

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết chữ H lối hoa : Hà-tiên.

Bài II. — Viết chữ M lối hoa : Mã-lai.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI BỐN

NGŨ-VỰNG

Bài I. — NHÀ CỬA

BÀI GIẢNG : Nhà cửa che cho ta khỏi nắng mưa, sương gió. Có những nhà gạch mái lợp ngói, tường xây gạch và những nhà lá mái lợp lá gồi, vách ghép ván hay bằng đất. Đằng trước nhà thường có sân. Đằng sau nhà thường có vườn. Nhà ở phải rộng-rãi, nền phải cao-ráo, thì mới thoáng-khi, mát-mẻ.

DANH-TỪ : Nhà gạch. Nhà lá. Mái. Tường. Vách. Nền. Sân. Vườn.

TÍNH-TỪ : (Nhà) rộng-rãi, mát-mẻ. (Nền) cao-ráo.

ĐỘNG-TỪ : Xây. Lợp.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Nhà cao cửa rộng.

— Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.

GIẢI NGHĨA

Nền : khoảng đất đắp cao và chắc để cất nhà lên trên. Nhà cao cửa rộng : ý nói nhà cao-ráo, mát-mẻ. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm : ở nhà sạch thì mát-mẻ, ăn bằng bát sạch thì ngon cơm. Câu này khuyên ta nên ăn ở sạch-sẽ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Nhà cửa che cho ta khỏi gì ? — Nhà gạch xây bằng gì ? — Mái lợp gì ? — Nhà lá khác nhà gạch thế nào ? — Đằng trước nhà thường có gì ? — Đằng sau nhà thường có gì ? — Nhà ở phải thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Phần đông các nhà trong làng tôi là, chỉ có vài ba cái

Nhưng nhà nào cũng cao-ráo, đằng trước có xung quanh có trồng cây. Ở thôn-quê tuy nghèo, nhưng nhà cửa thường. . . . và hơn ở tỉnh.

NHÀ CỬA



Trên: Nhà gạch : 1 — Mái. 2 — Tường. 3 — Sân. 4 — Nền. Dưới: Nhà

NGŨ-VỤNG

Bài II. — NHÀ LÁ

BÀI GIẢNG : Nhà tôi có ba gian, hai chái, mái lợp lá gồi. Cột, kèo và xà đều bằng tre. Vách trát bùn trộn với rơm. Cánh cửa bằng nứa. Nhà tôi tuy sơ-sài, nhưng không đến nỗi lụp-xụp, tối-tăm như một số các nhà tranh vách đất trong làng.

DANH-TỪ : Gian. Chái. Cột. Kèo. Xà. Tre. Nứa. Lá gồi.

TÍNH-TỪ : Lụp-xụp. Tối-tăm.

ĐỘNG-TỪ : Lợp (lá). Trát (vách).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Nhà tranh vách đất.

— Dột từ nóc dột xuống.

GIẢI NGHĨA : Chái : gian xép ở hai đầu nhà. Kèo : hai cây bắt chéo nhau để đỡ mái nhà. Xà : cây ngang từ đầu cột bên này sang đầu cột bên kia. Lụp-xụp : chỉ nhà thấp lè-tè và tối-tăm. Dột từ nóc dột xuống : ý nói trong nhà cha mẹ hư-hồng làm con cái hư-hồng theo.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhà em có mấy gian? — Mấy chái? — Cột, kèo và xà đều bằng gì? — Mái lợp gì? — Vách trát gì? — Cánh cửa bằng gì? — Nhà em có lụp-xụp, tối-tăm không?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Nhà..... gọi thế vì mái..... lá gồi. Trong nhà lá thì.....
..... và..... đều bằng..... Nhà lá ít khi có tường gạch, thường-
thường vách..... bùn trộn với rơm hoặc bằng phen.....

TẬP LÀM VĂN

CÁI CẶP DA

Nhân dịp khai-trường, mẹ em mua cho em một cái cặp da. Hãy tả cái cặp da ấy.

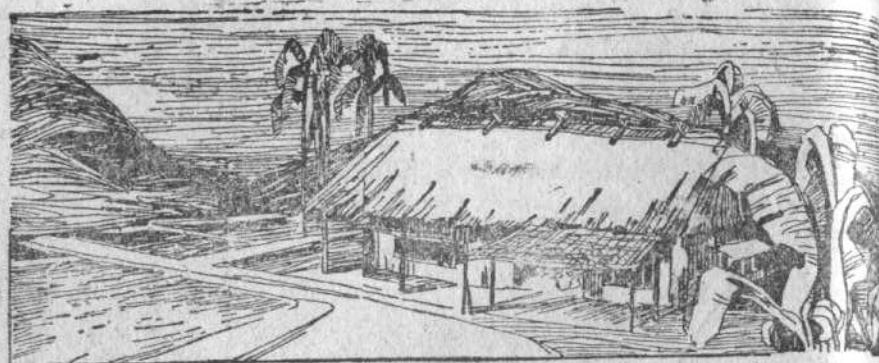
DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Cặp mua ở đâu? Hòm nào?

II. — **Thân bài :** 1. — Tả toàn-thể : Cặp làm bằng gì? — To hay nhỏ? — Kiểu thế nào? — Màu gì?
2. — Tả các bộ-phận : các ngăn, khóa, quai..
3. — Cái cặp ích-lợi thế nào?
4. — Giữ-gìn cái cặp thế nào?

III. — **Kết-luận :** Dùng cặp lại nhớ đến công-ơn cha mẹ, nguyện cố gắng học-hành.

Bài I. — NHÀ TÔI



1. — Đó là một căn nhà lá nằm dưới chân đồi, trông ra một cánh đồng bát-ngát. Từ đằng xa đã thấy hàng cau cao vút in hình trên nền trời trong sáng.

2. — Nhà có ba gian, hai chái; vách đất, cột tre, cửa bằng phên nửa, hiên chạy tứ bề. Đằng trước có giàn thiên-lý hương thơm phảng-phất, bướm vàng, bướm trắng bay lượn nhón-nhờ. Sau nhà trồng sắn, trồng khoai, nuôi gà, nuôi lợn.

3. — Tôi đã sống ở đây suốt thời thơ-ấu. Cho nên mỗi đồ vật trong nhà, mỗi gốc cây ngoài vườn đều ghi trong tâm trí tôi những kỷ-niệm êm-đềm không bao giờ quên được.

VIỆT-THANH

PHÁT-ÂM : Cao vút, trời, trong sáng, tre, trắng, sắn.

GIẢI NGHĨA : Bát-ngát : mênh-mông, bao-la. Thiên-lý : thứ cây leo, hoa nhỏ màu vàng, hương thơm mát. Thơ-ấu : nhỏ dại. Kỷ-niệm : những việc mà mình ghi nhớ mãi.

CÂU HỎI : Nhà cậu bé ở đâu ? — Từ đằng xa đã trông thấy gì ? — Nhà có mấy gian, mấy chái ? — Đằng trước có gì ? — Sau nhà trồng gì ? — Cậu bé ở đây từ bao lâu ? — Mỗi đồ-vật, mỗi gốc cây đều ghi trong trí nhớ cậu những kỷ-niệm thế nào ?

ĐẠI-Y : Một căn nhà lá dưới chân đồi.

Bài II. — QUYẾN-LUYẾN



1. — Cha mẹ Nam đã bán nhà, dọn đi nơi khác, giao căn nhà cho người chủ mới, căn nhà mà anh đã sống bao ngày êm-ấm bên cạnh những người thân-thích.

2. — Phải xa nó, anh thấy trong lòng nao-nao. Vừa thu dọn đồ-đạc, anh vừa thần-thờ nhìn gian buồng nhỏ hẹp, nơi mà người mẹ hiền-từ đã ấp-ủ anh trong những đêm giá-lạnh. Anh buồn-rầu đứng tựa cột hiên nhớ lại những buổi tối êm-đềm, anh cùng gia-đình hóng mát dưới ánh trăng trong. Nhìn chỗ nào anh cũng thấy quyến-luyến vô cùng.

3. — Anh ngập-ngừng bước ra khỏi cửa. Đi đã xa mà còn ngoảnh lại nhìn căn nhà thân-mến cho đến khi khuất sau đám cây xanh.

THUY-TRAM

PHÁT-ÂM : Sống, đồ-đạc, buồn-rầu, trắng trong.

GIẢI NGHĨA : Người thân-thích : người trong gia-đình. Lòng nao-nao : lòng buồn-rầu. Hiền-từ : hiền-lành, hay thương người. Quyến-luyến : thương-yêu quẩn-quít, không muốn rời.

CÂU HỎI : Tại sao cha mẹ Nam dọn nhà đi nơi khác ? — Phải xa căn nhà, Nam cảm thấy thế nào ? — Anh thần-thờ nhìn cái gì ? — Anh đứng tựa cột hiên nhớ đến gì ? — Đi đã xa, anh còn ngoảnh lại làm gì ?

ĐẠI-Y : Nam quyến-luyến căn nhà mà cha mẹ anh đã bán cho người khác.

HỌC THUỘC LÒNG

NHÀ TÔI



Nhà tôi ở giữa thôn Đoài,
 Ba gian, hai chái, mái gồ, cột bương.
 Có giàn thiên-ly ngát-hương,
 Có ao thả cá, có vườn trồng rau.
 Trước nhà, cao vút hàng cau,
 Bên thềm, cây cảnh khoe màu thắm tươi.
 Nơi đây tôi đã ra đời,
 Sống trong êm-ấm bên người thân-yêu.
 Trải bao nắng sớm, mưa chiều.
 Mái nhà càng cũ, tình yêu càng nồng.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : **Bương :** loại tre giống dài, thân to, cao và thẳng.
Thiên-ly : cây leo hoa nhỏ màu vàng, trồng cho leo giàn làm cảnh.
Ngát hương : hương rất thơm. **Đã ra đời :** đã sinh ra.

CÂU HỎI : Nhà em ở đâu ? — Làm bằng gì ? — Đứng trước nhà trồng gì ? — Nhà có ao thả gì ? — Vườn trồng gì ? — Tại sao em yêu nhà em ?

ĐẠI Ý : Tôi rất yêu nhà tôi, vì đây là nơi tôi sinh trưởng và vui sống với gia-đình.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — NHÀ NGÔI

Đó là một ngôi nhà ngôi ba gian, hai chái, làm đã lâu năm. Nền nhà cao, thềm rộng. Đứng trước có một cái sân lát gạch ngăn cách với khu vườn trồng cau bởi một cái tường hoa và cái bể chứa nước mưa. Khoảng đất rộng sau nhà trồng nhiều thứ cây ăn quả như mít, ổi, nhãn, xoài. . .

GIẢI NGHĨA

Chái : gian xếp ở hai đầu nhà. **Thềm :** phần nền đắp cao ở chung-quanh nhà, dưới mái hiên.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Chái : nhà 3 gian 2 chái. **Trái :** bên trái, bên phải ; — trái phép, — trái mùa ; — oan-trái ; — trái cây.

Rộng : rộng-rãi, chiều rộng, rộng-lượng. **Dộng :** động dầu xuống ; — con động (nhộng).

Trồng : trồng-trọt, trồng-tỉa. **Chồng :** vợ chồng ; — chồng-chất.

Xoài : cây xoài ; — nằm xoài.

Gian : gian nhà ; — không-gian, thời-gian, trung-gian ; — gian-ác, gian-giảo, gian-trá ; — gian-lao. **Giang :** giang-sơn, quá giang.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Bề : bề nước, bờ bề, bề đầu.

~ Bể : bể lò rèn, bỏ bể.

Bài II. — NHÀ TÔI

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I, bỏ câu : « Từ đằng xa ... nền trời trong sáng. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Bát : bát-ngát ; — bát-giác ; — bát đĩa. **Bác :** chú bác ; — bác-sĩ ; — bác-bỏ.

Trẻ : cây tre. **Che :** che-chở, che-đậy.

Giàn : giàn hoa ; — giàn-giũa. **Dàn :** dàn bài, dàn cảnh, dàn-xếp.

Sắn : cây sắn. **Xắn :** xắn quần ; — xắn bánh.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Nhớn : nhớn-nhờ. ~ Nhỡn : nhỡn kính (kính đeo mắt)

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết chữ N lối hoa : **Ninh-thuận.**

Bài II. — Viết chữ C lối hoa : **Cà-mâu.**

NGŨ-VỤNG

Bài 1— NHÀ GẠCH

BÀI GIẢNG : Nhà gạch là nhà tường xây gạch, mái lợp ngói. Muốn cất nhà gạch, phải dùng nhiều vật-liệu : gạch và vôi, cát, xi-măng để xây tường, ngói để lợp mái, gỗ để làm khung nhà và cửa. Công-việc xây-cất thì do thợ nề ; làm cửa thì do thợ mộc, thợ sơn ... Nhà gạch đắt hơn nhà lá nhưng chắc-chắn, khoáng-đang hơn.

DANH-TỪ : Gạch. Vôi. Cát. Xi-măng. Ngói. Gỗ. Thợ nề. Thợ mộc. Thợ sơn.

TÍNH-TỪ : (Nhà) chắc-chắn, khoáng-đang.

ĐỘNG-TỪ : Cất (nhà). Xây (tường). Lợp (ngói).

THÀNH-NGŨ :

— Nhà ngói cây mít.

GIẢI NGHĨA

Thợ nề : thợ xây nhà. Thợ mộc : thợ làm đồ gỗ. Trong một ngôi nhà gạch, người thợ mộc làm khung nhà, mái và cửa. Khoáng-đang : rộng-rãi, quang-đang. Nhà ngói cây mít : nhà lợp ngói, cột bằng gỗ mít ; chỉ những nhà giàu-sang ở thôn-quê.

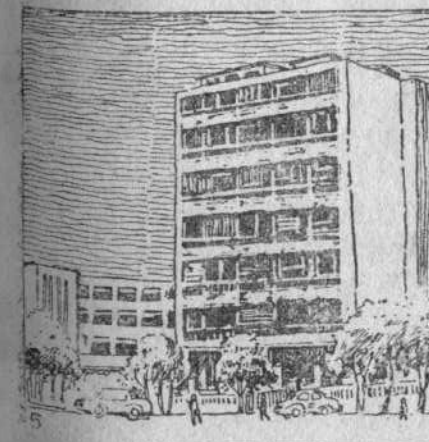
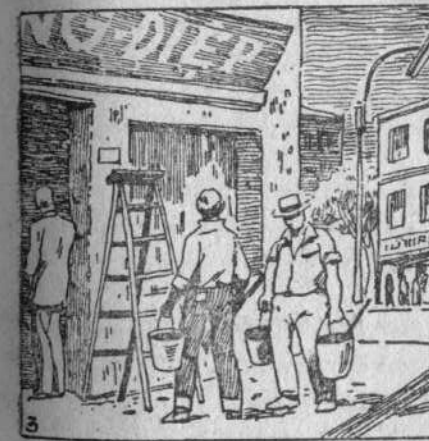
TẬP NÓI CHUYỆN

Nhà gạch xây bằng gì ? — Lợp bằng gì ? — Muốn cất nhà gạch phải dùng những vật-liệu gì ? — Thợ nào xây nhà ? — Thợ mộc làm gì ? — Thợ sơn ? — Em thích ở nhà lá hay nhà gạch ? Tại sao ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Thợ dùng và để tường. Thợ lợp dùng hoặc tôn để mái. Thợ dùng để làm khung nhà và cửa. Những cửa này do thợ quét sơn. Tôi thích ở hơn nhà lá.



1 — Thợ nề. 2 — Thợ mộc. 3 — Thợ sơn. 4 — Nhà chọc trời.
5 — Buyn-dinh. 6 — Biệt thự.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— NHÀ GÁC

BÀI GIẢNG : Ở Sài-gòn không có những nhà chọc trời cao chót-vót như ở bên Mỹ. Nhưng cũng có những **buyn-đinh** tám chín tầng, lên xuống không bằng thang gác mà phải dùng **thang máy**. Sài-gòn còn có nhiều **biệt-thự** nguy-nga, bao-lan chạy tứ phía sân gác **bóng lộn**, xung-quanh cây cảnh tốt-tươi.

DANH-TỪ : Nhà chọc trời. Buyn-đinh. Biệt-thự. Tầng. Thang gác. Thang máy. Bao-lan.

TÍNH-TỪ : (Nhà) cao chót-vót. (Biệt-thự) nguy-nga. (Sân gác) bóng lộn.

ĐỘNG-TỪ : Lên gác. Xuống nhà.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Lầu son gác tía.

— Sống mỗi người một nhà, già mỗi người một mồ.

GIẢI NGHĨA : Nhà chọc trời : nhà gác cao ngất trời ở bên Mỹ. Buyn-đinh : nhà có nhiều tầng. Biệt-thự : nhà ở có vườn-được, thường làm cách xa chỗ quá ồn-ào. Nguy-nga : to-tát, lộng-lẫy. Lầu son gác tía : lầu gác sơn son đỏ tía ; chỉ những nhà sang-trọng.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhà gác là nhà thế nào ? — Bên Mỹ có những nhà cao ngất trời gọi là gì ? — Ở những nhà này, lên xuống phải dùng gì ? — Những biệt-thự thường xây-cắt ở các khu thế nào ? — Trước mặt tầng trên các nhà gác thường có gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở Mỹ có những nhà cao ngất trời gọi là nhà Ở những nhà này, lên xuống phải dùng Ở Sài-gòn, có những cao tám, chín Những thường xây-cắt ở các khu yên-tĩnh. Nhà gác thường có phía trước để buổi chiều ra hóng mát.

TẬP LÀM VĂN

BÀN GIẤY THẦY GIÁO

Tả cái bàn giấy của thầy giáo em.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Cái bàn đặt ở đâu ? Trên cái gì ?

II.— Thân bài : 1.— Tả toàn-thể : bàn đóng bằng gỗ gì ? — Dài, rộng bao nhiêu ? — Màu gì ?

2.— Tả các bộ-phận : Mặt bàn thế nào ? — Có bao nhiêu ô-kéo ? — Chân bàn thế nào ?

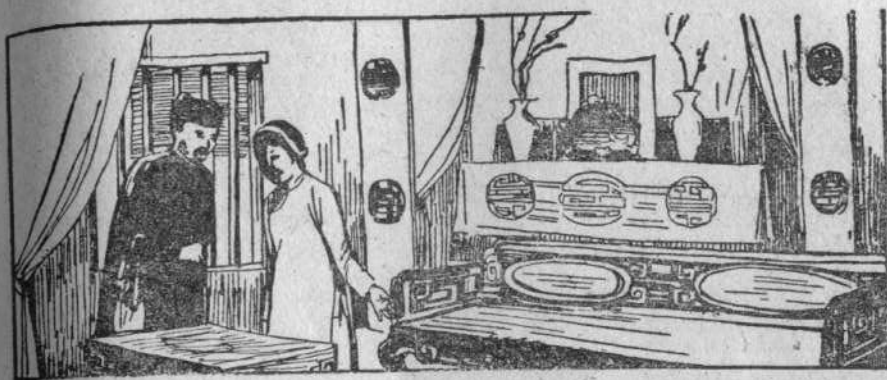
3.— Thầy giáo ngồi ở bàn giấy làm gì ?

4.— Hằng ngày, ai lau chùi bàn giấy thầy giáo ?

III.— Kết-luận : Ước-ao được ngồi ở cái bàn giấy như thế sau này.

TẬP ĐỌC

BÀI I.— NGÔI NHÀ CỎ



1.— Bà Tú mời khách vào nhà. Đó là một cái nhà gạch rộng-rãi, làm theo lối cổ. Trong nhà rất nhiều câu đối sơn treo ở các cột. Trên cao, một bức hoành-phi lớn có bốn chữ đại-tự.

2.— Bà Tú mời ông Ba ngồi trên chiếc trường-kỷ kê liền một án-thư, rồi gọi người nhà pha nước. Ban không ngồi. Cậu đứng tựa cửa nhìn ra ngoài cái sân gạch rộng, đã có một ít thóc phơi, bên cạnh một đồng rơm mới. Cái vườn bao-bọc quanh nhà trồng rất nhiều cây quả mà cậu chưa từng trông thấy bao giờ. Lần này là lần đầu tiên cậu được vào một nhà ở thôn - quê, nên cái gì cũng khiến cho cậu chú - ý, ngạc-nhiên.

Theo THACH-LAM

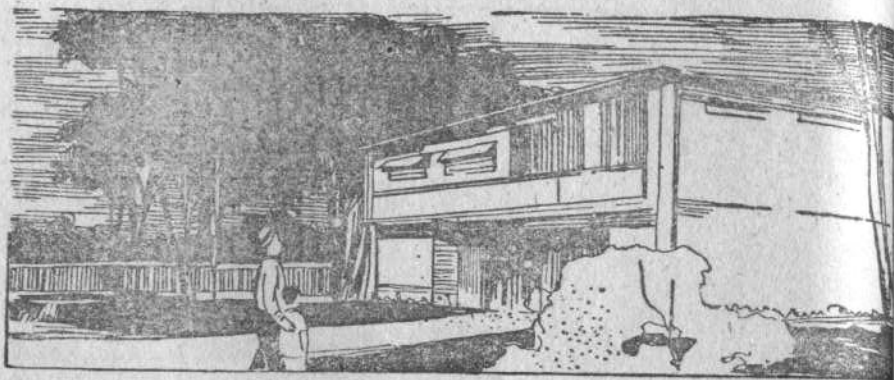
PHÁT-ÂM : Rộng-rãi, sơn, trường-kỷ, trồng.

GIẢI NGHĨA : Hoành-phi : biển gỗ khắc chữ lớn treo ngang ở trong nhà. Đại-tự : chữ lớn. Trường-kỷ : ghế dài có lưng và tay tựa. Án-thư : thứ bàn cao thường kê với hai chiếc trường-kỷ làm nơi tiếp khách. Ngạc-nhiên : lấy làm lạ.

CÂU HỎI : Nhà bà Tú làm theo kiểu gì ? — Ở các cột treo gì ? — Trên cao treo gì ? — Bà Tú mời khách ngồi ở đâu ? — Ban đứng tựa cửa nhìn ra sân thấy gì ? — Tại sao cái gì cũng khiến cho cậu ngạc-nhiên ?

ĐẠI-Ý : Ông Ba và Ban đến chơi nhà bà Tú, một ngôi nhà gạch làm theo lối cổ.

Bài II.— NHÀ CHÚ TƯ



1.— Cha tôi dẫn tôi lên Sài-gòn thăm chú Tư. Nhà chú ở một khu yên-tĩnh, mát-mẻ. Đó là một ngôi nhà gạch hai tầng xây-cắt theo kiểu mới.

2.— Trong khi chú Tư nói chuyện với cha tôi ở phòng khách, thì em Hải, con chú Tư, đưa tôi đi thăm các phòng. Phòng ăn, phòng ngủ, phòng việc, phòng nào cũng trang-hoàng đẹp-đẽ và bày-bien ngăn-nắp. Đặc-biệt nhất là phòng học của em Hải có rất nhiều tranh ảnh và đồ chơi.

3.— Nhà chú Tư đẹp và rộng-rãi. Nhưng tôi vẫn thấy chật-chội, không đủ chỗ chạy nhảy như ở thôn-quê. Nên mới ở chơi được hai ngày, tôi đã muốn trở về với căn nhà lá ở làng.

VIỆT-HƯNG

PHÁT-ÂM : Mát-mẻ, trang-hoàng, tranh ảnh, rộng-rãi, trở về.

GIẢI NGHĨA : Trang-hoàng : bày-bien cho đẹp-đẽ. Bày-bien : sắp-dặt. Ngăn-nắp : gọn-ghẽ, đồ nào vào chỗ nấy.

CÂU HỎI : Cha em dẫn em lên Sài-gòn làm gì ? — Nhà chú Tư ở đâu ? — Có mấy tầng ? — Xây-cắt theo kiểu gì ? — Các phòng đều trang-hoàng thế nào ? — Em có thích ở chơi nhà chú Tư lâu không ? Tại sao ?

ĐẠI-Y : Nhà chú Tư tuy là ngôi nhà lầu đẹp-đẽ, nhưng tôi vẫn không thích bằng căn nhà lá của cha mẹ tôi ở thôn-quê.

MÁI NHÀ NĂM XƯA



Nhà tôi ở dưới chân đồi,
 Thông reo suốt tháng, hoa cười quanh năm.
 Có vườn dâu biếc chân tầm,
 Có nương khoai sắn, có sân vịt gà.
 Nơi ấy, suốt thời thơ-ấu,
 Lòng tôi rộn tiếng chim ca.
 Nhưng rồi đến mùa chiến-đấu,
 Ra đi dựng lại sơn-hà.
 Ngày nay trên nẻo đường xa,
 Nhớ về quê cũ, mái nhà năm xưa.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Hoa cười : hoa tươi nở. Nương : ruộng cao ở đồi, ở núi. Thời thơ-ấu : thời trẻ dại. Sơn-hà : núi sông ở nơi nước nhà.

CÂU HỎI : Nhà người thanh-niên trong bài này ở đâu ? — Cảnh đẹp như thế nào ? — Gia-dình làm nghề gì ? — Anh đã sống những ngày thơ-ấu như thế nào ? — Anh ra đi để làm gì ? — Ngày nay anh nhớ gì ?

ĐẠI-Y : Trên đường chiến-đấu, người thanh-niên nhớ đến mái nhà êm-ấm năm xưa.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— MỘT TÒA NHÀ NGUY-NGA

Phiên dùng gót trước một tòa nhà nguy-nga, tò-mô nhìn vào trong vườn. Những chậu sứ, đôn sứ, thống sứ, men xanh, men ngừ sắc, bày la-liệt kín cả một khoảng sân dưới cái dàn gỗ có hoa hồng leo. Một cái lều vẩy lưới thép chứa rất nhiều các loài chim bay-lộn. Trên lối đi lát gạch khía, hai con công xòe đuôi múa.

Theo KHÁI-HƯNG

GIẢI NGHĨA

Bày la-liệt : bày nhiều khắp các nơi. Gạch khía : thứ gạch có kẻ ô vuông lõm xuống, để đi khỏi trượt chân. Công : giống chim lông đuôi dài có mặt nguyệt, xòe ra hình quạt rất đẹp.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Sứ : chậu sứ, bát sứ ; — sứ-giả, đại-sứ, di sứ, sứ-mệnh. Xứ : xứ-sở.

Sắc : màu sắc ; — sắc thuốc ; — sắc-bén. Xắc : xắc-mắc.

Bày : bày-biện, bày-đặt, trình-bày. giải-bày. Bầy : bày trẻ, bầy gà.

Lát : lát gạch ; — chóc lát ; — gỗ lát. Lác : mắt lác ; — lác-dác ; — khoác-lác.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Ngũ : ngũ sắc, hàng ngũ. ? Ngủ : ngủ say.

Bài II.— NHÀ CHỦ TỰ

Viết bài tập đọc II đến : « Bày-biện ngăn nắp ». Bỏ câu : « Nhà chủ mát-mẻ. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xây : xây-cất, xây-dựng. Sây : sây-sát.

Chuyện : nói chuyện. Truyện : quyền truyện, truyện cổ-tích.

Trang : trang-hoàng, trang-trí, nữ-trang ; — trang-trại ; — nghiêm-trang ; — trang giấy. Chang : nắng chang-chang.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Đê : Đẹp-đẽ. ? Đẻ : Sinh đẻ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ G lối hoa : Gò-công.

Bài II.— Viết chữ T lối hoa : Tuyền-đức.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— NHÀ SÀN

BÀI GIẢNG : Trên mạn ngược, nhà sàn nào cũng cùng một kiểu như nhau : trên người ở, dưới là chuồng trâu bò. Mái nhà thường lợp lá hay lợp tranh ; cột bằng cây. Chung-quanh nhà ghép ván hay che phen nửa. Muốn lên sàn, phải treo một cái cầu thang bằng gỗ. Giữa nhà là bếp, vừa là chỗ nấu ăn, vừa là nơi ngồi sưởi.

DANH-TỪ : Mái tranh Cột cây. Vách ván. Phen nửa. Sàn. Cầu thang Chuồng trâu bò. Bếp.

TÍNH-TỪ : (Phen) thừa. (Ván) khít.

ĐỘNG-TỪ : Ghép (ván). Treo (cầu thang).

THÀNH-NHỮ, TỤC-NGŨ :

— Cao lâu-đâu.

— Ở nhà sàn, ẩm cơm lam, uống nước suối.

GIẢI NGHĨA

Tranh : thứ cỏ mọc ở đồng hoang, thường dùng để lợp nhà. Phen : đồ đan bằng tre hay nứa để che mưa, nắng. Phen thừa : phen đan không mau, không dày. Ván khít : ván ghép tằm nọ thật sát với tấm kia, không có kẽ hở. Cơm lam : gạo nếp cho vào ống giang đốt xung-quanh cho chín.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người dân miền núi ở nhà gì ? — Tại sao họ không ở nhà trệt như ta ? — Những nhà sàn thường làm bằng gì ? — Phía dưới dùng làm gì ? — Mái nhà lợp gì ? — Xung-quanh nhà che bằng gì ? — Giữa nhà là gì ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Dân miền núi ở nhà , cột bằng , xung-quanh che hay ghép , mái lợp Nhà thường thường chỉ có một gian, giữa là , dưới là Đề tả đời sống của người dân mạn ngược, ta có câu :



1 — Nhà sàn. 2 — Chuồng trâu bò. 3 — Túp. 4 — Quán.

BÀI GIẢNG : Trước đây, có gia đình nghèo khổ phải ở chui rúc trong những túp nhà tranh ẩm-thấp, chật-hẹp, thiếu vệ-sinh. Lại có những người suốt đời sống âm-thầm dưới những mái lều xiêu-vẹo. Đau khổ hơn nữa là những trẻ mồ-côi đêm đêm phải ngủ trên ổ rơm nơi quán chợ.

DANH-TỪ : Túp. Lều. Quán. Chòi. Ổ. Rơm. Rạ.

TÍNH-TỪ : Ẩm-thấp. Chật-hẹp. Xiêu-vẹo.

ĐỘNG-TỪ : Ở chui rúc. Sống âm-thầm.

THÀNH-NGŨ : — Nhà hang chuột.

— Nhà rách, vách nát.

GIẢI NGHĨA : Túp : nhà tranh nhỏ và thấp. Lều : túp nhỏ. Quán : nhà tranh xung-quanh không có vách, như quán chợ. Chòi : lều cất trên cao để canh-phòng. Ổ : chỗ có rơm rạ hay rạ để nằm cho êm-ấm. Nhà hang chuột : ý nói nhà chật-hẹp, tối-tăm như cái hang chuột.

TẬP NÓI CHUYỆN : Túp và lều khác nhau thế nào ? — Túp hay lều thường lợp gì ? — Cao hay thấp ? — Sáng-sủa hay tối-tăm ? — Chợ làng em có mấy dãy quán ? — Mùa rét, những người nghèo thường làm gì để ngủ cho ấm ? — Tại sao chòi canh phải cất cao ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Nhà tranh nhỏ và thấp gọi là Túp nhỏ gọi là Những người nghèo khổ suốt đời sống trong các lều tranh và Mùa đông họ phải ngủ trên những rơm hay ổ cho đỡ rét.

TẬP LÀM VĂN

QUYỀN VỖ

Mẹ em vừa mua cho em một quyền vớ. Hãy tả quyền vớ ấy.

DÀN BÀI

- I. — Mở bài : Mua quyền vớ ấy ở đâu ? Nhân dịp nào ?
- II. — Thân bài : 1. — Tả toàn-thể : Dài, rộng bao nhiêu ? — Dày hay mỏng ?
2. — Tả các bộ-phận : Bia : cứng hay mềm ? — Màu gì ?
— Mặt trước vẽ gì ? — Mặt sau có gì ? — Bên trong có bao nhiêu trang ? — Những tờ giấy thế nào ? — Kề ỏ to hay ỏ nhỏ ? — Lề rộng hay hẹp ?
3. — Quyền vớ ích-lợi thế nào ?
4. — Cách giữ-gìn.

III. — Kết-luận : Thích quyền vớ thế nào ?

TẬP ĐỌC

Bài I. — NHÀ ÔNG KHOAN



1. — Nhà ông Khoan là một căn nhà sàn, mái lợp bằng những cây bương bở đôi, mảnh lật ngửa, mảnh úp sấp. Vách và sàn ghép ván.

2. — Nhà chỉ thông-tuong có một gian. Chính giữa, sát vách sau, đặt một cái bàn thờ bằng gỗ mộc sơ-sài. Giữa nhà là bếp, phía trên treo lủng-lẳng những túm bắp ngô, những gói muối to bọc rất kỹ-càng.

3. — Ông Khoan ngồi cạnh bếp, đang hút thuốc lòn bằng cái điều cày dài. Quê ông ở miền xuôi; nhưng vì ở đây đất hẹp, người đông, nên ông phải di-cư lên mạn ngược. Ngày nay đã quen với đời sống dễ-dàng và giản-dị ở miền sơn-cước, ông không muốn trở về quê cũ nữa.

TUẤN-LONG

PHÁT-ÂM : Vách, ván, sơ-sài, treo, trở về.

GIẢI NGHĨA : Sàn : gác làm bằng gỗ hay tre ghép lại với nhau. Thông-tuong : không có vách ngăn thành buồng. Gỗ mộc : gỗ không sơn. Di-cư : dời chỗ ở từ nơi này đến nơi khác. Miền sơn-cước : miền núi.

CÂU HỎI : Nhà ông Khoan là một căn nhà thế nào ? — Trong nhà xếp đặt ra sao ? — Ông Khoan vốn người ở đâu ? — Vì sao ông di-cư lên mạn ngược ? — Tại sao ông không muốn trở về quê-hương nữa ?

ĐẠI-Ý : Ông Khoan di-cư lên mạn ngược đã cất được một căn nhà sàn vách ván.

TẬP ĐỌC

Bài II. — LỀU TRANH



1. — Cái lều của mẹ con bác Tư nằm lụp-xụp bên vệ đường, cạnh chợ. Mái tranh dột-nát; cột tre xiêu-vẹo; vách lá rách mướp. Ánh sáng lọt vào, điểm những chấm tròn to trên nền đất gồ-gề.

2. — Đồ-đạc trong nhà chỉ vùn-vện có một cái giường nan ọp-ẹp và một cái võng buộc túm nhiều chỗ. Sau nhà, dưới khóm chuối xác-xơ, có hai cái lọ sành đựng nước và một cái nồi đất úp trên cái cọc.

3. — Một người mẹ và mười đứa con sống chen-chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu. Mùa rét thì trải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó.

Theo THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Tranh, tre, vách, rách, tròn, vùn-vện, rơm.

GIẢI NGHĨA : Lụp-xụp : thấp và tối-tăm. Gồ-gề : không bằng-phẳng. Giường nan : giường bằng tre, giát bằng nứa. Ọp-ẹp : không vững, gàn gầy, hề nằm lên là giát lún xuống.

CÂU HỎI : Cái lều của bác Tư ở đâu ? — Mái, cột và vách thế nào ? — Đồ-đạc trong nhà có gì ? — Sau nhà, ta thấy gì ? — Nhà rộng độ bao nhiêu ? — Bác Tư có bao nhiêu con ? — Mùa rét, mẹ con bác ngủ ở đâu ?

ĐẠI-Ý : Mẹ con bác Tư sống chen-chúc trong một cái lều tranh lụp-xụp.

HỌC THUỘC LÒNG

LO MƯA NẮNG



Người ta mưa, nắng chẳng lo :
 Nắng đi xe-cô, mưa to ngồi nhà.
 Nhưng tôi lo gần, lo xa,
 Lo mưa, lo nắng, lo nhà thiếu ăn.
 Nắng to, lo rất bỏng chân,
 Lo dầu không nón, lo thân nhọc-nhàn.
 Mưa to, lo nước ngập sân,
 Lo nhà dột mái, lo thân dãi-dầu.
 Nhưng dù lo-lắng đến đâu,
 Nước nhà độc-lập là sâu hóa vui.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thân dãi-dầu : phơi mình ra mưa, nắng. Ý nói thân vất-vả. Sầu : buồn.

CÂU HỎI : Vì sao người nghèo lo nắng ? — Tại sao lo mưa ? — Những người giàu có phải lo thế không ? — Tại sao ? — Ta phải đối với những người nghèo thế nào ?

ĐẠI-Ý : Nỗi lo-lắng của người nghèo khi trời mưa, trời nắng.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— NHÀ NGƯỜI MUỒNG

Nhà làm bằng gỗ, bằng tre nứa, trên lợp có tranh hay lá gồi. Tầng dưới dùng để nuôi trâu, bò, gà, lợn. Tầng trên là nhà sàn thường rộng **thênh-thang** và **cao-ráo**, nhưng hơi tối vì cửa ít và hẹp. Nhà thường chia làm hai gian : gian ngoài là nơi tiếp khách của đàn ông ; gian trong là nơi tư-thất của đàn bà, con gái.

HỌC-BAO

GIẢI NGHĨA : Sàn : gác làm bằng ván hay bằng tre ghép lại với nhau. **Tư-thất** : nhà riêng, đây là phòng riêng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Dùng : đồ dùng, dùng cơm ; — nước dùng ; — dùng-dăng.
Rừng : rừng mình, rừng-rợn.

Trâu : con trâu. **Châu** : châu-báu ; — hạt châu (giọt lệ ; — châu-thổ, châu-thành ; — Á-châu ; — châu-chấu.

Ráo : cao ráo, khô ráo, ráo-hoảnh, ráo-riết, hết ráo. **Giáo** : thầy giáo, giáo-dục, Giáo-hoàng ; — giáo-mác ; — giáo-giờ.

Thang : thênh-thang ; — cái thang ; — thuốc thang ; — lang-thang.
Than : than-thở ; — than đá ; — lăm-than.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Đề** : ăn đề sống, đề lại, đáo-đề. ~ **Đế** : hiếu-đế.

Bài II.— LỄU TRANH

Viết bài tập đọc II đến : «..... buộc tùm nhiều chỗ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xụp : lụp-xụp. **Sụp** : sụp-đổ, suy-sụp.

Tranh : mái tranh, cỏ tranh ; — chiến-tranh, tranh-giành, đấu-tranh. **Chanh** : quả chanh, chanh-chua.

Xiêu : xiêu-vẹo. **Siêu** : cao-siêu ; — cái siêu.

Lọt : lọt vào. **Lọc** : nước lọc, chọn-lọc.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Vồng** : cái vồng. ~ **Vồng** : chan canh vồng.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ E lối hoa : Ê-vơ-rét.

Bài II.— Viết chữ O lối hoa : Ôn-như-hầu.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— CÁC PHÒNG TRONG NHÀ

BÀI GIẢNG : Nhà tôi chia làm ba gian. Gian giữa, phía trong đặt bàn thờ ; phía ngoài là phòng khách. Phòng ăn ở gian bên phải, là nơi gia-đình tôi sum-họp ăn uống hằng ngày. Gian bên trái là phòng ngủ, ban đêm chúng tôi nghỉ-ngoi ở đấy. Qua một cái sân con đến bếp. Cạnh bếp là phòng tắm. Nhà tôi rộng-rãi, sáng-sủa và bày-bien rất ngăn-nắp.

DANH-TỪ : Bàn thờ. Phòng khách. Phòng ăn. Phòng ngủ. Bếp. Phòng tắm.

TÍNH-TỪ : Rộng-rãi. Sáng-sủa. Ngăn-nắp.

ĐỘNG-TỪ : Tiếp khách. Ăn uống. Nghỉ-ngoi.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Ăn có nơi, chơi có chỗ.

— Nội-tự, ngoại khách.

GIẢI NGHĨA :

Ngăn-nắp : sắp-đặt có thứ-tự. Nội-tự, ngoại khách : bên trong thờ, bên ngoài tiếp khách.

TẬP NÓI CHUYỆN

Nhà em chia làm mấy gian ? — Gian giữa, phía trong đặt gì ? — Phía ngoài là phòng gì ? — Phòng ăn ở đâu ? — Gian bên trái là phòng gì ? — Bếp và phòng tắm ở đâu ? — Nhà em thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.

Những nhà sang-trọng thường chia làm nhiều Bàn đặt ở gian giữa ; phía ngoài là Hằng ngày gia-đình trong phòng ; ban đêm trong phòng ; còn nấu-nướng thì ở dưới

NGŨ-VỤNG

Bài II.— ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG KHÁCH

BÀI GIẢNG : Phòng khách nhà tôi trang-hoàng rất lịch-sự. Phía trong đặt một cái tủ chè khảm xà-cừ. Bên trên treo một bức hoành-phi sơn son thiếp vàng, hai bên có hai câu đối. Đằng trước tủ chè, bày một cái sập gụ rồi đến một cái bàn và hai trường-kỷ. Trên tường treo loáng-thoáng mấy bức tranh thủy-mặc.

DANH-TỪ : Tủ chè. Sập. Trường-kỷ. Hoành-phi. Câu đối. Bức tranh. Bình hoa.

TÍNH-TỪ : (Tủ chè) khảm. (Hoành - phi) sơn son thiếp vàng.

ĐỘNG-TỪ : Trang-hoàng. Bày-bien.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Đồ nào thức ấy.

— Nhà không chủ như tủ không khóa.

GIẢI NGHĨA : Trường-kỷ : ghế dài có tựa và tay vịn. Hoành-phi : biển gỗ khắc chữ lớn treo ngang ở trong nhà.

TẬP NÓI CHUYỆN : Phòng khách nhà em trang-hoàng thế nào ? — Phía trong bày gì ? — Bên trên treo gì ? — Đằng trước tủ chè bày gì ? — Trên tường treo gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Trong , người ta bày bộ đồ chè và các đồ cổ quý giá. Đằng trước tủ chè, thường kê cái gụ. Ghế dài có tựa và tay vịn gọi là Người ta phòng khách bằng những đẹp treo trên tường và những bình

TẬP LÀM VĂN

CÂY CAU

Đằng trước nhà em trồng một hàng cau. Em hãy tả cây cau và nói ích-lợi của nó.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Cây cau trồng ở đâu ? Từ hồi nào ?

II. — Thân bài : 1. — Tả cây cau :

a) Toàn-thể : dáng thon, cây cao, mọc thẳng, trên ngọn có cụm lá xòe ra.

b) Các bộ-phận : thân, lá, bẹ, hoa cau, buồng cau.

2. — Lợi-ích của cây cau :

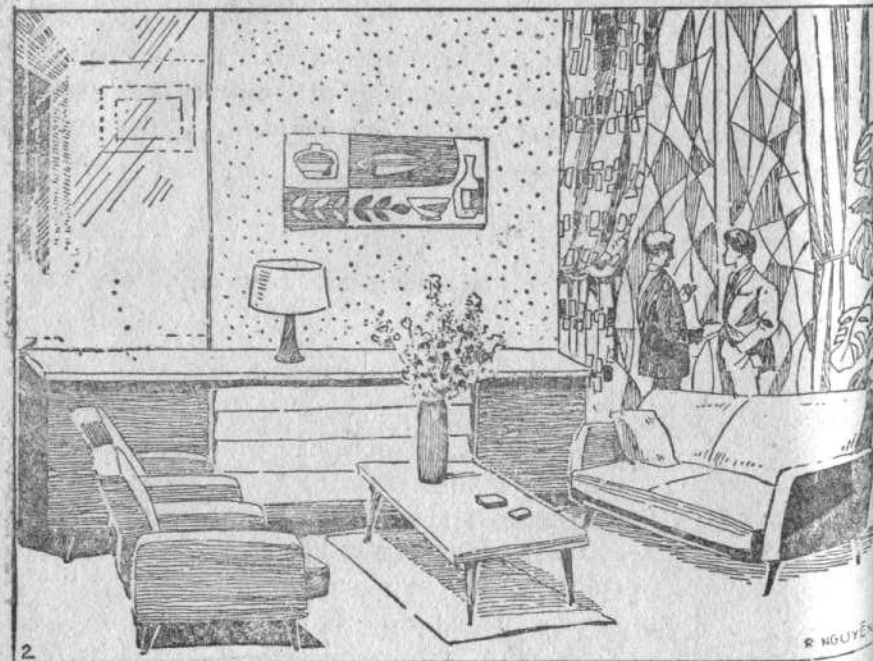
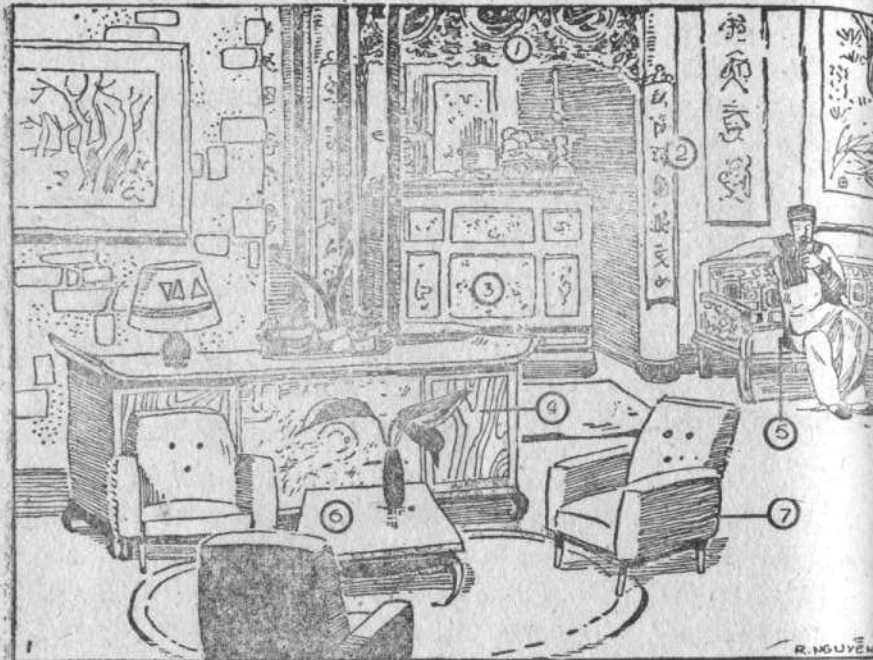
a) Quả cau (cau tươi, cau khô).

b) Bẹ cau (bẹ cau non, bẹ cau già), —

c) Thân cau.

III. — Kết-luận : Nên trồng cau.

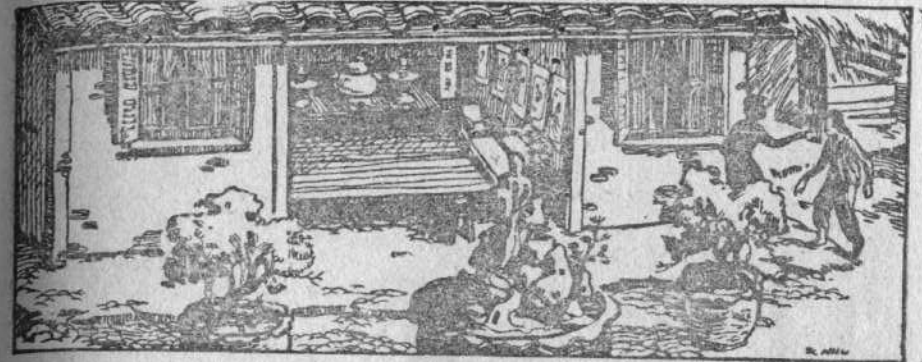
CÁC PHÒNG TRONG NHÀ — ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG KHÁCH.



Trên: Đồ-đạc trong phòng khách. 1 — Hoành-phi. 2 — Câu đối. 3 — Bàn thờ. 4 — Tủ chè (kiểu mới). 5 — Trường kỷ. 6 — Bình hoa. 7 — Ghế bành. Dưới: phòng khách.

TẬP ĐỌC

Bài 1. — TRANG-HOÀNG TRONG NHÀ



1. — Nhà ông Nghị là một nếp nhà ngói cổ, ba gian, hai chái. Trước sân, có hai chậu si và một cái bể bầu-dục đựng núi giả.

2. — Trong nhà, gian giữa bày bàn thờ. Cột móc câu đối nền son, chữ sơn đen. Phía trên treo một bức hoành-phi có ba đại-tự thiếp vàng. Trước bàn thờ, kê một cái sập gụ. Liền sập bày một bộ bàn ghế bằng trắc khảm xà-cừ. Tường bên phải treo một dãy tám cái tranh Tàu vẽ truyện Chinh-Tây. Bên trái choán cả một bức tranh thực to vẽ ông Tô-vũ râu dài bạc phơ, cầm chiếc gậy đầu hươu có tua xanh đỏ, đứng dưới gốc cây mai giữa mấy con dê lụ-khụ.

Theo TÔ-HOÀI

PHÁT-ÂM : Sân, treo, son, sơn, sập, vàng, trắc, trái.

GIẢI NGHĨA : Si : thứ cây trồng làm cảnh, lá rậm và nhỏ, cành có nhiều rễ rủ xuống. Núi giả : núi thu nhỏ do người ta đắp thành. Gụ, trắc : thứ gỗ quý nhiều vân rất đẹp, dùng để đóng đồ. Choán : chiếm một chỗ rộng. Lụ-khụ : già quạ.

CÂU HỎI : Nhà ông Nghị có mấy gian, mấy chái ? — Trước sân có gì ? — Trong nhà, gian giữa bày gì ? — Cột móc gì ? — Phía trên treo gì ? — Trước bàn thờ kê gì ? — Liền sập bày gì ? — Tường bên phải treo gì ? — Tường bên trái ?

ĐẠI-Ý : Nhà ông Nghị là một nếp nhà ngói cổ, trang-hoàng đẹp-đẽ.

TẬP ĐỌC

Bài II.— GHẾ BÀNH VÀ TRƯỜNG-KỶ



1.— Nhà ông Minh có một bộ trường-kỷ đặt ở gian giữa, trước bàn thờ. Trong phòng khách, ông bày bốn cái ghế bành và một cái bàn nhỏ thấp.

2.— Ghế bành vẫn cho mình là tối-tân, một hôm chề Trường-kỷ rằng : « Trông anh sao mà cổ-lổ thế ! Dài và nặng chình-chịch. Gỗ dẫu, ngồi đau cả lưng. Tôi đây hợp-thời và tiện-lợi : nệm ngồi rất êm, bọc vải màu tươi-đẹp.

3.— Trường-kỷ cười đáp : « Tôi cổ-lổ, nhưng bền-chắc biết bao ! Đã mấy chục năm rồi mà tôi vẫn ỳ-nguyên. Còn anh liệu được bao lâu ? Anh chỉ một người ngồi ; nhưng tôi ba, bốn người cũng được. Có mỗi lưng nằm càng thoải-mái. Thế mà anh tưởng là tiện-lợi hơn tôi sao ? ... »

TUYẾT-MAI

PHÁT-ÂM : Trường-kỷ, trước, vẫn, vải, rồi.

GIẢI NGHĨA : Ghế bành : ghế có lưng dựa và tay vịn. Tối-tân : mới lắm. Cổ-lổ : xưa cũ. Hợp-thời : kiểu đúng với thời nay, ai cũng thích. Thoải-mái : dễ-chịu.

CÂU HỎI : Ông Minh kê bộ trường-kỷ ở đâu ? — Trong phòng khách ông bày gì ? — Ghế bành vẫn cho mình là thế nào ? — Một hôm chề trường-kỷ thế nào ? — Trường-kỷ đáp lại sao ? — Em thích ghế nào hơn ? — Tại sao ?

ĐẠI-Ý : Ghế bành kiểu mới và ngồi êm, nhưng không bền-chắc và tiện-lợi bằng trường-kỷ.

HỌC THUỘC LÒNG

ĐÁNH VỠ BÌNH HOA



Ở trong phòng khách ông Ba,
Giữa bàn bày chiếc bình hoa sứ Tàu.
Ông Ba mua đã từ lâu,
Giữ-gìn cẩn-thận, chùi-lau hằng ngày.
Không ngờ buổi sáng hôm nay,
Chị Sen quét-dọn, lỡ tay : vỡ bình !
Thấy Sen mặt-mày tái xanh,
Ông Ba dịu-giọng : « Chiếc bình đáng chi !
Vỡ rồi, còn tiếc làm gì ?
Thôi con nhặt mảnh vứt đi, sạch nhà. »

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Lỡ tay : cầm không cẩn-thận, làm rơi vỡ. Mặt mày tái xanh : chỉ vẽ sợ-hãi quá, mặt tái mét đi. Dịu giọng : nói dịu-dàng, không gắt-gỏng.

CÂU HỎI : Trong phòng khách của ông Ba, giữa bàn bày cái gì ? — Ông Ba quý cái bình ấy thế nào ? — Ai đã đánh vỡ cái bình ? — Thấy chị Sen sợ-hãi, ông Ba nói sao ? — Ông là người thế nào ?

ĐẠI-Ý : Chị Sen làm vỡ cái bình quý của ông Ba, nhưng ông tha-thứ, không đánh mắng.

CHÍNH-TẢ

Bài II.— TRONG PHÒNG KHÁCH

Trong nhà bày-bien rất lịch-sự. Trên xà, ở giữa là bức hoành-phí sơn son chữ vàng, hai bên hai bức sơn then chữ bạc. Mỗi cột một đôi câu đối sơn đen bóng nhoáng, chữ khảm xà-cừ. Ở tường treo những bức tranh Tàu. Ghế vuông, ghế dài bằng gỗ đen bóng như sừng bò, chạm-trổ rất công-phu.

Theo C.T.

GIẢI NGHĨA

Xà : cây gỗ nối đầu cột này sang cột khác. Sơn then : sơn đen của ta, rất bóng. Xà-cừ : thứ ốc bễ, vỏ có nhiều sắc đẹp dùng để khảm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xà : xà nhà ; — xà (rắn) ; — xà-cừ ; — xà-xẻo ; — xà phòng.

Sà : sà xuống.

Bạc : vàng bạc, tóc bạc, bạc màu ; — bạc-ác, bạc-bẻo, bạc-dãi.

Bạt : gió thổi bạt ; — bạt cỏ ; — bạt mạng.

Treo : treo tranh, treo áo, treo giải. Cheo : cheo leo.

Chạm : chạm-trổ ; — va-chạm, đụng-chạm. Trạm : trạm y-tế, bưu-trạm.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

không có.

Bài II.— TRANG-HOÀNG TRONG NHÀ

Viết đoạn 1 của bài tập đọc 1 đến vẽ truyện Chính-Tây.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Bàn : bàn thờ, cái bàn ; — bàn là ; — bàn cãi. — địa-bàn. Bàng : cây bàng ; — bàng-quang ; — bàng-hoàng.

Trắc : gỗ trắc ; — trúc-trắc ; — lòng trắc-ân ; — Chắc : chắc chắn, vững-chắc.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

- Vẽ : vẽ tranh, vẽ-vòi, vẽ-vẽ. 7 Vẽ : vẽ mặt, vui-vẽ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ A lối hoa : An-giang.

Bài II.— Viết chữ Q lối hoa : Quảng-nam.

TUAN-LỄ THỨ MƯỜI TÁM

NGŨ VỤNG

Bài I.— ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG NGỦ

BÀI GIẢNG : Trong phòng ngủ kê giường và tủ áo. Những nhà giàu-sang thường nằm giường có nệm cho êm. Trên nệm phủ khăn trải giường trắng tinh. Đêm ngủ buông màn tuyền rất thoáng. Một cái đèn ánh sáng lơ-mờ đặt trên bàn đêm ngay cạnh đầu giường. Giường, tủ được lau chùi rất sạch-sẽ.

DANH-TỪ : Giường. Tủ áo. Nệm. Chăn. Gối. Màn (mùng). Khăn trải giường. Bàn đêm.

TÍNH-TỪ : (Nệm) êm. (Chăn) ấm. (Khăn trải giường) trắng tinh.

ĐỘNG-TỪ : Buông (màn). Đắp (chăn). Lau chùi.

THÀNH-NGŨ :

— Giường cao, chiếu sạch.

GIẢI NGHĨA

Bàn đêm : bàn nhỏ đặt ở đầu giường, trên để cái đèn đêm và các thứ cần dùng. Giường cao, chiếu sạch : ý nói nơi nằm ngủ sạch-sẽ.

TẬP NÓI CHUYỆN

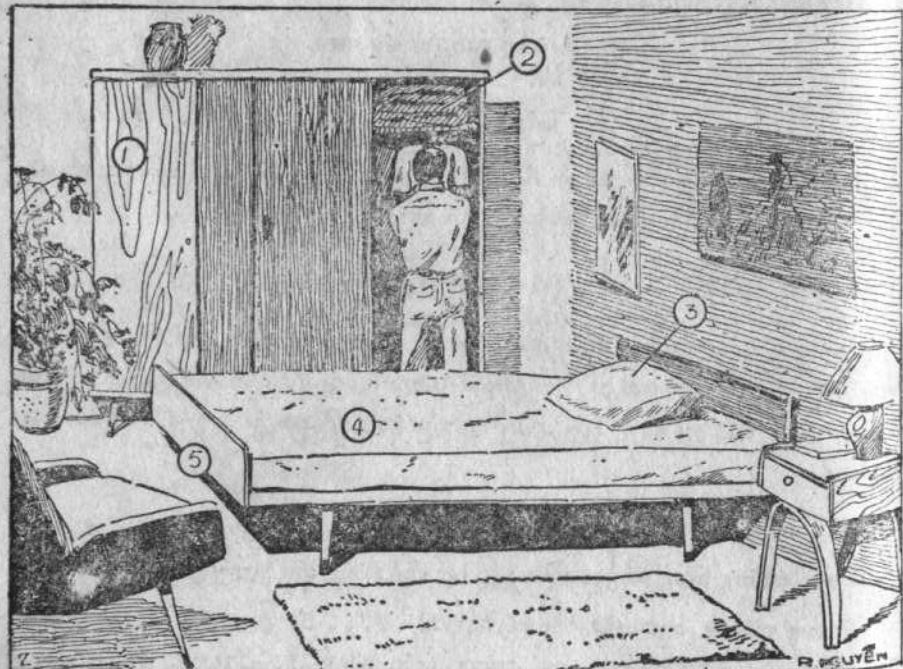
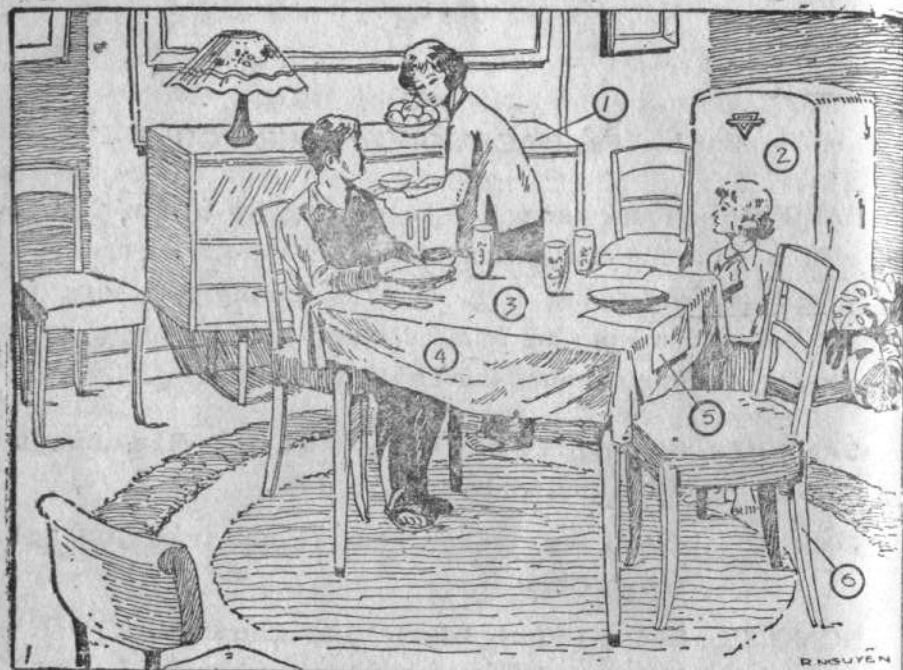
Trong phòng ngủ bày những đồ-đạc gì ? — Muốn nằm cho êm, người ta dùng gì ? — Trên nệm trải gì ? — Muốn tránh muỗi thì làm thế nào ? — Mùa rét, ngủ phải đắp gì ? — Đầu giường thường để cái gì ? — Quần áo treo ở đâu ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Trong phòng ngủ nhà tôi kê ba cái bằng gỗ lát. Giường nào cũng có phủ khăn trắng, trên căng tuyền. Đầu giường xếp và Góc phòng bày một cái một cánh có gương.

ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG NGỦ — ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG ĂN



Trên : Phòng ăn : 1 — Tủ đựng cốc, tách, bát, đĩa. 2 — Tủ lạnh. 3 — Bàn ăn. 4 — Khăn trải bàn. 5 — Khăn ăn. 6 — Ghế tựa. Dưới : Phòng ngủ 1 — Tủ áo. 2 — Chăn 3 — Gối. 4 — Khăn trải giường. 5 — Giường.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — ĐỒ-ĐẠC TRONG PHÒNG ĂN

BÀI GIẢNG : Trong phòng ăn nhà tôi kê một cái bàn ăn rộng-rãi và sáu cái ghế dựa. Sát tường bày tủ bát đĩa đối-diện với cái tủ lạnh. Mỗi lần cha tôi thết tiệc, mẹ tôi lại lo nấu bếp, bày bàn. Khăn trải bàn, khăn ăn được ủi lại cho phẳng-phiu. Bát, đĩa, cốc, tách được lau chùi sạch-sẽ. Phòng ăn trang-trì vui-tươi hơn những ngày thường.

DANH-TỪ : Bàn ăn. Ghế dựa. Tủ bát đĩa. Tủ lạnh. Khăn trải bàn. Khăn ăn. Cốc. Tách.

TÍNH-TỪ : (Bàn ăn) rộng-rãi. (Cốc, tách) sạch-sẽ. (Phòng ăn) vui-tươi.

ĐỘNG-TỪ : Thết tiệc. Bày bàn.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Ăn trông nời, ngồi trông hướng.

— Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

GIẢI NGHĨA : Khăn ăn : khăn dùng khi ăn để lau miệng và để thức ăn khỏi rơi vào quần áo. Ăn trông nời, ngồi trông hướng : khi ăn phải để ý xem nời có còn cơm không. nếu còn ít thì thôi không ăn nữa mà mắt phần người khác ; ngồi phải có ý để khỏi che lấp người khác.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong phòng ăn thường bày những đồ-đặc gì ? — Bàn ăn phủ gì ? — Tủ bát đĩa đựng gì ? — Tủ lạnh dùng làm gì ? — Tại sao phải dùng khăn ăn ? — Cốc và tách khác nhau thế nào ?

BAI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
..... phủ khăn , xung-quanh bày Người ta để thức ăn trong cho khỏi thiu. Uống rượu thì dùng , uống trà hay cà-phê thì dùng Khi ăn phải để lau miệng và để thức ăn khỏi rơi vào quần áo.

TẬP LÀM VĂN

CÂY PHƯỢNG

Tả cây phượng trước cổng trường em. Về mùa hạ, cây phượng thế nào ?

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Cây phượng trồng ở đâu ? Từ bao giờ ?

II. — Thân bài : 1. — Tả toàn-thể : đứng xa thấy thế nào ? Lại gần thấy thế nào ?

2. — Tả các bộ-phần : thân, cành, lá, hoa.

3. — Cây phượng về mùa hạ : hoa đỏ rực.

III. — Kết-luận : Thấy hoa phượng nở, nghĩ đến gì ?

TẬP ĐỌC

Bài I.— CÁI GIƯỜNG CỦA TÔI



1.— Mẹ tôi mới mua cho tôi một cái giường nhỏ bằng gỗ lát. Giường có nệm phủ khăn trắng, trên căng màn (mùng) tuyền.

2.— Sáng nào ngủ dậy tôi cũng vắt màn, xếp chăn gối và dọn giường lấy. Tôi lau chùi luôn, nên cái giường bóng lộn.

3.— Mùa rét, nằm ngủ trên chăn, dưới nệm, ấm-áp biết bao ! Song tôi không khỏi buồn-rầu, khi nghĩ đến Bình, người bạn cùng lớp, nhà nghèo, phải nằm giường nan và đắp manh chiếu mỏng. Mỗi lần thấy tôi kém vui như vậy, mẹ tôi hiểu ý, lại gần nói : « Hồi này trời lạnh, con nên rủ Bình đến đây cùng học và ngủ với con cho vui. » Tôi sung-sướng nắm chặt tay mẹ áp vào má.

VIỆT-HƯNG

PHÁT-ÂM : Giường, trắng, tuyền, vắt màn, rét, rủ, sung-sướng.

GIẢI NGHĨA : Lát : thứ gỗ quý, có nhiều vân, đánh rất bóng thường dùng để đóng đồ. Tuyền : một thứ vải mỏng và thưa thường dùng để may màn (mùng).

CÂU HỎI : Cái giường của cậu bé bằng gì ? — Phủ khăn gì ? — Mùng bằng gì ? — Mỗi sáng ngủ dậy cậu bé làm gì ? — Mùa rét, được ngủ trên chăn, dưới nệm, cậu thấy thế nào ? — Nhưng tại sao cậu buồn-rầu ? — Cậu mong-muốn gì ?

ĐẠI-Ý : Được ngủ trên chiếc giường êm-ấm, cậu bé nghĩ thương cho người bạn nghèo phải nằm trên giường tre, đắp manh chiếu mỏng.

TẬP ĐỌC

Bài II.— THẾT KHÁCH



1.— Nhà tôi hôm nay có khách. Phòng ăn được trang-hoàng đẹp-đẽ. Bàn ăn phủ khăn trắng tinh. Cốc, tách, đĩa, bát trong tủ được đem ra, lau chùi sạch-sẽ. Giữa bàn, bày một bình hoa.

2.— Khách đã đến đông-đủ. Cha tôi mời ngồi vào bàn ăn. Trước mặt mỗi người, bày một cái bát đặt trên cái đĩa con, một đôi đũa mun, một cái thìa sứ, một cái cốc thủy-tinh và một cái khăn ăn trắng.

3.— Cha tôi mời khách nâng ly. Mẹ tôi bưng dần các món ăn lên. Mọi người ăn uống vui-vẻ, chuyện-trò thân-mật.

KIM-THU

PHÁT-ÂM : Trang-hoàng, trắng, sạch-sẽ, bát, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA : Thết khách : mời khách ăn tiệc. Trang-hoàng : bày-bien cho đẹp. Mun : một thứ gỗ quý màu đen. Ly : cốc.

CÂU HỎI : Phòng ăn nhà cậu bé được trang-hoàng thế nào ? — Tại sao ? — Bàn ăn phủ gì ? — Giữa bàn bày gì ? — Cốc, tách, đĩa, bát được lau chùi thế nào ? — Trước mặt mỗi người khách bày những gì ? — Mọi người ăn uống thế nào ?

ĐẠI-Ý : Phòng ăn được trang-hoàng đẹp-đẽ để bày tiệc thết khách.

HỌC THUỘC LÒNG

CÁI GIƯỜNG NỆM



Em có chiếc giường xinh-xinh,
 Mẹ mua ở hiệu Phúc-vinh ngày nào.
 Giường làm bằng gỗ thao-lao,
 Rộng, dài vừa-vặn, bề cao đúng tầm.
 Nệm bông trên trải chiếc khăn,
 Đầu giường, em xếp gối, chần gọn-gàng.
 Đêm đêm nằm ngủ trên giường,
 Em thương cho kẻ đầu đường bơ-vơ.
 Tắm thân dãi gió, đầu mưa,
 Nằm sương, gối đất, biết nhờ-cậy ai!

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thao-lao : thứ gỗ màu hơi trắng, thường dùng để đóng đồ đạc. Đúng tầm : không cao quá, không thấp quá. Bơ-vơ : không biết nương-dựa vào đâu.

CÂU HỎI : Chiếc giường của em mua ở đâu? — Giường làm bằng gì? — Trên nệm trải gì? — Đầu giường em xếp gì? — Được ngủ trên giường êm-ấm, em thương những ai? Tại sao?

ĐẠI Ý : Được ngủ trên giường, êm-ấm, em thương những kẻ phải gối đất, nằm sương nơi đầu đường, xó chợ.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— TRONG LỀU TRANH

Gian đầu là buồng. Qua những khe hở ở cánh cửa và những thùng ở chân phen, ai cũng nhìn rõ : một chiếc giường tre gác giát và một lũ chum mẻ, vại hàn chen nhau đứng bên cạnh ống đất hang chuột. Giường thờ giống như cái chạn đựng bát, lũng gác giữa khoảng cột cửa bếp và buồng.

Theo N.T.T.

GIẢI NGHĨA : Phen : đồ đan bằng tre để che mưa, che nắng. Giát : sàn thưa để lót giường, thường làm bằng tre hay gỗ. Chum : đồ bằng đất nung, bụng phình, thường để đựng nước hay đựng thứ cần giữ kín cho khỏi hư.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rõ : nhìn rõ, rõ-ràng, rõ-rệt. Rỏ : rỏ giọt.
 Tre : cây tre. Che : che-chở.

Giường : cái giường. Dường : dường như. Rường : rường cột.
 Khoảng : khoảng cách, khoảng đất, khoảng thời-gian. Khoản : khoản tiền; — khăn-khoản; — khoản-dãi.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Lững : lơ-lững, lững dạ. ~ Lững : lơ-lững, lững-thững.

Bài II.— CÁI GIƯỜNG CỦA TÔI

Viết bài tập đọc 1 đến : «..... ăm-áp biết bao!»

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trắng : trắng tinh, trắng-xóa, trong-ràng.

Tuyn : (chú-ý chữ y).

Xếp : thu-xếp dàn-xếp, xếp-dọn, xếp-đặt; — khăn-xếp.

Chần : đắp chần; chần-nuôi. Trần : con trần. Chăng : chăng dây; — phải chăng? Trắng : mặt trắng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Phủ : phủ khăn, bao-phủ. ~ Phũ : phũ-phàng, nói phũ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ B lối hoa : Bình-thuận.

Bài II.— Viết chữ R lối hoa : Rạch-giá.

NGŨ-VỤNG

Bài I. — GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG : Gia-đình tôi gồm có tám người. Trên nhất là ông bà đã già nua, yếu-duối. Rồi đến cha mẹ tôi vẫn còn trẻ tuổi và khỏe-mạnh. Các anh, các chị tôi đều đi học, chiều về giúp-đỡ việc nhà. Gia-đình tôi rất vui-vẻ. Anh chị em hòa-thuận, tôn-kính dưới nhường. Chúng tôi hết lòng yêu-mến, tôn-kính và vâng lời ông bà, cha mẹ.

DANH-TỪ : Gia-đình. Ông bà. Cha mẹ. Anh. Chị. Em.

TÍNH-TỪ : (Ông bà) già nua. (Gia-đình) vui-vẻ. (Anh em) hòa-thuận.

ĐỘNG-TỪ : Giúp-đỡ. Yêu-mến. Tôn-kính. Vâng lời.

THÀNH-NGŨ, CA-DAO :

— Trên kính, dưới nhường.

— Công cha như núi Thái-sơn.

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

GIẢI NGHĨA

Hòa-thuận : êm ả, không xích-mích với nhau. **Tôn kính :** kính-trọng, không dám hỗn-xược, vô-lễ. **Thái-sơn :** tên một quả núi to ở nước Tàu. Câu ca-dao : « Công cha ... chảy ra » có nghĩa là công-ơn cha mẹ rất to-tát, không lẽ sao cho xiết.

TẬP NÓI CHUYỆN

Gia-đình em gồm có bao nhiêu người ? — Ông bà em năm nay bao nhiêu tuổi ? — Cha mẹ già hay trẻ ? — Công-ơn cha mẹ thế nào ? — Em phải ăn ở thế nào đối với ông bà, cha mẹ ? — Đối với anh chị em, em phải thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
..... sinh ra cha mẹ Ta phải tôn-kính ông bà cũng như Ông bà, cha mẹ là người từng trải, bảo ta điều gì ta phải Anh em có , trên dưới thì gia đình mới

NGŨ-VỤNG

Bài II. — TỒ-TIÊN

BÀI GIẢNG : Nước ta phần đông theo đạo Khổng nên lấy việc thờ cúng tổ-tiên làm trọng. Có dâu khi về nhà chồng phải làm lễ gia-tiên. Người con trưởng được hưởng phần hương-hỏa để lo việc phụng-thờ tiên-tổ. Để tỏ lòng nhớ ơn tiền-nhân, hằng năm, đến ngày giỗ tổ, những người cùng huyết-thống đến từ-đường làm lễ rất đông. Dân ta thuộc dòng-dõi hiền-hách, ông cha ta xưa kia lừng-lẫy chẳng kém ai.

DANH-TỪ : Dòng-dõi. Huyết-thống. Tiền-nhân. Gia-tiên. Hương-hỏa. Từ-đường.

TÍNH-TỪ : (Dòng-dõi) hiền-hách. (Tổ-tiên) lừng-lẫy.

ĐỘNG-TỪ : Thờ cúng (tổ-tiên). Nhớ ơn (tiền-nhân).

TỤC-NGŨ :

— Chim có tổ, người có tông.

— Uống nước nhớ nguồn.

GIẢI NGHĨA : **Huyết-thống :** cùng dòng-dõi, máu-mủ. **Gia-tiên :** tổ tiên trong nhà. **Hương-hỏa :** phần gia-tài ông cha để lại để dùng vào việc cúng giỗ.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thế nào là người cùng huyết-thống ? — Người ta thờ cúng tổ-tiên ở đâu ? — Lấy tiền ở đâu dùng vào việc thờ cúng này ? — Dòng-dõi hiền-hách là dòng-dõi thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Người chung là người cùng dòng-dõi, máu-mủ. Nước ta có tục thờ cúng Mỗi họ thường lập một làm nơi thờ-phụng. Câu « » khuyên chúng ta nên tổ-tiên.

TẬP LÀM VĂN

CÂY MAI

Trước cửa nhà em có một cây mai, cứ Tết đến là nở hoa. Em hãy tả cây mai ?

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Cây mai trồng ở đâu ? Do ai trồng ? Từ bao giờ ?

II. — Thân bài : 1. — Tả toàn-thể : Hình-dáng cao hay thấp ? Vẻ thanh-nhã hay thô-khếch ?

2. — Tả các bộ-phận : Gốc thế nào ? — Thân thẳng hay cong ?
— Nhiều cành hay ít ? — Trên cành có gì ? — Hoa màu gì ?
— Mọc thế nào ?

3. — Cây mai đối với ngày Tết ở nước ta.

III. — Kết-luận : Tại sao ta thích cây mai ?



Tên: Ông bà, cha mẹ, anh chị em. Dưới: Thờ-cúng tổ tiên.

Bài I. — MỘT GIA-ĐÌNH NGHÈO-KHỔ



1. Bác Tèo ngồi ôm đứa con nhỏ trên ổ rơm. Cu Sửu, quần áo rách-rưới, môi tím bầm, xước giở đi vào, run lập-lập: « Hôm nay rét quá, chả mò được con cua, con ốc nào, mẹ ạ. » Mẹ nó lo-lắng: « Chết chửa ! Thế thì bữa nay ăn cơm nhạt à ? »

2. Sửu vào trong bếp mở lọ mắm xem rồi chạy ra nói : « Hãy còn một ít mắm, mẹ ạ. » Bác Tèo thở dài : « Rõ thật khổ ! Chả bù cho lúc cha mày còn sống ! Đâu đến nỗi phải cơm mắm, cơm muối thế này ! »

3. — Câu nói của bác Tèo làm cho cu Sửu nhớ lại cái ngày cha nó bị bệnh chết. Nó sụt-sịt khóc khiến cho mẹ nó cũng rung-rưng nước mắt.

VIỆT-TUÂN

PHÁT-ÂM : R rách-rưới, run, rết, sụt-sịt, rung-rưng.

GIẢI NGHĨA : Giở : đồ đan bằng tre, nứa, có quai để xách. Cơm nhạt : cơm không có thức ăn. Rung-rưng : ứa nước mắt muốn khóc.

CÂU HỎI : Bác Tèo ngồi làm gì ? — Cu Sửu đi đâu về ? — Nó nói với mẹ nó thế nào ? — Tại sao Bác Tèo lo lắng ? — Sửu vào trong bếp làm gì ? — Tại sao gia-đình bác Tèo bị nghèo-khổ ?

ĐẠI-Ý : Từ ngày chồng chết, gia-đình bác Tèo lâm vào cảnh nghèo-khổ, con cái phải đi mò cua bắt ốc.

Bài II.— LÒNG NHỚ TÒ-TIÊN



1.— Xưa có người được bỏ vào kinh làm việc. Lương bổng không đủ ăn, mà muốn về cũng không được.

2.— Một hôm, gặp ngày giỗ tổ, người ấy bày hương hoa cúng xong, ngồi ngậm thơ mà khóc. Chợt vua vi-hành đi qua thấy thế mới vào hỏi tại sao. Người ấy đáp : « Tôi phải rời bỏ mồ-mả tổ-tiên, vào đây đã lâu năm mà chẳng làm được gì về-vang cho ông cha. Nhân ngày giỗ, tôi nhớ đến công ơn của tiên-nhân mà hổ-thẹn cho mình, nên ngậm thơ để giải-phiên. » Vua nghe nói, đi ra.

3.— Vài hôm sau, người ấy nhận được giấy đổi về tỉnh nhà giữ một chức-vụ quan-trọng. Ấy cũng vì có lòng hiếu-nghĩa, nên vua đã động lòng thương.

TUẤN-LONG

PHÁT-ÂM : Giỗ, rời, về-vang, giấy, quan-trọng.

GIẢI NGHĨA : Kinh : nơi vua đóng đô. Vi-hành : ăn mặc giản dị, không chải chuốt. Tiên-nhân : người xưa. Giải-phiên : cho hết buồn.

CÂU HỎI : Xưa có người được bỏ đến đâu làm việc ? — Hoàn-cảnh người ấy thế nào ? — Gặp ngày giỗ tổ, người ấy làm gì ? — Vua vi-hành đi qua hỏi, thì người ấy trả lời sao ? — Vài hôm sau người ấy được đổi về đâu ? — Tại sao vua ban ân cho người ấy như vậy ?

ĐẠI-Ý : Một người làm việc ở kinh, vì có lòng nhớ tổ tiên, mà được vua thăng chức và cho về tỉnh nhà.

NGÀY GIỖ TÒ



Hôm nay ngày giỗ tổ-tiên,
Họ-hàng nội ngoại hai bên một nhà :
Cô, dì, chú, bác gần xa,
Anh, em, cháu, chắt thuận-hòa, đông vui.
Bàn thờ đèn, nến sáng ngời,
Vàng son lấp-lánh, ngát mùi trầm, hương.
Cùng nhau làm lễ từ-đường,
Nhớ ơn tiên-tổ, tình càng thêm thân,
Chuyện-trò thăm hỏi ân-cần,
Tiếng cười giòn-giã bên mâm cỗ đầy.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Tổ-tiên : ông bà ... cụ kỵ về đời trước. Thuận-hòa : vui, không xích-mịch. Vàng son : đây là những đồ sơn son thiếp vàng. Từ-đường : nhà thờ tổ-tiên.

CÂU HỎI : Hôm nay là ngày gì ? — Họ-hàng đến làm gì ? — Có những gì ? — Bàn thờ trông thế nào ? — Làm lễ tổ-tiên xong, mọi người làm gì ?

ĐẠI-Ý : Ngày giỗ tổ, họ-hàng họp mặt đông vui.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— GIA-ĐÌNH BÁC LÊ

Bác Lê **chật-vật** suốt ngày cũng không đủ nuôi mười một con. Từ buổi sáng tinh **sương**, bác đã phải **trở dậy** đi làm cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người **ruột** ấy, tuy bác phải làm vất-vả, nhưng chắc-chắn buổi tối được mấy gạo và chục bạc về nuôi lũ con đói đợi ở nhà.

GIẢI NGHĨA

Chật-vật : khó-nhọc, vất-vả. **Sáng tinh sương** : sáng sớm, sương tan. **Làm mướn** : làm thuê.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Chật : chặt-vật; — chặt-chội, chặt-hẹp. **Trật** : trật đường — trật-tự, thẳng-trật,

Sương : hạt sương, sương mù, gió sương. **Xương** : xương-bộ-xương; — cây xương rồng,

Trở : trở dậy, trở nên, trở trời; trở-ngại, trở-lực trặc,

Chở : chuyên-chở, chở thuyền.

Dậy : ngủ dậy, đứng dậy; — vang dậy. **dạy** : dạy học, dạy dỗ.

PHÂN-BIỆT DẤU-GIỌNG

Vả : 'vất-vả, si-vả, quả-vả. ~ **Vã** : ăn-vã, cãi vã, vội-vã.

Bài II.— MỘT GIA-ĐÌNH NGHÈO-KHỒ

Viết bài tập đọc 1 đến : « còn một ít mắm, mẹ ạ. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rơm : ồ-rơm, rơm rạ, rơm rác

Rách : rách-rưới rách mướp

Xách : xách giỏ, mang xách. **Sách** : sách vở, sổ sách; — ch sách, sách-nhiều.

Nhặt : com nhặt, nhặt-nhèo. **Nhạc** : âm-nhạc; — nhạc người ông nhạc.

PHÂN-BIỆT DẤU-GIỌNG

Mở : mở cửa, mở-mang, cổi-mở. ~ **Mỡ** : mỡ lợn, mỡ

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ P lối hoa : Phan-thiết.

Bài II.— Viết chữ L lối hoa : Lê-Lợi.

TUẦN-LÊ THỨ HAI MƯƠI

NGŨ VỰNG

Bài I.— HỌ NỘI

BÀI GIẢNG : Họ **nội** là họ thuộc về đẳng cha. Anh cha, ta gọi là **bác**; em trai cha là **chú**; em gái cha là **cô**. Vợ chú, ta gọi là **thím**. Anh em **con chú**, **con bác** rất gần, chẳng khác gì anh em ruột. **Họ-hàng**, dù gần hay xa, cũng phải **đối-xử** với nhau **thân-thiết**; phải **bênh-vực** nhau và **nặng** đi lại thăm nom nhau.

DANH-TỪ : **Bác**. **Chú**. **Cô**. **Thím**. **Con chú**. **Con bác**. **Họ-hàng**. **Tộc-biêu**.

TÍNH-TỪ : **Đồng-tông**. (**Họ-hàng**) gần, xa, **thân-thiết**.

ĐỘNG-TỪ : **Đối-xử**. **Bênh-vực**. **Thăm-nom**.

TỤC-NGŨ, CA-DAO :

— Sầy cha còn chú.

— Nó lú có chú nó khôn.

— Con cô con cậu thì xa,

Con chú, con bác thật là anh em.

GIẢI NGHĨA

Tộc-biêu : người thay mặt trong họ. **Đồng-tông** : cùng một họ. Nó lú có chú nó khôn : nó ngu-đần nhưng còn có chú nó khôn để **bênh-vực** nó; câu này ý nói họ-hàng **bênh-vực** nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN

Thế nào là họ **nội**? — Anh cha, ta gọi là gì? — Em trai cha? — Em gái cha? — Thím là vợ của ai? — Thế nào là anh em **con chú**, **con bác**? — Họ-hàng phải **đối-xử** với nhau thế nào?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Cha tôi có hai người anh, tôi gọi là, một người em trai, tôi gọi là Em gái của cha, tôi gọi là; vợ của chú tôi là tôi. Các con của chú, bác tôi đối với tôi là Chú, bác, cô, thím đều là họ



NGŨ-VỤNG

Bài II. — HỌ NGOẠI

BÀI GIẢNG : Họ ngoại là họ thuộc về dềng mẹ. Ông bà ngoại sinh ra mẹ ta, Cha ta gọi ông ngoại là nhạc-phụ, bà ngoại là nhạc-mẫu. Chị gái mẹ, ta gọi là bá; em gái mẹ là dì; em trai mẹ là cậu; vợ cậu là mợ. Anh em con bá, con dì cũng thân chẳng kém gì con chú, con bác. Dù họ nội hay họ ngoại, chúng ta cũng phải thương-yêu, đùm-bọc lẫn nhau.

DANH-TỪ : Ông bà ngoại. Nhạc-phụ. Nhạc-mẫu. Bá. Dì. Cậu. Mợ. Con bá. Con dì.

TÍNH-TỪ : Thân Sợ.

ĐỘNG-TỪ : Thương-yêu. Đùm-bọc.

TỤC-NGŨ : — Sảy mẹ bú dì.

— Họ chín đời còn hơn người dưng.

GIẢI NGHĨA : Nhạc-phụ : bố vợ. Nhạc-mẫu : mẹ vợ. Sợ : không thân. Đùm-bọc : bao-bọc, giúp đỡ nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thế nào là họ ngoại? — Ông bà ngoại sinh ra ai? — Cha em gọi ông ngoại là gì? — Gọi bà ngoại là gì? — Chị mẹ em, em gọi là gì? — Em gái mẹ? — Em trai mẹ? — Vợ cậu? — Thế nào là con bá, con dì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Mẹ tôi có một người chị, tôi gọi là, hai người em gái, tôi gọi là và ba người em trai tôi gọi là Vợ cậu tôi là tôi. Các con của bá và dì tôi đối với tôi là cũng chẳng khác gì con cô, con cậu.

TẬP LÀM VĂN

CON MÈO

Tả con mèo nhà em và nói em yêu nó thế nào.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Tên con mèo. Nuôi từ bao giờ?

II. — Thân bài : — Hình-dạng tổng-quát : to hay nhỏ? Lòng màu gì? Loại mèo nào?

2. — Các bộ-phần : Minh thon, gầy hay béo? Lòng mượt, đuôi dài, nhỏ, ngoe-ngoảy. Đầu bé, mắt tròn, xanh lè. Mồm ngắn có ria cứng. — Chân thon nhỏ, đi nhẹ-nhàng.

3. — Con mèo khi bắt chuột hay bắt chim sẻ : lúc rình, lúc đùa với con mồi, lúc ăn.

4. — Con mèo khi gần chủ : đầu dụi vào chân, dưới phẩy, khẽ kêu « meo meo. »

III. — Kết-luận : Yêu con mèo thế nào?

TẬP ĐỌC

Bài I.— VỀ THĂM GIA-ĐÌNH



1.— « A ! Chú Ba đã về ! »

Lũ trẻ vừa reo vừa chạy ra cổng. Chú Ba xách va-li đi vào. Ông Toàn vui-mừng ra đón : « Chú được về phép mấy ngày ? » Bà Toàn cũng tươi-cười : « Trông chú độ này béo trắng ra. Công-chức thủ-đô có khác. »

2.— Chú Ba mở va-li lấy gói lì, gói táo biểu anh chị. Rồi vừa chia quà cho các cháu vừa nói : « Ở Sài-gòn ồn-ào và nóng-nực lắm. Về đến quê, em thấy khoan-khoái vô-cùng. » Ông Toàn nói : « Chú thay quần áo rồi đi tắm cho mát. »

3.— Bà Toàn bảo thằng Sơn : « Con sẵn bắt lấy con gà thật to nhé ! Rồi đi mời cô chú Thịnh chiều nay sang ăn cơm với chú Ba cho vui. »

TUYẾT-VÂN

C. PHÁT-ÂM : Về, trẻ, reo, trắng, sẵn, vui.

GIẢI NGHĨA : Về phép : đi làm được nghỉ phép về nhà. Công-chức : người làm việc trong các công-sở. Thủ-đô : nơi có chính-phủ đóng. Khoan-khoái : nhẹ-nhàng, dễ chịu.

CÂU HỎI : Chú Ba làm việc ở đâu ? — Chú về thăm gia-đình nhân dịp nào ? — Ông bà Toàn tỏ vẻ thế nào ? — Bà Toàn sai thằng Sơn làm gì ?

ĐẠI-Ý : Chú Ba làm việc ở Sài-gòn, nhân được nghỉ phép về quê thăm gia-đình.

TẬP ĐỌC

Bài II.— CHIA QUÀ CHO CHÁU



1.— Dì Năm đến chơi. Lũ trẻ vui-mừng xúm chung quanh.

2.— Dì lấy ở trong làn ra một gói kẹo : « Quà của các cháu đây ! Đứng yên, dì chia cho. Trung bảy tuổi, được bảy cái. » Hưng vội nói :

— Thừa dì cháu chín tuổi.

— Được rồi, lên chín thì được chín cái. . . . Còn Thư mấy tuổi ?

Thư đứng xịu mặt, nước mắt chảy quanh, vì nó biết nó mới năm tuổi thì chỉ được có năm cái kẹo. Người mẹ thấy thế mắng : « Thư hư lắm nhé ! » Dì Năm vội bênh cháu : « Không cháu Thư của tôi ngoan nhất nhà mà. Năm nay Thư lên năm phải không ? Lên năm thì được mười cái. Hai lần năm là mười mà lại. »

3.— Thư tươi ngay nét mặt, chìa tay ra đón lấy kẹo.

Theo KHÁI-HƯNG

PHÁT-ÂM : Trẻ, vui-mừng, Trung, rồi.

GIẢI NGHĨA : Làn : giỏ giệp mình, có quai xách. Xịu mặt : chỉ về mặt không bằng lòng, kém vui. Tươi nét mặt : vui-vẻ.

CÂU HỎI : Dì Năm đến chơi mang quà gì cho các cháu ? — Dì chia kẹo cách nào ? — Tại sao Thư đứng xịu mặt ? — Dì Năm cho Thư mấy cái kẹo ? — Tại sao dì cho Thư nhiều thế ? — Khi Thư lấy kẹo, nét mặt thế nào ?

ĐẠI-Ý : Dì Năm đến chơi, đem theo gói kẹo chia cho các cháu.

HỌC THUỘC LÒNG

BÀ EM



Bà em tuổi ngoại sáu mươi,
 Da nhăn, má lõm, tóc thời bạc-phơ.
 Tuy già nhưng mắt chưa mờ,
 Thường ngày khâu vá hàng giờ ngoài hiên
 Bà om tính-nết dịu-hiền,
 Bà không đánh mắng chúng em bao giờ.
 Những khi em sốt, em ho,
 Ngày đêm săn-sóc bà lo, bà buồn.
 Em mong bà khỏe-mạnh luôn,
 Bà em, em quý, em thương nhất đời.

CHIỀU ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Bạc phơ : chỉ tóc trắng toàn một màu. Mắt chưa mờ : mắt trông còn tỏ. Dịu-hiền : dịu-dàng, hiền-từ. Săn-sóc : chăm nom. Thương : yêu.

CÂU HỎI : Bà em bao nhiêu tuổi ? — Da, má và tóc thế nào ? — Vì sao bà em còn khâu vá được ? — Bà em tính-nết thế nào ? — Những khi em đau-ốm, bà em săn-sóc thế nào ? — Em quý-mến bà em như thế nào ?

ĐẠI-Ý : Bà em thương-yêu em lắm, em cũng quý-mến bà nhất đời.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— BÀ DỌA CHO CHÁU NGỦ

Đêm càng khuya càng yên-lặng. Bé Minh chợt tỉnh dậy khóc. Bà nó nằm cạnh, ôm lấy nó và dọa : « Chít ! chít ! ngủ đi, không có chuột chí đến cắn chân đấy ! Chuột chí ơi ! Cháu tôi nó ngủ rồi. Thằng Tý nó khóc đấy, chuột chí ạ. » Thằng bé phần vì sợ chuột chí, phần vì nghe thấy tiếng bà, nằm yên ngủ.

Theo TRẦN-TIÊU

GIẢI NGHĨA

Chuột chí : chuột con, tức là chuột bắt. **Chợt :** bỗng. **thình-lình.**

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Khuya : chủ-ý chữ y.

Dậy : tỉnh dậy, ngủ dậy, đứng dậy. **Dậy :** dậy-bác, dậy-dỗ, răn-dậy.

Chí : chuột chí ; — chí-chóc ; — ý-chí, chí-khi ; — chí-ly. **Trí :** trí khôn, trí-tuệ, cách-trí, giải-trí ; — bài-trí.

Lặng : yên-lặng, lặng-lẽ. **Lặn :** lặn xuống nước, lặn-lội.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Tĩnh : tỉnh dậy, tỉnh-thành, tỉnh-táo. **Tĩnh :** bình-tĩnh, yên-tĩnh.

Bài II.— VỀ THĂM GIA-ĐÌNH

Viết bài tập đọc I đến : « . . . biểu anh chị. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trẻ : trẻ con, trẻ tuổi, trẻ-trung. **Chẻ :** chẻ củi, chẻ lạt.

Reo : reo-hò. **Deo :** dẫn-deo. **Gieo :** gieo mạ, gieo-rắc, gieo tai-vạ.

Xách : xách va-ly, tay xách nách mang. **Sách :** sách vở, sổ sách ; — hạc-sách.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Mở : mở va-ly, mở cửa, mở-mang. **Mỡ :** mỡ lợn, màu-mỡ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ S lối hoa : Sài-gòn.

Bài II.— Viết chữ D lối hoa : Đà-lạt.

NGŨ-VƯỢNG

ANH CHỊ EM

Bài 1. — ANH CHỊ EM RUỘT

BÀI GIẢNG : Cha mẹ tôi sinh được năm người con. Tôi lớn nhất là anh cả. Dưới tôi còn hai em trai và hai em gái. Thu sinh sau rốt là em út. Hai em trai tôi giống nhau như đúc vì là anh em sinh đôi. Anh em chúng tôi biết che-chở và nhường-nhịn nhau, trên thuận dưới hòa, gia-đình thật là đầm-ấm. Không còn gì thân-thiết hơn là mối tình ruột thịt

DANH-TỪ : Anh. Chị. Anh cả. Em trai. Em gái. Em út.
Anh em sinh đôi. Tình ruột thịt.

TÍNH-TỪ : (Em) ngoan. (Gia-đình) đầm-ấm.

ĐỘNG-TỪ : Che-chở. Nhường-nhịn.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

- Trên thuận dưới hòa.
- Chị ngã em nâng.
- Quyền huynh thế phụ.

GIẢI NGHĨA

Anh em sinh đôi : anh em cùng sinh ra một lần. **Tình ruột thịt :** tình anh em cùng cha mẹ sinh ra, như khúc ruột trên, khúc ruột dưới. **Đầm-ấm :** thân-mật, êm-vui **Chị ngã em nâng :** ý nói anh chị em giúp-đỡ nhau. **Quyền huynh thế phụ :** anh có quyền thay-thế cha, dạy-dỗ, gây-dựng cho các em.

TẬP NÓI CHUYỆN

Người lớn nhất trong gia-đình gọi là gì? — Thế nào là em út? — Anh em sinh đôi là anh em thế nào? — Tình ruột thịt là gì? — Anh em hòa thuận thì gia-đình thế nào?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Anh là anh lớn nhất trong gia-đình. Em là em sinh sau rốt. Anh em cùng cha mẹ sinh ra là Tình anh em đối với nhau là tình Anh em có trên dưới thì gia đình mới



Bài II. — ANH CHỊ EM HỌ

BÀI GIẢNG : Anh chị em họ gồm có anh chị em bên nội và anh chị em bên ngoại. Bên nội gần nhất là con chú, con bác. Bên ngoại gần nhất là con bá, con dì. Các con của chị cha ta đối với ta là con cô, con cậu. Dù bên nội hay bên ngoại, anh em họ cũng nên giúp đỡ lẫn nhau và năng lui tới thăm-nom nhau để tỏ tình thân-thiết.

DANH-TỪ : Anh chị em bên nội. Anh chị em bên ngoại. Anh chị em con chú con bác. Anh chị em con bá, con dì. Anh chị em con cô, con cậu.

TÍNH-TỪ : Hòa-thuận. Thân-thiết.

ĐỘNG-TỪ : Giúp-đỡ. Thăm-nom.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ : — Máu loãng còn hơn nước lã.

— Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú.

GIẢI NGHĨA : Máu loãng còn hơn nước lã : ý nói họ xa còn hơn người đương. Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú : dù ít tuổi nhưng con nhà bác vẫn là trên; dù lớn nhưng con nhà chú vẫn là dưới.

TẬP NÓI CHUYỆN : Anh chị em bên nội có những ai ? — Anh chị em bên ngoại có những ai ? — Các con nhà bác và nhà chú đối với em là thế nào ? — Các con của chị cha em với em là thế nào ? — Thế nào là con bá, con dì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Con của em trai cha tôi đối với tôi là Con của chị cha tôi đối với tôi là Con của chị mẹ tôi đối với tôi là Con chú, con bác là anh chị em họ bên Con bá, con dì là anh chị em họ bên

TẬP LÀM VĂN

CON BÒ

Nhà em có một con bò. Em hãy tả ra và nói con bò ấy ích-lợi thế nào.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Nuôi con bò từ bao giờ ?

II. — Thân bài : 1. — Tả toàn-thể : Bò đực hay bò cái ? To hay nhỏ ? Béo hay gầy ?

2. — Tả các bộ-phận : Lông vàng. Đầu có sừng cong. Mắt to và lơ-đờ. Mồm ướt. Chân có móng. Đuôi ve-vẩy...

3. — Tính-nết : Hiền-lành. Lúc nghỉ nằm dưới gốc cây nhai lại

4. — Ích-lợi : Khi sống, kéo cày. Lúc chết, thịt để ăn, da và sừng làm đồ dùng.

III. — Kết-luận : Em yêu con bò thế nào.

Bài I. — NHƯỜNG LẤN NHAU



1. — Nhà ông Tư được một gái là Mai và hai trai là Tý và Sửu.

2. — Một hôm, có người đem cho hai cái bánh. Ông Tư đưa cho ba con, bảo chia nhau mà ăn. Mai nói : « Chị hơn tuổi, chị không ăn, để mỗi em một cái. » Sửu nói : « Em bé nhất, em xin nhường cho chị và anh. » Tý nói : « Chị lớn hơn thì phần chị một cái và một cái thì phần Sửu vì nó là em bé nhất. Còn em thì lần sau em hãy ăn cũng được. »

3. Ba chị em cứ nhường nhau mãi. Ông Tư thấy vậy, lấy làm vui lòng mà bảo rằng : « Các con nhường nhau là phải, nhưng cứ thế mãi thì làm thế nào ? Thôi đưa cha chia cho. » Nói đoạn, ông Tư lấy bánh chia làm ba phần rồi đưa cho ba con.

L. L. G. K. T.

PHÁT-ÂM : Trai, Sửu, vui lòng, rằng, rồi.

GIẢI NGHĨA : Vui lòng : bằng lòng, vừa ý. Nói đoạn : nói xong.

CÂU HỎI : Ông Tư có mấy người con ? — Một hôm, có người đem cho gì ? — Ông Tư đưa hai cái bánh cho ba con, bảo thế nào ? — Rồi sau làm sao ? — Anh em biết nhường-nhịn nhau thì cha mẹ thế nào ?

ĐẠI-Y : Anh chị em phải nhường-nhịn nhau.

Bài 11 — HAI ANH EM HỌ



1. — Bính và Đình là anh em họ : Bính là anh, Đình là em. Hai người đã có vợ con và ở cách xa nhau. Nhưng không vì thế mà tình anh em kém phần thân-thiết.

2. — Một lần vợ Đình bị ốm nặng. Trong nhà có đồng nào Đình tiêu vào thuốc-men hết, mà bệnh vẫn không khỏi. Bính phải cầm hai sào ruộng để lấy tiền giúp-đỡ em. Cũng có một lần Bính bị Tư Quới trong làng ức-hiếp. Hai bên đưa nhau ra tòa. Đình phải bán một thửa vườn, lấy tiền chạy luật-sư bênh-vực cho anh. Nhờ đó mà Bính được kiện.

3. — Cả làng ai cũng khen Bính và Đình đối-xử với nhau như anh em ruột.

TUẤN-KHANH

PHÁT-ÂM : Vợ, trong, sào ruộng, vườn, anh em ruột.

GIẢI NGHĨA : Cầm : thế đồ làm tin để vay tiền. Ức-hiếp : đè-nén, bắt nạt, ăn hiếp. Luật-sư : người làm nghề bào-chữa cho nhữ g người có việc kiện-tụng ở tòa.

CÂU HỎI : Bính và Đình là anh em thế nào ? — Hai người đối vớ nhau ra sao ? — Vợ Đình ốm nặng, Bính đã giúp cách nào ? — Khi Bính có chuyện kiện-tụng, Đình đã làm gì để giúp-đỡ ? — Cả làng đều khen Bính và Đình thế nào ?

ĐẠI-Ý : Bính và Đình là anh em họ nhưng đối-xử với nhau chẳng khác gì anh em ruột.

ANH TÔI



Anh tôi tuổi đúng hai mươi,
Trán cao, mắt sáng, dáng người thon-thon.
Sinh-viên Đại-học Sài-gòn,
Thông-minh, chăm-chỉ, anh hơn bạn bè.
Thề-thao anh cũng tài ghê !
Đã ham quần-vợt, lại mê bóng tròn.
Anh còn ưa nhạc, thích đồn,
Tĩnh-tĩnh giần-dị, tâm-hồn vui-tươi.
Cả nhà đều mến anh tôi,
Mẹ cha hãnh-diện có người con. ngoan.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Thon-thon : người nhỏ và hơi cao. Sinh-viên : người học ở bậc Đại-học. Đại-học : bậc học cao hơn hết. Thông-minh : sáng-suốt, hiểu mau. Hãnh-diện : đẹp mặt.

CÂU HỎI : Anh trò bao nhiêu tuổi ? — Dáng người thế nào ? — Học ở đâu ? — Anh thích những môn thể-thao nào ? — Anh còn ưa gì ? — Tình-nết anh thế nào ? — Tại sao cả nhà đều yêu anh ?

ĐẠI-Ý : Anh tôi là người con ngoan, học giỏi, thích thể-thao, âm-nhạc. tính-nết vui-vẻ, cả nhà ai cũng mến-yêu.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— BÉ AI

Ái lượn vòng tròn trong miếng đất. Mồm nó kêu luôn: « bi-bo! bi-bo! » Hai tay nó khuỳnh ra làm như hệt người tài-xế. Chân nó giậm xuống đất bành-bạch để bắt-chước tiếng bánh xe lăn trên đường đá. Thỉnh-thoảng nó đứng lại, quay ra hỏi một cái thày: « Có lên xe không? »

GIẢI NGHĨA

Theo KHÁI-HƯNG

Khuỳnh tay : hai cánh tay khum-khum giơ ra trước. Giậm : giậm chân để ngăn.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TẢ

Tròn : vòng tròn, tròn-trĩnh, tròn-xoe ; — làm tròn bөн-phần.

Khuỳnh : chú-ý chữ y.

Xế : tài-xế ; — xế chiều, xế bóng, xế tà.

Giậm : giậm chân, đánh giậm ; — giậm-dọa Dậm : một dặm đường.

Rậm : rậm-rạp, rậm rầu.

Lăn : bánh xe lăn, lăn-lóc. Lãng : lãng-nhãng, lãng-loàn.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• Đề : ăn đề sống, đề lên bàn, đào-đề. ~ Để : hiếu-để.

Bài II. — HAI ANH EM HỌ

Viết bài tập đọc II đến : « vẫn không khỏi. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xa : cách xa, xa-xôi ; — xấu-xa ; — hỏa xa ; — xa-xỉ. Sa : sút, sa-ngã ; — sa-trường sa-mạc, phù-sa ; — sa-thải.

Nặng : ốm nặng, nặng-nề, nặng-nhọc. Nặn : nặn tượng.

Sào : sào ruộng ; — nhảy sào. Xào : xào nấu, xi-xào.

Ruộng : đồng ruộng, ruộng-nương.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Vẫn : vẫn còn, tự-vẫn.

• Vẫn : vẫn đue, vẫn-vơ.

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết chữ U lối hoa : Ưu-châu.

Bài II. — Viết chữ Y lối hoa : Yên-thế.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI HAI

NGŨ-VỤNG

Bài I.— ANH CHỊ EM CÙNG CHA KHÁC MẸ

BÀI GIẢNG : Chồng sau của mẹ gọi là **dượng**. Vợ sau của cha gọi là **mẹ kế**. Con vợ cả gọi vợ lẽ của cha là **dì ghẻ**. Dì ghẻ không hành-hạ con chồng, phải coi con chồng cũng như con mình. Anh hoặc xữ tậ với nhau, mà người ngoài chê-cười.

DANH-TỪ : Anh chị em cùng cha khác mẹ. Anh chị em cùng mẹ khác cha. Dượng. Mẹ kế. Dì ghẻ. Con chồng. Con vợ.

TÍNH-TỪ : Ác-nghiệt. Ghẻ-lạnh.

ĐỘNG-TỪ : Hành-hạ. Xữ tậ.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Mẹ gà, con vịt.

— Bầu ơi, thương lấy bí cùng.

Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

GIẢI NGHĨA

Dượng : tiếng con chồng trước gọi chồng sau của mẹ. Mẹ kế : tiếng con vợ trước gọi vợ sau của cha. Ác-nghiệt : độc-ác. Khe-khắt Ghẻ-lạnh : không thân-thiết, nhạt-nheo. Hành-hạ : làm cho khổ-nhục. Mẹ gà con-vịt : ý nói người mẹ nuôi con không phải con mình.

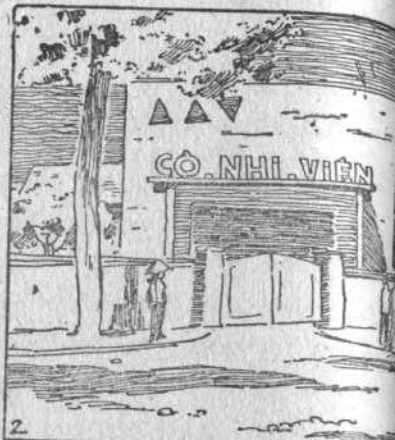
TẬP NÓI CHUYỆN

Chồng sau của mẹ gọi là gì ? — Vợ sau của cha gọi là gì ? — Con vợ cả gọi vợ lẽ của cha là gì ? — Dì ghẻ nên đối-xử với con chồng thế nào ? — Anh chị em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha phải ăn ở với nhau thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Cha anh Tam có vợ lẽ : Tam là người. luôn luôn. Tam. Dì ghẻ Tam sinh được hai người con, đối với Tam là anh em cùng. khác. nhưng Tam rất thương-yêu, không bao giờ tỏ vẻ.



1—Trẻ mồ-côi. 2—Cồ-nhi-viện. 3— Các bà sơ săn-sóc cồ-nhi. 4— Cứu-trợ 5— Di ghê hành-hạ con chồng. 6— Quả-phụ bế con thơ.

Bài II.— MỒ-CÔI

BÀI GIẢNG : Trong cồ-nhi-viện toàn là trẻ mồ-côi. Có những trẻ mồ-côi cha; có những trẻ mồ-côi mẹ. Cũng có những trẻ mồ-côi cả cha lẫn mẹ. Tuy được trông nom, săn-sóc, các em vẫn không khỏi buồn tủi cho tấm thân côi-cút của mình. Đứng trước cảnh thương-tâm của những cồ-nhi quả-phụ, lẽ nào ta lại không hết lòng cứu-trợ !

DANH-TỪ : Cồ-nhi. Mồ-côi cha. Mồ-côi mẹ. Mồ-côi cả cha lẫn mẹ. Cồ-nhi-viện. Quả-phụ.

TÍNH-TỪ : Buồn-tủi. (Thân) côi-cút. (Cảnh) thương-tâm.

ĐỘNG-TỪ : Săn-sóc. Cứu-trợ.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ : — Mẹ góa, con côi.

— Con có cha như nhà có nóc.

GIẢI NGHĨA : Mồ-côi : chỉ trẻ mất cha hay mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ. Cồ-nhi : trẻ mồ-côi. Cồ-nhi-viện : nhà nuôi trẻ mồ côi. Cứu-trợ : cứu giúp. Con có cha như nhà có nóc : ý nói con có cha là có người che-chở, có nơi nương-tựa.

TẬP NÓI CHUYỆN : Cồ-nhi là gì ? — Người ta nuôi những trẻ mồ-côi ở đâu ? — Dân bà góa chồng gọi là gì ? — Ta có bổn-phận gì đối với các cồ-nhi, quả-phụ ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cha anh Bình đã chết: mẹ anh nay là một. . . . và anh một trẻ
. . . . Mẹ anh cô làm-lụng nuôi anh, không cho anh vào Đứng trước cảnh ấy, họ-hàng hết lòng ; nhưng mỗi lần nghĩ đến cuộc đời , Bình lại vô cùng.

TẬP LÀM VĂN

CON GÀ TRỐNG

Tả con gà trống của nhà em.

I. — Mở bài : Nuôi từ bao giờ ? Ai mua về ?

II. — Thân bài : 1. — Tả toàn-thể : To hay nhỏ ? Béo hay gầy ?
Dáng đi thế nào ?

2. — Tả các bộ-phận : Lông cánh, lông đuôi, lông bụng.
Đầu : mào, mỏ, mắt. Chân : bắp đùi, cựa, móng chân.

3. — Tính-nết : hay đi bên gà mái. Hay chọi nhau với gà khác. Hay đánh nhau với mèo. Thích đậu trên cao. Hay gáy đua với gà trong xóm.

4. — Gà trống ích-lợi thế nào ?

I. — Kết-luận : Em yêu và săn-sóc con gà trống thế nào ?

TẬP ĐỌC

Bài I. — ĂN Ở TỐT VỚI MẸ KẾ



1. — Mẹ Tấn chết, cha anh lấy phải người vợ kẻ độc-ác đối-xử với anh rất là tàn-nhẫn. Con mình thì sung-sướng đủ điều, còn Tấn thì trăm phần cực-khổ. Cha Tấn đã nhiều lần khuyên-răn, nhưng người vợ kẻ vẫn chừng nào tật ấy. Vì vậy mà cha anh quá buồn-phiền, sinh bệnh chết.

2. — Từ đây, gia-đình sa-sút. Tấn phải thôi học để tìm việc làm. Anh hết lòng phụng-dưỡng mẹ kế và trông nom các em, mặc dầu là cùng cha khác mẹ.

3. — Thấy Tấn đối-xử tốt như vậy, người mẹ kế rất hối-hận vì trước kia đã ăn-ở ác-nghiệt với con chồng.

QUỐC-CƯỜNG

PHÁT-ÂM : Rất, sung-sướng, trăm, khuyên-răn, sa-sút.

GIẢI NGHĨA : Tàn-nhẫn : độc-ác, không thương người. Chừng nào tật ấy : ý nói không chịu sửa-đổi tính-nết. Sa-sút : lâm vào cảnh nghèo. Phụng-dưỡng : hầu-hạ, nuôi-nấng.

CÂU HỎI : Mẹ Tấn chết, cha anh lấy phải người vợ kẻ thế nào ? — Đối với anh ra sao ? — Tại sao cha anh sinh bệnh chết ? — Tấn bỏ học để làm gì ? — Tấn đối-xử với mẹ kế và các em thế nào ? — Vì sao người mẹ kế hối-hận ?

ĐẠI-Ý : Sau khi cha chết, Tấn đối-xử với mẹ kế rất tốt, mặc dầu trước kia anh đã bị mẹ kế hành-hạ.

TẬP ĐỌC

Bài II. — CÙNG CẢNH MỠ-CÔI



1. — Tý mỗ-côi cha từ lúc lên bảy tuổi. Mẹ nó phải làm việc cực-nhọc suốt ngày mà không đủ nuôi sáu đứa con nhỏ. Nó phải thôi học để ở nhà trông em.

2. — Sáng nay, sau khi ru em ngủ, nó cầm chổi ra quét sân. Bỗng có một đứa bé dắt ông lão mù đến cổng xin bố-thí. Nó chạy ra, lân-la hỏi chuyện. Ông lão cho biết : đứa bé ấy là cháu nội. Cha mẹ nó chết hết, nó phải dắt ông đi ăn mày. Tý nghe nói động lòng, chạy vào lấy đồng bạc để dành được đem cho. Ông lão đi rồi, Tý nhìn theo thở dài :

— Tưởng mỗ-côi như mình đã là khổ, không ngờ còn có kẻ khổ hơn.

TUYẾT-MAI

PHÁT-ÂM : Trông, ru, sân, ra.

GIẢI NGHĨA : Bố-thí : cho kẻ nghèo. Lân-la : dần-dần làm thân. Động lòng : thương-hại.

CÂU HỎI : Tý mỗ-côi cha từ hồi nào ? — Tại sao nó phải thôi học ? — Sáng nay, sau khi ru em ngủ, nó làm gì ? — Nó bỗng thấy ai đến cổng ? — Tại sao đứa bé phải dắt ông đi ăn mày ? — Tý chạy vào trong nhà làm gì ? — Tý là đứa bé thế nào ?

ĐẠI-Ý : Tý mỗ-côi, nhà nghèo-khổ, mà còn biết giúp một trẻ mỗ-côi khác, thật đáng khen thay !

HỌC THUỘC LÒNG

LÒNG THƯƠNG



Này em ạ, những khi vui-sướng,
 Hân em không hề tưởng đến người :
 Những người khốn-khổ trên đời,
 Thiếu ăn, thiếu mặc, kêu trời xót thân.
 Trong những bữa tiệc ăn thừa-thãi,
 Chả cùng nem bữa-bãi, em ơi,
 Hãy nghe lũ trẻ mồ-côi,
 Chúng đang kêu đói hết hơi dọc đường.

BÙI-VIỆT-HỒN



GIẢI NGHĨA : Không hề : không bao giờ. Chả : món thịt, cá già hay băm nát rồi nướng hay rán cho chín. Nem : thứ đồ ăn làm bằng thịt sống lèn chặt vào.

CÂU HỎI : Được sống trong cảnh sung-sướng, em nên nghĩ đến những ai ? — Đối với những người ấy, em phải thế nào ? — Trong những bữa tiệc ăn thừa-thãi, em nên nghĩ đến những ai ? — Tại sao ta cần giúp-dỡ những trẻ mồ-côi ấy ?

ĐẠI-Ý : Được sống trong cảnh sung-sướng, ta nên thương những người nghèo-khổ và những trẻ mồ-côi.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— TÌNH ANH EM CHỊ EM

Anh em chị em ở với nhau một nhà, từ lúc nhỏ dại cho đến lúc khôn-lớn, khi buồn-bực, lúc vui-vẻ, trò-chuyện, chơi-bời, không lúc nào là không có nhau. Vậy anh chị em phải thương-yêu nhau, có ăn cùng ăn, có chơi cùng chơi, đừng có ganh-tị nhau mà sinh ra xích-mịch, làm phiền lòng cha mẹ.

L.L.G.K.T.

GIẢI NGHĨA

Ganh-tị : ghen-ghét vì hơn thua. Xích-mịch : không bằng lòng nhau.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trò : trò chuyện ; — học-trò ; — trò chơi, trò-trống, trò-vẽ. Chờ : gồ chờ.

Chuyện : nói chuyện. Truyện : truyện cổ-tích, xem truyện

Xích : xích-mịch ; — xích chó ; — xích-đạo ; — xê-xích.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Vẻ : vui-vẻ, vẻ mặt. ~ Vẽ : vẽ tranh, vẽ-vòi, vẽ-vẽ.

Bài II.— ĂN Ở TỐT VỚI MẸ KẾ

Viết bài tập đọc I đến : « cùng cha khác mẹ » bỏ đoạn : « Con mình thì sung-sướng. cực-khổ. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Độc : độc-ác ; — thuốc độc ; — độc-thân, cô-độc, độc-tài. Đột : đột-ngột, đột-nhiên.

Xử : đối-xử, xử kiện, xét-xử. Sử : lịch sử, sử-gia ; — sử-dụng.

Tàn : tàn-nhẫn, tàn-ác ; — tàn-tật ; — tàn thuốc ; — hoa tàn ; — cái tàn. Tàng : tàng-trữ, viện bảo-tàng.

Sa : sa-sút ; — sa-ngã ; — phù-sa, sa-mạc, sa-trường. Xa : xa-xôi ; — xấu-xa ; — xa-hoa ; — hỏa xa.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? Đề . đảo-đề, triệt-đề.

~ Đề : hiệu-đề.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết chữ X lối hoa : Xuân-lộc.

Bài II.— Viết câu tục-ngữ : Con có cha như nhà có nóc.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BA

NGŨ-VỤNG

Bài I. — TÌNH-CẢM GIA-ĐÌNH

BÀI GIẢNG : Tình phụ-tử là tình cha con. Tình mẹ con là tình mẫu-tử. Tình anh em đối với nhau là tình huynh-đệ. Làm con phải hiếu-thảo với cha mẹ. Muốn thế phải kính-mến, vâng lời và phụng-dưỡng cha mẹ khi già-yếu. Người có tinh-thần gia-tộc không bao giờ làm điều gì ô-nhục đến gia-đình.

DANH-TỪ : Tình phụ-tử. Tình mẫu-tử. Tình huynh-đệ. Tinh-thần gia-tộc. Hiếu-đễ.

TÍNH-TỪ : (Người con) hiếu-thảo. (Người mẹ) hiền-tử.

ĐỘNG-TỪ : Kính-mến. Phụng-dưỡng.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

- Dâu hiền, con thảo.
- Anh em như thề chân tay.

GIẢI NGHĨA

Tinh-thần gia-tộc : tinh-thần nó khiến người ta không làm điều gì xấu lây đến gia-đình, họ-hàng. **Hiếu :** lòng thờ-kính cha mẹ. **Đễ :** hòa-thuận và tôn-kính anh chị. **Hiếu-thảo :** ăn ở với cha mẹ hết lòng. **Phụng-dưỡng :** hầu-hạ, nuôi-nấng.

TẬP NÓI CHUYỆN

Thế nào là tình phụ-tử ? — Tình mẫu-tử là gì ? — Tình anh em đối với nhau là gì ? — Con đối với cha mẹ phải thế nào ? — Em đối với anh chị phải thế nào ? — Thế nào là người có tinh thần gia-tộc.

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :

Bác Tư là người rất Cha mẹ bác đã già, bác hết lòng Đối với anh em, bác giữ trọn tình Bác cũng là người có tinh-thần , không bao giờ làm điều gì xấu lây đến gia-đình. Trong họ, ngoài làng, ai cũng bác.



1—Hầu-hạ cha mẹ khi ốm-đau. 2—Tình quyến-luyến. 3—Tình mẫu-tử, 4—Tình phụ-tử. 5—Tình huynh-đệ.

Bài II. — TÌNH-CẢM GIA-ĐÌNH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Gia-đình tôi được hưởng hoàn-toàn hạnh-phúc. Cha mẹ, anh em quyến-luyến nhau; tình thương-yêu thật là thâm-thiết. Niềm vui-sướng cùng hưởng chung; nỗi lo-âu cùng gánh chịu. Mỗi khi gặp cảnh đau-buồn, mọi người cùng nhau chia-xẻ. Đời sống đầm-ấm trong gia-đình để lại trong tâm-trí tôi biết bao kỷ-niệm êm-đềm!

DANH-TỪ : Sự quyến-luyến. Tình thương-yêu. Niềm vui-sướng. Nỗi lo-âu. Cảnh đau-buồn. Kỷ-niệm.

TÍNH-TỪ : (Tình thương-yêu) thâm-thiết. (Kỷ-niệm) êm-đềm.

ĐỘNG-TỪ : Hưởng (hạnh phúc). Chia-xẻ (vui buồn).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Tay đứt, ruột xót.

— Một con ngựa bị đau, cả tàu không ăn cỏ.

GIẢI NGHĨA : Quyến-luyến : sự thương-yêu quấn-quít. Kỷ-niệm : những việc cũ mà mình ghi nhớ mãi-mãi. Tay đứt ruột xót : ý nói trong nhà có ai bị đau buồn, mọi người đều thương-xót.

TẬP NÓI CHUYỆN : Gia đình em có được hưởng hạnh-phúc không? — Cha mẹ, anh em thương yêu nhau thế nào? — Mọi người cùng chia sẻ với nhau những nỗi gì? — Cảnh gia-đình đầm-ấm để lại trong tâm-trí em những kỷ-niệm thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Gia-đình tôi trải qua bao nỗi, bao cảnh, nhưng tình vẫn thâm-thiết. Tôi còn nhớ mãi những êm-đềm của thời thơ-ấu. Tôi cha mẹ, anh em, không muốn rời gia-đình đã đâu xa.

TẬP LÀM VĂN

TRƯỜNG HỌC

Tả trường học em. Em có yêu trường học không? Tại sao?

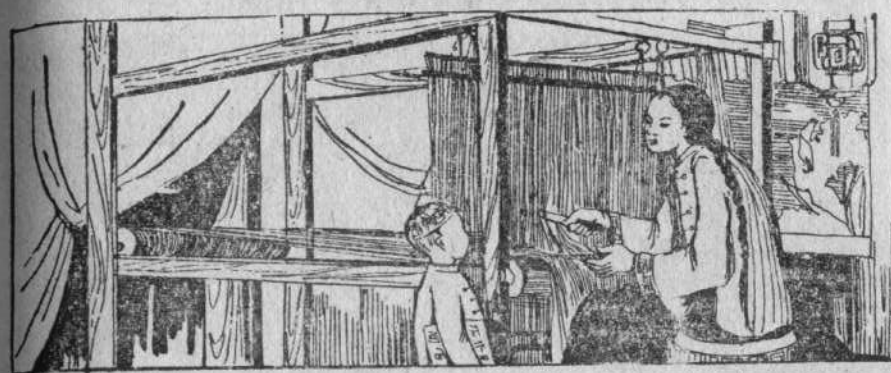
DÀN BÀI

I. — Mở bài : Trường học ở đâu?

II. — Thân bài : 1. — Trường gạch hay trường lá? Có mấy phòng học? Mấy lớp? Trong mỗi phòng có gì?
2. — Đứng trước và đứng sau có gì? Xung-quanh có gì?
3. — Tại sao em yêu trường em? Vì sao em không muốn nghỉ học?

III. — Kết-luận : Không bao giờ quên trường cũ.

Bài I. — MẸ HIỀN DẠY CON



1. — Thầy Mạnh-Tử, thừa nhỏ, nhà ở gần nghĩa-địa, suốt ngày chỉ bắt-chước người đào, chôn, lẫn khóc. Bà mẹ thấy vậy phải dọn nhà đến gần chợ. Ở đây, Mạnh-Tử lại bắt-chước bày trò buồn-bán gian-lận với trẻ con. Bà mẹ bèn dời chỗ ở đến gần trường học. Từ đó thầy Mạnh đưa nhau với bọn học-trò, ngày ngày cắp sách đến trường học-tập.

2. — Một hôm, đang giờ học, thầy Mạnh bỏ về nhà chơi. Bà mẹ ngồi dệt cửi, trông thấy, liền cầm dao cắt đứt tấm vải đang dệt trên khung mà nói rằng : « Con đang đi học mà bỏ học, thì cũng như ta đang dệt tấm vải này mà cắt đứt đi vậy. »

3. — Từ hôm ấy, thầy Mạnh học-hành rất chuyên-cần. Rồi về sau thành một bậc đại-hiền.

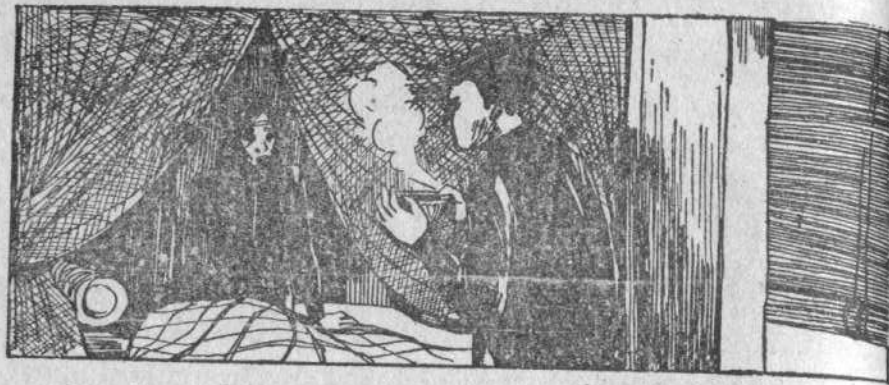
Theo LIỆT-NỮ TRUYỆN

PHÁT-ÂM : Bày trò, trẻ, trường học, vải, rất.

GIẢI NGHĨA : Nghĩa-địa : nơi chôn người chết. Gian-lận : không thực-thà, ngay-thẳng. Chuyên-cần : siêng-năng, chăm-chỉ. Đại-hiền : bậc đức-hạnh, học-thức g o i.

CÂU HỎI : Thừa nhỏ, khi nhà ở gần nghĩa-địa, thầy Mạnh-Tử thường bắt-chước làm gì? — Khi dọn nhà đến gần chợ, thầy Mạnh lại bắt-chước làm gì? — Khi đến ở gần trường, thầy Mạnh thành thế nào? — Bà mẹ giảng cách nào cho thầy Mạnh siêng học? — Về sau thầy Mạnh trở nên người thế nào?

ĐẠI-Ý : Nhờ có bà mẹ khéo dạy, thầy Mạnh-Tử đã trở nên một bậc đại-hiền.



1. — Xưa có ông Hoàng-Hương thờ cha mẹ rất là hiếu-thảo. Tuy làm nên sự-nghiệp vẻ-vang, nhưng ông vẫn một niềm cung-kính cha mẹ, cơm bưng, nước rót. Gặp khi mẹ ốm, chính ông đi sắc thuốc lấy, ngày đêm săn-sóc bên giường.

2. — Có người bảo ông sao không sai đầy-tớ. Ông trả lời: « Công cha mẹ như trời như biển, làm con có hầu-hạ cha mẹ khó-nhọc đến đâu cũng không đền-đáp được công-ơn ấy. Nay các ngài còn sống, tôi phải hết bổn-phận nuôi-nấng, sau này các ngài trăm tuổi, dù có muốn hầu-hạ cũng không được nữa. »

3. — Tấm gương hiếu-thảo của ông Hoàng-hương đáng để cho người đời soi chung.

Theo Q.V.G K.T.

PHÁT-ÂM : Rút, rót, săn-sóc, giường, trăm.

GIẢI NGHĨA : Hiếu-thảo : đối với cha mẹ hết lòng. Làm nên sự-nghiệp : làm nên to-tát, giàu sang. Cung-kính : tôn-trọng, lễ- phép. Trăm tuổi : ý nói chết.

CÂU HỎI : Ông Hoàng-Hương thờ cha mẹ thế nào ? — Tuy làm nên vẻ-vang, ông vẫn đối với cha mẹ ra sao ? — Khi mẹ ốm, ông làm gì ? — Tại sao ông không sai đầy-tớ hầu-hạ cha mẹ ? — Vì sao ta nên theo gương ông Hoàng-Hương ?

ĐẠI-Ý : Ông Hoàng-Hương là người con hiếu-thảo, hết lòng phụng-dưỡng cha mẹ.



Khi em còn bé còn-con,
Ai người bú mớm, chăm nom đêm ngày ?
Ai người bế ẵm liền tay ?
Ai ru em ngủ ? Ai bày trò chơi ?
Dạy đi, dạy đứng, dạy ngồi,
Dạy ăn, dạy nói từng lời, từng câu ?
Ấy là công mẹ ơn sâu,
Lòng em ghi-nhớ, mai sau báo-đền.
Gắng công luyện-tập sách đèn,
Thành người hữu-dụng, mẹ hiền cội-trông

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Mớm : nhai cơm cho con ăn theo thói quen ngày xưa. Báo-đền : trả ơn lại. Luyện-tập sách đèn : chăm-chỉ học-hành. Hữu-dụng : có ích.

CÂU HỎI : Khi em còn bé, ai cho em bú ? — Ai bế ẵm em ? — Ai ru em ngủ ? — Ai dạy em đi ? — Ai dạy em nói ? — Công-ơn mẹ như thế nào ? — Em phải làm gì để mai sau báo-đền công-ơn mẹ ?

ĐẠI-Ý : Công-ơn mẹ như trời, như biển, làm con phải lo báo-đáp.

Bài I.— LÒNG MẸ

Đã chín giờ rồi. Ngoài đường mưa phùn, gió bắc. Việt nóng lòng ngồi chờ mẹ. Bỗng mẹ anh quảy quang gánh bước vào, quần áo đầm nước mưa. Mẹ anh rút trong bọc ra một gói nhỏ đưa cho anh: «Mẹ mới mua cho con chiếc áo len. Con mặc thử xem.» Thì ra, mẹ anh đã chịu rét-mướt để cho anh được ấm-áp.

GIẢI NGHĨA

Nóng lòng : lo lắng, không yên lòng. Quảy : đeo vật gì nặng vào một bên vai. Mặc thử : mặc xem có vừa không.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Giờ : thời-giờ, giờ phút, giờ-giấc ;— giờ hờn. Rờ : rờ mó, rờ-rẫm.

Rút : rút ra, rút gươm, rút binh, rút bớt, nước rút xuống ;— rút-rát.

Quần : quần áo ;— quần-chúng, quảy-quần ;— quần vợt ;— quần-quật. Quảng : trắng có quầng, mắt thâm quầng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

- Bỗng : bỗng chốc, bỗng-nhiên. ♪ Bỗng : bay bỗng, lương-bỗng

Bài II — LÒNG HIẾU-THẢO

Viết đoạn I và đoạn 3 của bài tập đọc II

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xưa : ngày xưa, xưa kia. Sưa : say-sưa.

Vang : vẻ vang, vang-dội ;— đỏ như vang ;— rượu vang. Van : van lay, van-lơn, van-vĩ.

Rót : rót nước, nói như rót vào tai. Róc : róc mía ;— nói róc ;— róc-rách.

Sắn : sắn-sóc ;— sắn-bắn. Săng : cái sàng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

♪ Vẻ : vẻ vang, vui vẻ, vẻ đẹp. ♪ Vẽ : vẽ tranh, vẽ vờ, vẽ-vẽ

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết câu tục-ngữ : Anh em như thể chân tay.

Bài II.— Viết câu tục-ngữ : Tay đứt ruột xót.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— THÔN-QUÊ

BÀI GIẢNG : Làng tôi ở một vùng quê hẻo-lánh, ít người qua lại. Xung-quanh làng có lũy tre xanh bao-bọc. Làng chia làm bốn thôn ; mỗi thôn-gồm có ba bốn xóm. Dân làng tôi sống về nghề làm ruộng. Ngoài những cánh đồng bao-la, còn có các trại, vườn-trọt xanh-tươi.

DANH-TỪ : Làng. Thôn. Trại. Cánh đồng. Lũy tre.

TÍNH-TỪ : (Làng) hẻo-lánh. (Lũy tre) xanh. (Cánh đồng) bao-la.

ĐỘNG-TỪ : Bao-bọc. Sống về (nghề nông).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Làng trên xóm dưới.

— Sống ở làng, sang ở nước.

GIẢI NGHĨA

Thôn-quê : nói chung về làng xóm quê mùa ; trái với thành thị. Trại : nhà có vườn rộng ở nơi đồng ruộng. Hẻo-lánh : chỉ nơi khuất-nẻo, ít người qua lại. Bao-la : rộng mênh-mông.

TẬP NÓI CHUYỆN

Làng em ở đâu ? — Xung-quanh làng có gì ? — Làng chia làm mấy thôn ? — Mỗi thôn gồm có bao nhiêu xóm ? — Dân làng em sống về nghề gì ? — Ngoài những cánh đồng bao-la còn có gì ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở thôn-quê, dân-cư sống thành Một làng có nhiều ; một thôn có nhiều Bên ngoài lũy tre là rộng Ở nước ta, dân quê đa-sò về nghề nông. Tôi thích sống ở hơn ở thành-thị.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — THÔN-QUÊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Đường cái dẫn đến làng tôi là một con đường rải đá. Muốn vào trong làng phải qua một cái cổng. Bên cạnh cổng dựng một cái chòi cao chót-vót. Những ngõ hẻm trong làng tuy quanh-co, khúc-khuỷu nhưng sạch-sẽ. Làng tôi mỗi xóm có một cái giếng khơi, lại có nhiều ao, đầm thả sen, thả cá.

DANH-TỪ : Đường cái. Cổng làng. Chòi canh. Ngõ hẻm. Giếng. Ao. Đầm.

TÍNH-TỪ : (Chòi canh) cao chót-vót. (Ngõ hẻm) quanh-co, khúc-khuỷu.

ĐỘNG-TỪ : Vào (trong làng). Qua (Cổng).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Đường sống trâu.

— Gần nhà, xa ngõ.

GIẢI NGHĨA : Đầm : chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng. Khúc-khuỷu : gồ-gề, quanh-co, khó đi. Đường sống trâu : đường lồi-lôm gồ-gề.

TẬP NÓI CHUYỆN : Đường cái dẫn đến làng em rải gì ? — Muốn vào trong làng phải qua đâu ? — Bên cạnh cổng có cái gì ? — Những ngõ hẻm trong làng thế nào ? — Dân làng gánh nước ở đâu ? — Tắm giặt ở đâu ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
..... làng tôi bằng gạch, bên cạnh có cái Những
..... trong làng đều lát gạch và không như những làng khác. Hằng ngày, dân làng ra gánh nước và ra tắm giặt ở

TẬP LÀM VĂN

MỘT THÔN-ẤP

Em ở ấp nào ? Hãy tả ra và nói tại sao em yêu ấp ấy.

DÀN BÀI

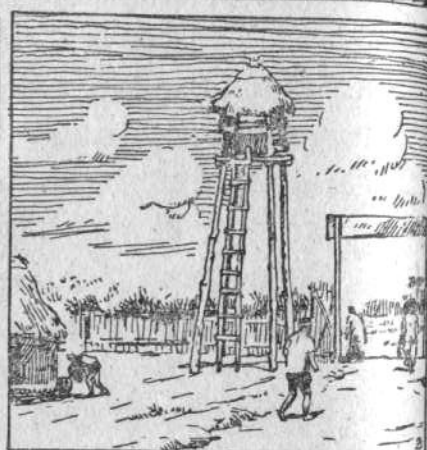
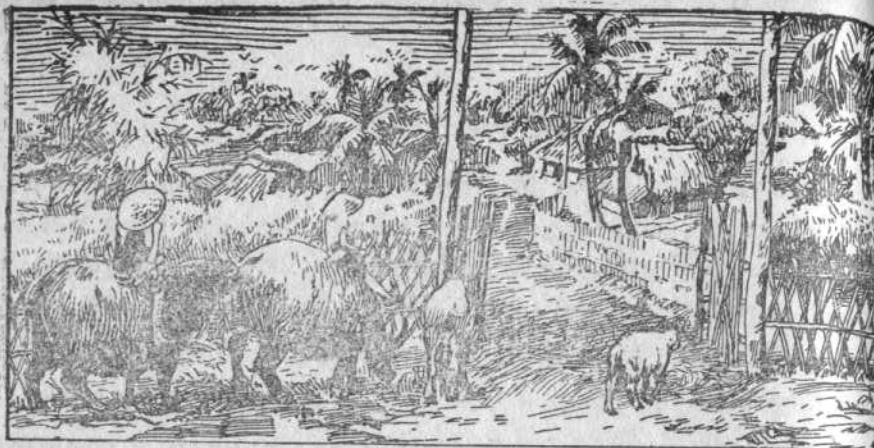
I. — Mở bài : Ấp nơi em ở tên là ấp gì ? — Ở đâu ?

II. — Thân bài : 1. — Trông đằng xa : như một cù lao xanh nổi trên biển lúa.

2. — Lại gần : Cổng ấp. Đường đi trong ấp. Nhà cửa. Đình, chùa, trường học, giếng, hồ, ao.

3. — Dân-chúng : Tình tình thế nào ? Sở ng về nghề gì ?

III. — Kết-luận : Tại sao em yêu ấp nơi em ở ?



1— Cổng vào làng. 2—Cánh đồng. 3—Chòi canh. 4—Ao thả sen.
5—Giếng.

TẬP ĐỌC

Bài 1.— LÀNG TÔI



1.— Làng tôi có lũy tre xanh bao-bọc. Đứng xa trông như một khu rừng um-tùm.

2.— Giữa làng có một ngôi chùa cổ, chung-quanh cây-cối mọc chi-chít. Bên cạnh là đình làng mái cong vút. Đường trong làng lát gạch. Nhà ở phần nhiều lợp rạ, tường bằng đất có vườn nhỏ trồng chen-chức cam, bưởi, chuối, chè...

3.— Làng tôi tuy bé nhỏ, nhưng tôi triu-mến vô-cùng. Những ngày trọ học trên tỉnh, cứ chiều chiều, tôi thường hướng về chân trời xa, mơ-tưởng cảnh gia-đình êm-ấm và làng-mạc thân-yêu. Mỗi khi trở về làng, mới thoát trông thấy những ngọn cau vượt trên lũy tre già, lòng tôi đã rộn lên một niềm vui-sướng.

Thep **VĂN-TRÌNH**

PHÁT-ÂM : Tre, rừng, rạ, trồng, triu-mến, vui-sướng.

GIẢI NGHĨA : Um-tùm : rậm-rạp. Chi-chít : cây nọ mọc sát liền cây kia. Triu-mến : yêu-mến. Mơ-tưởng : nghĩ đến.

CÂU HỎI : Đứng xa trông làng em giống như cái gì ? — Giữa làng có gì ? — Bên cạnh đình là gì ? — Đường đi trong làng thế nào ? — Các nhà trong làng đều là nhà gì ? — Em yêu làng em như thế nào ?

ĐẠI-Ý : Làng tôi tuy bé nhỏ nhưng tôi rất yêu-mến.

TẬP ĐỌC

Bài 1.—BUỔI CHIỀU Ở THÔN-QUÊ



1.— Mặt trời chênh-chếch nghiêng dần xuống rặng núi phía tây : trời đã về chiều. Một hồi chuông chùa từ phía đầu làng ngân-nga vẳng lại. Chim-chóc ríu-rít rủ nhau về tổ.

2.— Trên con đường đất ngoằn-ngoèo chạy qua làng, mấy chú mục-đồng ngồi vắt-vẻo trên lưng trâu, cất tiếng hát véo-von. Dăm bác nông-phu ở đồng về, mồ-hôi nhễ-nhại, vai vác cây, bừa, dáng người uể-oải, nhọc phờ sau một ngày làm-lụng vất-vả.

3.— Trong làng, cạnh bờ ao, vài người làm đồng vội-vã té nước tắm cho trâu. Mấy bà mẹ dắt con cái ra rửa chân tay. Dưới những mái tranh, ánh đèn dầu đỏ quạnh bắt đầu le-lói hắt ra.

TRẦN-LƯỢNG

PHÁT-ÂM : Mặt trời, ríu-rít, vắt-vẻo, véo-von, vội-vả

GIẢI NGHĨA : Ngân-nga : chỉ tiếng vang kéo dài ra. Mục-đồng : trẻ chăn trâu bò. Nông-phu : người làm ruộng. Le-lói : chỉ ánh sáng của ngọn lửa nhỏ yếu như ẩn như hiện.

CÂU HỎI : Mặt trời nghiêng dần xuống đâu ? — Tiếng chuông từ đâu vẳng lại ? — Trên đường chạy qua làng, em trông thấy gì ? — Cạnh bờ ao có những người đang làm gì ? — Dưới các mái tranh em thấy gì ?

ĐẠI-Ý : Cảnh ngoài đồng và trong làng lúc chiều tà.

HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ TÔI



Quê tôi ở miền Hậu-giang,
 Ruộng đồng bát-ngát, xóm làng đông vui.
 Hàng dừa vút ngọn xanh tươi,
 Bên dòng nước bạc thuyền trôi lững-lờ.
 Quê tôi trải mấy năm xưa,
 Chiến-tranh tàn-phá xác-xơ, tan-tành.
 Ngày nay đất nước thanh-bình,
 Đồng quê tươi sáng, dân lành ấm no.
 Chung lưng dựng lại cơ-đò,
 Xây nền Dân-chủ, Tự-do đời đời.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : **Bát-ngát :** bao-la không bờ bến **Lững-lờ :** trôi từ từ
Chiến-tranh : đánh nhau bằng binh lính, khí-giới. **Thanh-bình :** yên-ôn
 không đánh nhau **Dựng lại cơ-đò :** ý nói xây dựng lại nước nhà.

CÂU HỎI : Quê em ở đâu ? — Nơi đây đồng ruộng thế nào ? —
 Phong-cảnh có gì đặc-biệt ? — Quê em bị tàn-phá như thế nào ? — Ngày
 nay đời sống người dân như thế nào ?

ĐẠI-Ý : Quê tôi trước kia bị chiến-tranh tàn-phá, nay đã
 trở lại đời sống yên-vui.

CHÍNH-TA

Bài I.— CẢNH ĐỒNG QUÊ

Hai bên đường, những ruộng còn chân rạ thẳng tắp chạy dài
 về nơi chân trời trắng đục. Như những cù-lao trong biển đầy sương
 mù, nổi lên những lũy tre bao-bọc các làng lớn nhỏ. Vượt hẳn lên
 cao, những ngọn cau màu đen nhạt, trông như treo lơ-lửng từng
 không, vì thân cây lẫn vào trong cái màn mưa phùn mờ-mịt.

KHAI-HÙNG

GIẢI NGHĨA

Chân rạ : gốc lúa còn lại ngoài đồng sau vụ gặt. **Cù-lao :** hòn đảo nổi ở
 giữa biển. Đây là những lũy tre bao-bọc các làng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rạ : rơm rạ. **Dạ :** áo dạ ; — văng dạ ; — lòng dạ, dạ dày ; — dạ-hội
Dài : bề dài, áo dài, đường dài, dài dòng ; — đông-dài. **Rải**
 rạc-rải.

Sương : sương mù, giọt sương. **Xương :** bộ xương, xương-xấu ;
 — cây xương rồng.

Nhật : đen nhạt, nhợt-nhật, nhạt-nhẽo. **Nhạc :** âm-nhạc, bản
 nhạc ; — nhạc ngựa ; — nhạc-phụ.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Lững : lơ-lững, bỏ lững. ~ **Lững :** lơ-lững, lững-thững.

Bài II.— LÀNG TÔI

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Tre : lũy tre, cây tre. **Che :** che ô, che-chở.

Rừng : khu rừng, rừng núi, rừng-rú. **Dừng :** dừng chân.

Mọc : cây mọc um-tùm, mặt trời mọc ; — giò, nem, ninh, mọc.
Mọt : con mọt.

Trồng : trồng cây, trồng-lúa, trồng-trọt. **Chồng :** vợ chồng ; —
 chồng-chất, chồng tiền.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

Cổ : chùa cổ, cổ-tích, cái cổ. ~ **Cổ :** ăn cổ, cổ-bàn.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết câu tục-ngữ : Sống ở làng, sang ở nước.

Bài II.— Viết câu : Gần nhà, xa ngõ.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— NHÀ CỬA TRONG LÀNG

BÀI GIẢNG : Trong làng tôi, nhà gạch thừa-thớt, phần nhiều là nhà lá và nhà tranh vách đất. Giữa làng có đình là nơi thờ thành-hoàng và cũng là nơi hội-hợp. Cạnh đình là chùa thờ Phật, cây-cối um-lùm. Gần đây là trường học mới xây-cất được mấy tháng nay. Làng tôi cứ năm ngày lại có một phiên chợ, dân làng ra mua bán đông-đúc.

DANH-TỪ : Nhà gạch. Nhà lá. Nhà tranh. Đình. Chùa. Trường học. Chợ.

TÍNH-TỪ : (Nhà gạch) thừa-thớt. (Chợ) đông-đúc, ồn-ào.

ĐỘNG-TỪ : Thờ (thành-hoàng). Xây-cất (trường học).

THÀNH-NGŨ :

— Nhà tranh vách đất.

— Nhà ngói cây mít.

GIẢI NGHĨA

Nhà tranh : nhà lợp bằng thứ cỏ mọc ở đồng hoang gọi là cỏ tranh. **Nhà tranh vách đất :** chỉ những nhà người nghèo. **Nhà ngói cây mít :** chỉ nhà những người giàu trong làng, mái lợp ngói, cột bằng gỗ mít.

TẬP NÓI CHUYỆN

Trong làng em, phần lớn là nhà gì ? — Còn nhà gạch thì sao ? — Cạnh làng là gì ? — Chùa ở đâu ? — Gần chùa là gì ? — Chợ làng em mấy ngày lại họp một phiên ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nhà là nhà lợp bằng lá gồi. Nhà là nhà lợp bằng cỏ tranh. Nhà tường xây gạch, mái lợp ngói. Người ta thờ thành-hoàng ở và thờ Phật ở Phiên người mua, kẻ bán đông-đúc.



1—Nhà tranh. 2—Nhà ngói. 3—Vườn trồng cây ăn quả. 4—Vườn rau. 5—Đình. 6—Chùa.

Bài II. — VƯỜN

BÀI GIẢNG : Ở thôn-quê, ngoài việc đồng-áng, người ta còn làm vườn. Cho nên nhà nào cũng có cuốc để cuốc đất, sừng để xúc đất, thùng tưới để tưới cây. Có nhà vườn-tực rất rộng-rãi Vườn rau đánh luống thẳng tắp trồng các thứ rau ăn hằng ngày. Vườn trồng cây ăn quả mùa nào thức ấy, quanh năm hoa quả tốt-tươi. Góc vườn là hồ phân để bón cây cho tốt.

DANH-TỪ : Vườn rau. Vườn trồng cây ăn quả. Luống. Cuốc. Sừng. Thùng tưới. Hồ phân.

TÍNH-TỪ : (Vườn-tực) rộng-rãi. (Hoa quả) tốt-tươi.

ĐỘNG-TỪ : Làm vườn. Cuốc đất. Đánh luống.

THÀNH-NGŨ :

— Vườn trên, ao dưới.

— Cây nhà, lá vườn.

GIẢI NGHĨA : **Đánh luống :** dùng sừng cuốc vun đất thành từng luống. **Vườn trên, ao dưới :** chỉ nhà có vườn trồng cây, có ao thả cá. **Cây nhà, lá vườn :** chỉ những thứ nhà sẵn có, không phải mất tiền mua.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở thôn-quê, ngoài việc đồng-áng, người ta còn làm gì ? — Nhà nào cũng có những dụng-cụ gì để làm vườn ? — Có nhà vườn tực thế nào ? — Vườn rau trồng những gì ? — Vườn trồng cây ăn quả quanh năm thế nào ? — Góc vườn có gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Ở thôn-quê, thường-thường nhà nào cũng có. Vườn. với những. su-hào, rau cải xanh tươi. Vườn trồng cây. với những cây ổi, cây xoài sai trái. Hằng ngày, người ta dùng. để tưới cây cho thêm.

TẬP LÀM VĂN

VƯỜN RAU

Nhà em có một khu vườn trồng rau. Hãy tả khu vườn ấy.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Khu vườn ở đâu ?

II. — Thân bài : 1. — Khu vườn rộng độ bao nhiêu ? Xung-quanh có gì ?

2. — Vườn chia ra làm bao nhiêu luống ?

3. — Cha mẹ em chăm sóc vườn rau thế nào ? (Vun xới, nhổ cỏ, bắt sâu, tưới, bón phân. . .)

4. — Khu vườn này có lợi cho nhà em thế nào ?

III. — Kết-luận : Tại sao em thích vườn rau ? Hằng ngày em ra đây làm gì ?

Bài I. — CHÙA LÀNG TÔI



1 — Chùa làng tôi lợp bằng ngói, đằng trước có sân, xung-quanh có vườn. Muốn vào trong chùa phải qua một cái tam-quan trên là gác chuông.

2. — Trong chùa, trên bệ cao, có nhiều tượng Phật bằng gỗ sơn son thiếp vàng. Sau chùa có nhà tổ và chỗ các sư ở. Hai bên là nhà khách. Ngoài vườn, có vài ngọn tháp là mộ những vị sư đã tịch ở đây.

3. — Ngày rằm mồng một, tôi thường theo bà tôi lên chùa lễ. Sư cụ tụng kinh, gõ mõ, ngồi ở trên. Bà tôi và các già ngồi ở dưới, vừa lễ vừa na-mô Phật. Trên bàn thờ, đèn nến sáng choang, khói hương nghi-ngút, trông thật là nghiêm-trang.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

PHÁT-ÂM : Sân, vườn, sơn son, rằm, nghiêm-trang.

GIẢI NGHĨA : **Tam-quan :** cửa chính của nhà chùa, có ba cửa ta vào. **Nhà tổ :** nhà thờ các vị sư tu ở chùa đã tịch rồi. **Tịch :** chết.

CÂU HỎI : Chùa làng em lợp bằng gì ? — Đằng trước có gì ? — Xung-quanh có gì ? — Muốn vào chùa, phải qua đâu ? — Trong chùa, trên bệ em thấy gì ? — Sau chùa là nhà gì ? — Ngoài vườn có gì ? — Ngày rằm, mồng một, em thường theo bà đi đâu ?

ĐẠI-Ý : Một ngôi chùa ở thôn-quê.

Bài II. - VƯỜN CẢI



1. — Đằng sau nhà tôi có khu vườn trồng cải, luống thẳng tắp. Xung-quanh rào phên mắt cáo.

2. — Buổi chiều, khi đi học về, tôi thường ra đẩy nhử cỏ, bắt sâu. Mẹ tôi thì gánh nước tưới cho những cây cải thêm tươi-tốt.

3. — Vườn cải đẹp nhất khi những cây cải già nở hoa. Có không biết bao nhiêu là bướm trắng từ đâu rủ nhau đến. Chúng hợp thành đàn bay rập-rờn, chỉ bay thôi chứ không đậu. Những cánh lá trắng-trắng phất-phơ trên nền cải xanh lốm-đốm điểm hoa vàng. Lại thêm có mưa xuân về sớm, bay lất-phất trong làn gió hiu-hiu. Lúc ấy trông vườn cải thật là vui mắt.

Theo T. H.

PHÁT-ÂM : Vườn, trồng, rào, sâu, rủ, trắng-trắng.

GIẢI NGHĨA : Phên mắt cáo : phên đan đề lỗ vuông to. Hiu-hiu : ý nói gió thổi nhẹ-nhàng.

CÂU HỎI : Đằng sau nhà em có khu vườn trồng gì ? — Xung-quanh có gì ? — Buổi chiều em thường ra đây làm gì ? — Mẹ em làm gì ? — Vườn cải đẹp nhất vào hồi nào ? — Tại sao ?

ĐẠI-Ý : Vườn cải sau nhà tôi đẹp nhất khi những cây cải nở hoa.

SÁNG QUÊ



Gió đưa mặt trời dần cao,
 Khóm tre rì-rào, muôn tiếng chim kêu.
 Đắm mình trong gió hiu-hiu,
 Lúa non sóng uốn thềm reo cuối trời.
 Trên đường đê bé chạy dài,
 Bóng trâu trên nước, bóng người bên cây.
 Ngoài trời mây sáng hây-hây :
 Nước son tô loãng da ngày cuối thu.

H.Đ



GIẢI NGHĨA : Hiu-hiu : chỉ gió thổi rất nhẹ. Hây-hây : chỉ màu ửng đỏ. Son : màu đỏ.

CÂU HỎI : Trong bài này, tác-giả tả gì ? — Gió thổi thế nào ? — Tiếng chim kêu ở đâu ? — Cảnh đồng lúa trông thế nào ? — Trên đê có gì ? — Nền trời thế nào ?

ĐẠI-Ý : Tác-giả tả một buổi sáng ở thôn-quê vào cuối mùa thu : nền trời ửng đỏ, gió thổi hiu-hiu.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— TRONG VƯỜN

Thủy **thơ-thần** bên những cây **chanh** thấp lè-tè trên mặt đất. Kia là những cây **đào**, cây **mận** rướm-rà sai quả: những quả còn non **phơn-phớt**, trắng **nuốt**, **mịn-màng**. Xa hơn nữa, trong góc vườn, cây **hồng** bạch **kiêu-kỳ** đứng **riêng** một phía. Những chiếc **ngũ** **hồng** trắng toát **chùm-chím** trong làn **gió** **thoảng** **đua**.

Theo N.K.M.

GIẢI NGHĨA

Thấp lè-tè : thấp gần sát đất. **Sai quả** : có nhiều quả. **Kiêu-kỳ** : ý nói cây **hồng** bạch, cây đẹp, như có vẻ **khinh** những cây khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Chanh : cây **chanh**, **chanh-chua**. **Tranh** : **tranh-giành**, **tranh-đấu**, **cạnh-tranh**, **chiến-tranh**; — **bức tranh**; — **đàn tranh**; — **nhà tranh**.

Màng : **mịn-màng**; — **mơ-màng**; — **mắt kéo màng**, **màng phổi**.

Màn : **màn cửa**, **kéo màn**, **hạ màn**; — **móc màn** (**mùng**).

Riêng : **riêng-biệt**. **Giêng** : **tháng giêng**.

Làn : **làn gió**, **làn sóng**; — **cái làn mây**. **Làng** : **làng-mạc**, **làng xóm**.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

? **Thần** : **thơ-thần**, **lần-thần**.

~ **Thần** : **thần-thờ**.

Bài II.— CHÙA LÀNG TÔI

Viết bài tập đọc I đến : « . . . đã tịch ở đấy. »

NHẬN-XÉT CHÍNH TẢ

Xung : **xung-quanh**; — **xung đột**, **xung-phong**. **Sung** : cây **sung**; — **sung-túc**, **sung-sương**; — **sung-công**.

Quan : **tam-quan**; — **quan-tài**; — **quan-sát**; — **quan-ài**; — **quan trọng**. **Quang** : **quang-đăng**, **quang-vinh**; — **quang-gảnh**.

Tịch : **tịch** (**chết**); — **tịch-mịch**; — **quốc-tịch**. **Tật** : **mù-tật**, **tật-mi**.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Đã** : **đã xong**, **đã đời**, **uống cho đã khát**. ? **Đã** : **đã-đảo**, **đã-phá**.

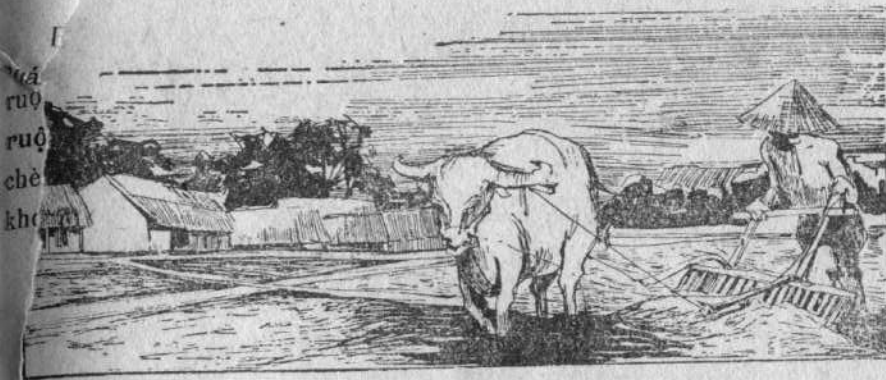
TẬP VIẾT

Bài I.— **Viết câu** : **Nhà** **ngói** **cây** **mít**.

Bài II.— **Viết câu** : **Vườn** **trên**, **ao** **dưới**.

NGŨ-^{QC}

Bài II.— NGƯỜI THỢ CÀY CHĂM-CHỈ



1.— Suốt từ sáng sớm đến chiều tối, ngày nắng cũng như ngày mưa, không lúc nào người ta thấy bác Chính rời con trâu.

2.— Một hôm đang trưa, trời bỗng tối sầm lại. Từ đằng đông mây đen kịt nặng trĩu kéo lên rất mau và che khuất mặt trời. Rồi mưa bỗng đổ xuống. Lúc này, bác Chính toan nghỉ bừa, nhưng lại tiếc rẻ một quãng thời-gian bỏ không. Nghĩ vậy, bác quả-quyết tiếp-tục công-việc. Sau một cái chặc lưỡi, bác đồng-dục hô : « Vất ! đi ! đi nào ! » Con trâu ngạc-nhiên trong giây phút, rồi ngoan-ngoãn bước những bước nặng-nề. Người và vật lại cặm-cui làm việc, làm việc trong mưa.

Theo TRẦN-TIÊU

PHÁT-ÂM : **Sáng** **sớm**, **trời**, **rời**, **trâu**, **tiếc** **re**, **vật**.

GIẢI NGHĨA : **Che** **khuất** : che lấp. **Quả-quyết** : không do dự. **Cặm-cui** : mãi-miễn làm một việc gì.

CÂU HỎI : Suốt ngày, bác Chính và con trâu làm gì ? — Một hôm đang trưa, trời bỗng thế nào ? — Tại sao bác Chính toan nghỉ cày rồi lại thôi ? — Bác Chính là người thợ cày thế nào ?

ĐẠI-Y : Giữa buổi trưa, trời mưa như trút nước, bác Chính vẫn tiếp-tục bừa ruộng.

HỌC THUỘC LÒNG

TRÊN ĐƯỜNG LÀNG



Đàn trâu đen nhảy đi về,
Sau rào tiếng trẻ a-ê học bài.
Đường làng gạch lát đỏ tươi,
Cổng làng in một nét cười sau tre.
Nơi đây ngưng đọng hồn quê,
Đồng xanh bát-ngát, gió về hiu-hiu.
Lòng ta êm-ả như chiều,
Trong ta tha-thiết tình yêu mận-nồng.
Lòng yêu đất nước non sông,
Mênh-mang vô-tận như đồng lúa xanh.

BÀNG-BA-LÂN

(Vào thu)



GIẢI NGHĨA : Bát-ngát : bao-la không bờ bến. Vô-tận : không bao giờ hết.

CÂU HỎI : Tác-giả dạo chơi ở đâu ? — Trên đường làng tác-giả trông thấy gì ? — Nghe thấy gì ? — Bên làng đồng ruộng thế nào ? — Tác-giả cảm thấy lòng mình thế nào ? — Tác-giả yêu đất nước như thế nào ?

① **ĐẠI-Ý :** Buổi chiều thơ-thần trên đường làng, lòng cảm thấy tha-thiết yêu quê-hương, đất nước.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — ĐÁNH TRÁU VỀ

Thằng Tử ngồi trên mình trâu gọi nghé. Con trâu mẹ kêu theo mấy tiếng « nghé ọ » và chân vằn thân-nhiên đều-đều bước một trên con đường đất gồ-gề. Xa-xa, một con nghé đứng sừng, cất đầu ngo-ngác nhìn, đen sẫm in lên nền trời đỏ. Bỗng nó nhảy quăng mấy cái, rồi chạy đến theo sau mẹ nó.

Theo T.T.

GIẢI NGHĨA

Nghé : trâu con. **Thân-nhiên :** vằn như thường, như không có chuyện gì xảy ra. **Ngo-ngác :** nhìn chỗ này chỗ khác, có vẻ không hiểu gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trâu : con trâu, thân trâu ngựa. **Châu :** châu báu ; — hạt châu (giọt nước mắt) ; — châu-thỏ, châu-thành ; — Á-châu ; — châu đầu ; — châu-chấu.

Xa : xa-xa, xa-cách, sâu-xa ; — xa-hoa ; — hỏa-xa. **Sa :** sa-ngã ; — sa-sút ; — phù-sa, sa-mạc, sa-trường ; — sa-tanh.

Ngác : ngo-ngác. **Ngát :** thơm ngát ; — bát-ngát.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ **Sừng :** đứng sừng, sừng-sừng. ? **Sừng :** sừng-sốt.

Bài II. — NGƯỜI THỢ CÀY CHĂM-CHỈ

Viết bài tập đọc II từ : « Một hôm đang trưa . . . » đến : « . . . những bước nặng-nề. » Bỏ câu : « Từ đằng đông . . . mặt trời »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trưa : buổi trưa, dậy trưa. **Chưa :** chưa xong.

Săm : tối sẫm, sa sẫm ; — sẫm-sập ; — sẫm-uất.

Rẻ : tiếc-rẻ ; — rẻ-rúng. **Dễ :** da-dễ ; — hạt dễ. **Giẻ :** giẻ lau ; — chim giẻ-cùi.

Ngạc : ngạc-nhiên, kinh-ngạc. **Ngạt :** ngạt thở, ngạt mũi ; — ngạt-ngào.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ **Quăng :** quăng đường, quăng thời-gian. ? **Quảng :** quảng-cáo, quảng-đại.

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết câu : **Cày sâu cuốc bẫm.**

Bài II. — Viết câu tục-ngữ : **Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tốn.**

Bài I.— GIEO MẠ, CÂY LÚA

BÀI GIẢNG : Muốn cho mùa-màng tốt, người ta phải chọn thóc giống. Thóc giống bỏ vào bồ đem ngâm cho mọc mầm rồi mang gieo trên ruộng mạ. Khi cây mạ đã lên cao, người ta nhổ lên, cắt ngọn, rồi đem cấy trên ruộng khác. Về vụ cấy, cảnh đồng quê rất vui-vẻ. Những người thợ cấy cúi lom-khom, tay thoăn-thoắt cấy những cây mạ xanh tươi trên các thửa ruộng bùn lầy.

DANH-TỪ : Thóc giống. Ruộng mạ. Cây mạ. Vụ cấy. Thợ cấy.

TÍNH-TỪ : (Thóc giống) tốt, xấu. (Cây mạ) xanh tươi.

ĐỘNG-TỪ : Ngâm (thóc giống). Gieo (mạ). Cấy (lúa).

TỤC-NGŨ, CA-DAO :

— Tháng 10 có sấm, cây trên năm cũng được ăn.

— Nhờ trời mưa gió thuận-hòa,

Nào cày, nào cấy, trẻ già đua nhau.

GIẢI NGHĨA

Thóc giống : thóc tốt, toàn những hạt chắc đem ngâm cho mọc mầm rồi gieo để mọc thành cây mạ. **Tháng mười có sấm, cây trên năm cũng được ăn :** ý nói tháng 10 có mưa thì cây mạ chiêm rất tốt.

TẬP NÓI CHUYỆN

Tại sao người ta cần chọn thóc giống ? — Thóc giống đem ngâm để làm gì ? — Khi mạ mọc mầm, người ta đem gieo ở đâu ? — Khi cây mạ đã lên cao, người ta làm gì ? — Về vụ cấy, cảnh đồng quê thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Thóc giống thì mùa-màng tốt, thóc giống thì mùa-màng xấu. Vì vậy cần phải chọn Ruộng là ruộng dùng để gieo mạ. Đền, thợ vừa làm vừa hát rất vui-vẻ. Họ cúi lom-khom cấy những xuống ruộng.



1— Tát nước gàu dai. 2— Tát nước gàu sông. 3— Gieo mạ.
4— Xe đạp nước. 5— Cấy lúa.

NGŨ-VỤNG

Bài II.—TẮT NƯỚC, LÀM CỎ

BÀI GIẢNG: Cấy lúa xong, nhà nông phải lo tát nước, làm cỏ. Những khi **đại-hạn**, phải tát nước đêm ngày, thật là vất-vả, khó-nhọc. Ruộng cao thì dùng gàu dai. Ruộng thấp thì dùng gàu sông. Có khi dùng xe **đạp nước** cho tiện và nhanh. Nơi nào có dòng nước chảy thì dùng **guồng nước** khỏi tốn công. Ở Nam-phần có nhiều kênh dẫn nước vào ruộng, nên đỡ lo thiếu nước.

DANH-TỪ: Gàu sông. Gàu Dai. Xe đạp nước. Guồng nước. Kênh. Đại-hạn. Cái nạo.

TÍNH-TỪ: Vất-vả. Khó-nhọc.

ĐỘNG-TỪ: Tát nước. Làm cỏ.

CA-ĐAO:

— Ruộng cao đóng một gàu dai,

Ruộng thấp thì phải tát hai gàu sông.

GIẢI NGHĨA: Gàu dai: gàu có 4 dây dài, hai người tát. Gàu sông: gàu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát. **Đại-hạn:** nắng lâu không mưa. **Cái nạo:** đồ dùng bằng sắt, có cán, dùng để làm cỏ ở ruộng lúa.

TẬP NÓI CHUYỆN: Người ta tát nước bằng gì? — Gàu sông và gàu dai khác nhau thế nào? — Đào kênh để làm gì? — Thế nào là đại-hạn? — Cái nạo dùng làm gì?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Người ta bằng gàu. Gàu có cán dài, một người tát.
Gàu có bốn dây, hai người tát. Người ta đào để dẫn nước vào ruộng. Cái dùng để làm cỏ ở ruộng lúa.

TẬP LÀM VĂN

TẮT NƯỚC

Em đã được thấy hai người đàn bà tát nước bằng gàu dai. Hãy huýt lại cảnh ấy.

DÀN BÀI

I.— Mở bài: Tát nước ở đâu? Lúc nào?

II.— Thân bài: 1.— Tả hai người đàn bà: Hình-dáng. Quần áo. Đứng thế nào? Hai tay cầm gì?

2.— Cử-chỉ: người hơi cúi về phía trước để mức nước. Ngả người về phía sau, kéo gàu lên, đổ nước vào ruộng. Vừa làm vừa nói chuyện hoặc hát ví. Thỉnh-thoảng nghỉ, đỡ gói trầu ra ăn...

3.— Hai người tát nước như thế cho đến lúc nào?

III.— Kết-luận: Nhờ công người tát nước, ruộng lúa sẽ thế nào?

TẬP ĐỌC

Bài I.— RA ĐỒNG LÀM VIỆC



1.— Trên con đường từ cổng làng ra, hai bên cỏ mọc, giữa trơ đất thịt gồ-gồ, kẻ cuốc, người gàu, lũ-lượ ra đồng làm việc.

2.— Bọn đàn ông quần nâu xắn đến gối, một vuông khăn nâu bịt đầu, thắt nút ra trước trán, miệng còn ngậm tằm, vừa đi vừa chuyện vừa cười. Bọn đàn bà áo vải mốc, xống nhuộm bùn, khăn ba-ga chít mỏ quạ, miệng nhai trầu bồm-bồm, thỉnh-thoảng lại cười rũ lên, nhe hai hàm răng đen như hạt na vậy.

3.— Mọi người đều tươi-cười, vui-vẻ, hình như không ai cho làm việc là vất-vả vậy.

N.L

PHÁT-ÂM: Trơ, ra, trán, cười rũ, răng, vất-vả.

GIẢI NGHĨA: Đất thịt: đất có nhiều sét, dẫn, trời mưa rất trơn. Xống: cái váy. Ba-ga: một thứ vải dày màu đen.

CÂU HỎI: Trên con đường từ cổng làng ra, ta thấy gì? — Bọn đàn ông ăn mặc thế nào? — Bọn đàn bà ăn mặc thế nào? — Họ vừa đi, vừa làm gì? — Họ có cho làm việc là vất-vả không?

ĐẠI-Ý: Trên con đường đất gồ-gồ, đàn ông, đàn bà vui-vẻ kéo nhau ra đồng làm việc.

TẬP ĐỌC

Bài II.— CON KÊNH



1.— Quê tôi ở một vùng khô-khan, thiếu nước. Nền trước kia những tháng nắng to, nông-dân phải tát nước rất là cực-nhọc, mà mùa-màng vẫn xấu.

2.— Gần đây, dân làng đã hợp-lực đào một con kênh dài đến ba, bốn cây số, để dẫn nước sông vào ruộng. Từ đó, nhà nông đỡ vất-vả. Lúa mọc tốt-tươi : năm nào cũng được mùa. Đời sống dân-chúng no ấm, êm-vui.

3.— Chiều chiều, người lớn, trẻ con rủ nhau ra kênh tắm rửa, tiếng cười nói rộn-rã. Ngày nghỉ, tôi thường ra bờ kênh câu cá, thật là không còn gì thú cho bằng.

QUỐC-TRUNG

PHÁT-ÂM : Vùng, rất, sông, ruộng, vất-vả, trẻ con, rộn-rã.

GIẢI NGHĨA : Kênh : sông đào nhỏ. Nông-dân : người làm ruộng. Hợp-lực : góp sức. Rộn-rã : ồn-ào, náo-nhiệt.

CÂU HỎI : Quê em ở một vùng thế nào ? — Trước kia, những tháng nắng to, nông-dân phải tát nước thế nào ? — Gần đây dân làng đã hợp-lực làm gì ? — Con kênh có ích-lợi thế nào ? — Chiều chiều dân làng rủ nhau ra kênh làm gì ? — Ngày nghỉ em ra bờ kênh làm gì ?

ĐẠI-Ý : Nhờ có con kênh dẫn nước sông vào ruộng, nên mùa-màng tốt, dân-chúng no ấm.

HỌC THUỘC LÒNG

LỜI NGƯỜI THỢ CÂY



« Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn mong nhiều bề .»
Mong sao cho khắp đồng quê,
Mùa đông xanh biếc, mùa hè vàng tươi.
Mong sao vạn ngược, miền xuôi,
Gió hòa mưa thuận, người người ấm no.
Mong sao đất nước tự-do,
Dân làng yên-ổn chăm-lo ruộng vườn.
Cầu Trời, khẩn Phật mười phương,
Ban cho nhân-loại tình thương một nhà.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Vạn ngược : miền rừng núi. Miền xuôi : miền đồng-bằng. Gió hòa mưa thuận : ý nói mưa gió điều-hòa, không có lụt, không có bão, không có đại-hạn. Nhân-loại : loài người.

CÂU HỎI : Người thợ cấy có mấy điều mong-ước ? — Điều mong-ước thứ nhất là gì ? — Điều mong-ước thứ nhì là gì ? — Điều mong-ước thứ ba ? — Cuối cùng người ấy cầu Trời, khẩn Phật thế nào ?

ĐẠI-Ý : Người thợ cấy mong cho được mùa để nhân-dân no ấm, mong đất nước tự-do, yên-ổn, cho loài người thương-yêu nhau như anh em một nhà.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— THĂM RUỘNG

Thanh khoan-khoái bước trên bờ ruộng cỏ **xanh** non. Anh **say-sura** nhìn những cây mạ tươi-tốt được cấy khéo-léo do những bàn tay quê-mùa, **chất-phác**, nhưng đầy kinh-nghiệm, xếp thành những hàng ngang, hàng dọc trong thửa ruộng thân-yêu. Thửa ruộng ấy, anh đã dày công cấy bừa, **dọn** cỏ và đắp bờ khai mương thêm nước.

Theo H.V.P.

GIẢI NGHĨA

Khoan-khoái : vui-thích, trong người dễ chịu. **Chất-phác** : thật-thà, mộc-mạc. **Mương** : bờ khai cho nước chảy.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Xanh : cỏ xanh, xanh biếc, xanh-xao. **Sanh** : cái sanh ; — sanh dễ, khai-sanh.

Say : say-sura, say-mê, say rượu. **Xay** : cối xay, xay lúa.

Phác : chất-phác ; — vẽ phác. **Phát** : phân-phát, phát-chấn ; — phát bờ ; — phát-dật ; — phát-hành ; — phát-giác, phát-sinh.

Dọn : dọn cỏ, thu-dọn, dọn-dẹp.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ **Dã** : dã xong, dã-dời, uống cho dã khát. ˆ **Đã** : đã-đảo, đã-phá.

Bài II.— CON KÊNH

Viết bài tập đọc II đến : « năm nào cũng được mùa. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Khan : khô-khan, khan-hiêm ; — ho khan. **Khang** : an-khang, khang-cường, khang-trang.

Nhọc : cực-nhọc, nhọc-nhân, mệt-nhọc. **Nhọt** : mụn nhọt.

Xấu : xấu-xa, xấu-hồ, xấu-xí. **Sấu** : cây sấu ; — cá sấu.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

ˆ **Vả** : vất-vả, vả vào mặt, vả lại. ˆ **Vã** : vội-vã, ăn vã,

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết câu : Chân lấm tay bùn.

Bài II.— Viết câu : Ruộng sâu, trâu nái.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI TÁM

NGŨ-VỤNG

Bài I.— GẶT HÁI

BÀI GIẢNG : Lúa mùa gặt về tháng mười ta. Lúa **chiêm** gặt về tháng năm ta. Muốn gặt, **thợ** gặt dùng cái **liềm** hay cái **hái**. Những **bông** lúa cắt xong được xếp thành **lượm** và bó thành bó rồi gánh về nhà bằng cái **đòn** cào. Buổi tối, **thợ** gặt **đập** lúa rất vui-vẻ.

DANH-TỪ : Lúa mùa. Lúa chiêm. Thợ gặt. Cái liềm. Cái hái. Đòn cào. Bông lúa. Lượm lúa.

TÍNH-TỪ : (Bông lúa) vàng (Đòn cào) nhọn.

ĐỘNG-TỪ : Gặt. Gánh. Đập (lúa).

CA-DAO :

— Một mai lúa tốt đầy đồng,

Gặt về đập, sảy,簸 công cấy cấy.



GIẢI NGHĨA

Liềm : đồ dùng bằng sắt lưỡi cong-cong, có răng, dùng để cắt lúa, cắt cỏ. **Hái** : đồ dùng có lưỡi dài bằng sắt để cắt lúa. **Đòn cào** : đòn làm bằng một đoạn tre vạt nhọn hai đầu.



TẬP NÓI CHUYỆN

Lúa mùa gặt về tháng nào ? — Lúa chiêm gặt về tháng nào ? — Muốn gặt, thợ gặt dùng gì ? — Người ta gánh những bó lúa về nhà bằng gì ? — Buổi tối, thợ gặt làm gì ?



BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Đền mùa gặt, làm việc ngoài đồng rất vui-vẻ. Họ dùng hay để cắt lúa. Có nơi, người ta lúa ngay ngoài ruộng. Có nơi những bó lúa về nhà mới đập. Cái đòn làm bằng một đoạn tre vạt nhọn hai đầu gọi là

GẶT HÁI — TRỒNG MÀU



NGŨ-VỤNG

Bài II.— TRỒNG MÀU

BÀI GIẢNG : Ngoài việc cày cấy, người dân quê còn trồng màu. Ruộng trồng màu được cuốc lên rồi dùng võ đập đất cho nhỏ. Đoạn đánh luống và dùng bồ-cào san phẳng. Người ta thường trồng ngô, khoai, đậu, lạc. Trồng ngô phải chọn hạt giống thì bắp mới chắc, cũng như khoai có năng chăm bón thì củ mới to.

DANH-TỪ : Ruộng trồng màu. Cuốc. Võ. Bồ-cào. Ngô. Khoai. Đậu.

TÍNH-TỪ : (Bắp ngô) chắc, lép. (Củ khoai) to.

ĐỘNG-TỪ : Bể (ngô) Dỡ (khoai).

CÁ-ĐẠO :

— Tháng chạp là tháng trồng khoai,

Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.

GIẢI NGHĨA : Ruộng trồng màu : ruộng để trồng ngô, khoai, đậu, lạc, ... Bồ-cào : dụng-cụ có răng như cái bừa và có cán dùng để san đất, vỡ rơm, rạ, cỏ. Bắp ngô chắc : nhiều hạt và hạt to. Lép : hạt thưa và nhỏ. Bể ngô : khi bắp ngô được ăn, lấy bắp mang về. Dỡ khoai : khi củ khoai đã lớn, bới đất lấy khoai mang về.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ruộng trồng màu là ruộng gì? — Tháng chạp người ta trồng gì? — Tháng giêng trồng gì? — Cà trồng về tháng nào? — Bồ-cào dùng làm gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa: Ruộng để trồng ngô, khoai, đậu, lạc gọi là Muốn san đất phẳng, người ta dùng cái Hạt giống xấu thì bắp ngô Khoai trồng độ ba tháng thì được Người ta thường trồng đậu sen với

TẬP LÀM VĂN

THỢ GẶT

Em đã được xem những người thợ gặt làm việc ngoài đồng. Hãy thuật lại cảnh ấy.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Được xem gặt ở đâu? Lúc nào?

II. — Thân bài : 1. — Tả cánh đồng lúa chín.

2. — Tả những người thợ gặt : đàn ông, đàn bà, y-phục, đồ dùng.

3. — Công-việc : cắt lúa xếp thành lượm, bó thành bó, gánh về nhà (hoặc đập ngay ngoài ruộng). Vừa làm vừa hát.

4. — Thỉnh-thoảng nghỉ để ăn trà, hút thuốc.

III. — Kết-luận : Nỗ lực-sức của nhà nông khi đến mùa lúa chín.

TẬP ĐỌC

Bài I.— MỘT CÁI TRẠI



1.— Trại của chú Tư ở ngay dưới chân đồi, rộng độ năm mẫu, trước mặt có con sông nhỏ chảy qua.

2.— Ở cổng vào, qua một lối đi hai bên trồng xoan, tới một căn nhà năm gian, hai chái. Cột gỗ, vách ván, mái lợp lá gồi, hiên chạy xung-quanh, cửa mở tứ phía. Hai dãy nhà ngang tuy thấp hơn, nhưng không kém vẻ khoáng-đang. Trước nhà là một khoảng sân rộng lát gạch rồi đến vườn hoa, cây cảnh.

3.— Trại của chú Tư trồng đủ loại thứ cây ăn quả : cam, xoài, nhãn, vải, măng cụt.... và nuôi nhiều trâu, bò, lợn, gà, ngan, ngỗng. ...

4.— Tôi ước gì sau này có một cái trại như của chú Tư để chăn nuôi, trồng-tỉa.

TUẤN-KHANH

PHÁT-ÂM : Trại, rộng, sông, vách ván, trồng.

GIẢI NGHĨA : Trại : nhà có vườn rộng ở nơi đồng ruộng. Tứ phía : bốn mặt. Khoáng-đang : rộng-rãi, mát-mẻ.

CÂU HỎI : Trại của chú Tư em ở đâu ? — Nhà làm bằng gì ? — Trước nhà là gì ? — Trại của chú em trồng những cây gì ? — Nuôi những gia-súc gì ? — Em ước-mong thế nào ?

ĐẠI-Ý : Trại của chú tôi rất rộng, trồng nhiều cây ăn quả và nuôi nhiều gia-súc.

TẬP ĐỌC

Bài II.— BUỔI CHIỀU MÙA GẶT



1.— Trên con đường vào làng, các lực-diễn gánh những bó lúa vàng nặng trĩu. Mặt trời đã xế về bên kia chân đồi. Ở dưới thung-lũng, sương mù lạnh trắng xóa lan ra, lẫn với làn khói tỏa ở chung-quanh các làng.

2.— Tân với bọn thợ gặt bước đều trở về làng. Khi vào đến con đường khuất-khúc trong làng, trời đã nhá-nhem tối. Qua hàng rào cây, Tân thấy lấp-lánh ánh đèn ở các nhà. Tiếng néo đập lúa trên cối đá, tiếng thóc bắn vào rìa cột như mưa rào. Đâu đâu cũng thấy tiếng cười vui-vẻ. Mùi lúa thơm vương lại trong các bụi cây hòa lẫn với mùi đầm-ấm của phân cỏ bốc lên khắp cả.

THẠCH-LAM

PHAI-ÂM : Vàng, nặng trĩu, sương, trắng, rào, vách ván.

GIẢI NGHĨA : Lực-diễn : người làm ruộng, nông-dân. Thung-lũng : vù g đất ở giữa hai dãy đồi hay núi. Khuất-khúc : quanh-co, không thẳng. Néo : đồ dùng gồm có hai thanh tre, một đầu buộc dây giang để cặp những lượm lúa mà đập.

CÂU HỎI : Trên con đường làng, người ta thấy gì ? — Tân và bọn thợ gặt trở về đâu ? — Khi vào đến con đường làng thì trời đã thế nào ? — Qua hàng rào cây, Tân trông thấy gì ? — Nghe thấy gì ? — Có mùi gì vương trên các bụi cây ?

ĐẠI-Ý : Ngày sắp tàn, thợ gặt gánh lúa trở về làng. Trong các nhà, tiếng đập lúa xen lẫn với tiếng cười vui-vẻ.

HỌC THUỘC LÒNG

MÙA GẶT



Cánh đồng, lúa đã chín vàng,
 Từng đoàn thợ gặt trong làng kéo ra,
 Gọn-gàng trong bộ bà-ba,
 Bước chân thoăn-thoắt, chuyện pha tiếng cười.
 Đồng quê tắm nắng vàng tươi,
 Nghiêng-nghiêng nón lá, bóng người lom-khom.
 Trên con đường nhỏ về thôn,
 Bọn người gánh lúa trĩu đòn trên vai.
 Bên đường, dưới gốc đa tươi,
 Máy bà đem bún, chè, xôi... đãi đồng.

CHIỀU ĐĂNG



GIẢI NGHĨA: Bộ bà-ba : bộ quần áo cánh. Thoăn-thoắt : bước nhanh. Trĩu : nặng sa xuống. Đòn : đòn càn hay đòn sóc để gánh lúa. Đãi đồng : đem quà bánh ra đồng đãi lấy lúa.

CÂU HỎI: Cánh đồng lúa thế nào? — Đoàn thợ gặt ăn mặc thế nào? — Họ vừa đi vừa làm gì? — Trên con đường nhỏ ta trông thấy gì? — Dưới gốc đa thấy gì?

ĐẠI-Ý: Lúa đã chín : ngoài đồng, thợ gặt làm việc vui-vẻ, kẻ cắt lúa, người gánh lúa về nhà.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — GẶT LÚA

Những bông lúa vàng mới cắt xong đều xếp rải-rác từng hàng trên bờ ruộng. Mỗi khi được một vài lượm lúa, một người thợ hái ôm sát bó lúa thơm vào người đem ra xếp vào chỗ lúa trước. Rồi họ trở vào ruộng đứng theo hàng với những bạn gặt. Tiếng hái đưa vào gốc lúa soàn-soạt như tiếng trâu bò ăn cỏ.

Theo THẠCH-LAM

GIẢI NGHĨA

Rải-rác : xếp mỗi chỗ một ít. Lượm : bó nhỏ. Soàn-soạt : tiếng hái cắt lúa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rác : rải-rác ; — rơm-rác, rác-rưởi, rác thải. Giác : giác hơi ; — cảm-giác, tri-giác, giác-quan ; — tổ-giác ; — con tê-giác ; — bát-giác.

Hàng : từng hàng, hàng cây ; — xếp hàng ; — cửa hàng, hàng-hóa ; — đầu hàng. Hàn : hàn-gắn ; — cơ-hàn.

Sát : ôm sát, sát đất, san-sát ; — quan-sát, cảnh-sát ; — sát-nhân, tàn-sát ; — sát da, sây-sát. Xát : xát xà-phòng, xỏ-xát. Xác : xác chết ; — xác-xơ ; — xác-đáng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• Rải : rải-rác.

~ Rải : rộng-rãi.

Bài II. — BUỔI CHIỀU MÙA GẶT

Viết bài tập đọc II từ : « Tân với bọn gặt... » đến : « ... tiếng cười vui-vẻ. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trở : trở về ; — trở nên ; — trở mặt ; — trở trời. Chở : chở thuyền, chuyên-chở.

Rào : hàng rào ; — mưa rào. Đào : dãi-dào.

Ria : ria cột, râu ria.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• Vẻ : vui-vẻ, vẻ mặt.

~ Vẻ : vẽ tranh, vẽ.vời, vẽ.vẽ.

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết câu : Gieo gieo gặt bão.

Bài II. — Viết câu : Tích cốc phòng cơ.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— THÚ-VẬT

BÀI GIẢNG : Thú-vật chia làm hai loài. Những con có cánh bay gọi là loài cẦm. Những con có bốn chân và có vú gọi là loài thú. Có con ta chăn-nuôi trong nhà gọi là gia-súc. Có con sống trong rừng gọi là dã-thú. Gia-súc rất có ích. Nó giúp ta nhiều việc, lại cho ta thịt hay trứng để ăn, da và lông để làm đồ dùng.

DANH-TỪ : CẦm. Thú. Gia-súc. Dã-thú. Thịt. Trứng. Da. Lông.

TÍNH-TỪ : Có ích Dữ.

ĐỘNG-TỪ : Chăn-nuôi. Săn-sóc.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Cựa gà, ngà voi.

— Hàm chó, vó ngựa.

GIẢI NGHĨA

Thú vật : chỉ chung những loài vật như trâu, bò, hổ, chim, gà, v.v .. **Cựa gà, ngà voi :** con gà sống có cựa, con voi có ngà để chống-đỡ. **Hàm chó, vó ngựa :** ý nói không nên đứng gần mõm chó mà bị cắn, không nên đứng gần chân ngựa mà bị đá.

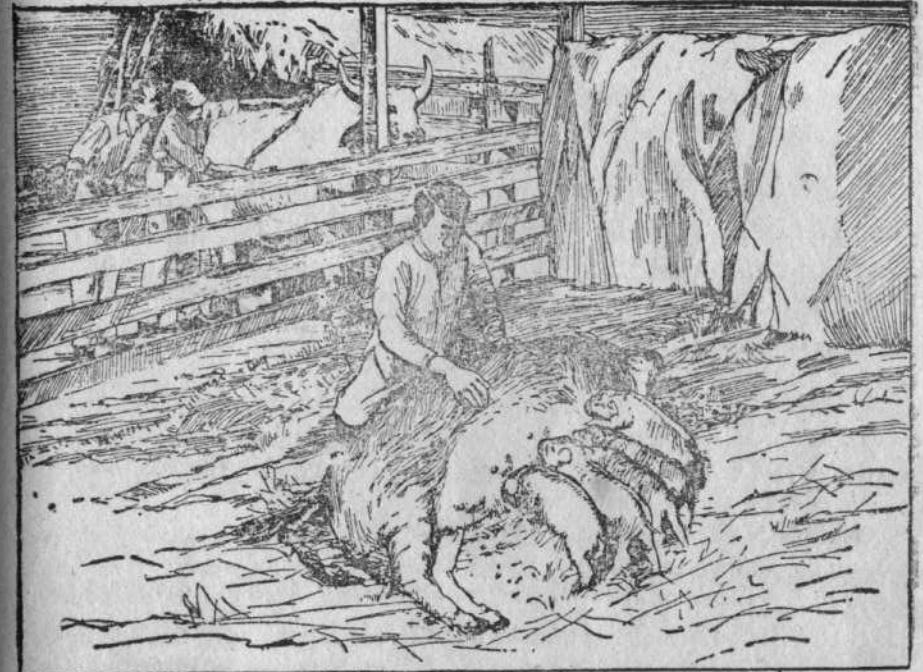
TẬP NÓI CHUYỆN

Thú vật chia làm mấy loài ? — Những con có cánh bay gọi là gì ? — Thế nào là thú ? — Thú-vật nuôi trong nhà gọi là gì ? — Kể những dã thú mà em biết ? — Gia-súc có ích thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Thú-vật gồm có loài..... và loài..... Trâu, bò, lợn, gà nuôi trong nhà gọi là..... Hổ, báo, voi sống trong rừng gọi là..... Gia-súc rất..... Vịt, gà cho ta..... Trâu, bò cho ta..... và.....



Trên : Bò, lợn. Dưới : Gà, vịt, chó, mèo.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— GIA-SÚC

BÀI GIẢNG : Ở thôn-quê nhà nào cũng nuôi gia-súc. Chó nuôi để giữ nhà, mèo để bắt chuột. Trâu, bò kéo cày, giúp việc nhà nông. Lợn nuôi cho béo đem bán lấy tiền. Gà để trứng và cho ta thịt. Dê nuôi để lấy sữa. Thịt dê cũng như thịt thỏ ăn rất ngon và bổ.

DANH-TỪ : Chó. Mèo. Trâu. Bò. Lợn. Gà. Dê. Thỏ.

TÍNH-TỪ : (Con lợn) béo. (Thịt) ngon, bổ.

ĐỘNG-TỪ : Kéo (cày). Đẻ (trứng).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Mèo nhỏ bắt chuột con.

— Chó gầy hồ mặt người nuôi.

GIẢI NGHĨA : Bò : có nhiều chất tốt để nuôi thân-thể cho thêm mạnh.

Mèo nhỏ bắt chuột con : ý nói làm gì cũng phải tùy tài, tùy sức, cũng như con mèo nhỏ chỉ bắt được con chuột con.

TẬP NÓI CHUYỆN : Gia-súc là gì ? — Kể những gia-súc mà em biết — Trâu, bò giúp ích ta những gì ? — Chó, mèo có ích thế nào ? — Lợn nuôi để làm gì ? — Gà đẻ ra gì ? — Dê cho ta gì ? — Thịt dê và thịt thỏ ăn thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
..... là súc vật nuôi trong nhà. Những con vật này rất có ích :
..... và kéo cày ; giữ nhà ; bắt chuột. Trứng ăn rất Sữa cũng như sữa bò uống rất tốt. Thịt có nhiều mỡ.

TẬP LÀM VĂN

ANH-HÙNG TÍ-HON TRẦN-QUỐC-TOÀN

Em học Việt-Sử chắc nhớ chuyện anh-hùng tí-hon Trần-quốc-Toàn. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Giới-thiệu nhân-vật.

II.— Thân bài : Kể chuyện :

- 1.— Vua Trần-nhân-Tôn họp các vương-hầu ở Bình-than để bàn cách chống quân Nguyên.
- 2.— Trần-quốc-Toàn còn nhỏ không được tham dự, đứng ngoài nghe, cảm-tức bộp nát quả cam cầm trong tay.
- 3.— Khi về, Trần-quốc-Toàn họp người nhà, họ-hàng lại, lập thành một đoàn quân riêng hơn 1000 người phất cờ ra trận.
- 4.— Những chiến-công của Trần-quốc-Toàn.

III.— Kết-luận : Thiệu-nhi Việt-Nam nên noi gương dũng-cảm của Trần-quốc-Toàn.

TẬP ĐỌC

Bài I.— CHƠI GÀ



1.— Con gà kiến đứng gần đấy. Nó chột nhận thấy con gà gộc được thả. Mào nó bông tái đi. Nó lùi xa vài bước. Hai cánh sệ xuống. Nó lượn ngang trước con gà gộc. Chân nó bước rón-rén, thận-trọng. Cổ hạ thấp, đôi mắt gườm-gườm, nhìn len-lén địch-thủ.

2.— Bông lông cổ nó giương lên, tròn xoe như chiếc dù bật mở. Và phốc một cái, nó lao thẳng mình vào con gà gộc. Nhưng con gà gộc chẳng phải tay vừa. Nó nhảy cao hơn con gà kiến. Đôi chân nó vụt lướt qua lưng địch-thủ, giật đi mấy chiếc lông đuôi tím biếc.

THIỆU-QUANG

PHÁT-ÂM : Sệ, rón-rén, thận-trọng, tròn xoe.

GIẢI NGHĨA : Gà kiến : loại gà nhỏ con, lông đẹp, chơi nhau rất hăng. Gà gộc : loại gà to, chân cao, lông trụi. Địch-thủ : người ngang sức đối-địch với mình.

CÂU HỎI : Gà kiến chơi nhau với gà gì ? — Khi gà gộc được thả ra, gà kiến làm gì ? — Lông cổ nó thế nào ? — Con gà nào đá trước ? — Gà gộc trả miếng cách nào ?

ĐẠI-Ý : Gà kiến và gà gộc chơi nhau.

TẬP ĐỌC

Bài II.— CON CHÓ KHÔN-NGOAN



1.— Hưng nhặt viên gạch, gọi Vàng, rồi ném tít ra xa. Vàng lao theo. Nhưng đến lúc nó sắp ngậm viên gạch thì Hưng quát: «Nghiem!» Vàng quay ngoắt lại, ngồi nhìn về phía chủ, im lặng như một người lính đứng nghiêm.

2.— Hưng cầm cái que gior ngang mắt, ngắm về phía con Vàng như người bắn súng: «Đoàng!» Vàng lăn quay ra đất, nằm im. Hưng nói với tôi: «Đấy anh xem, nó giã chết đấy. Từ ngày có chiến-tranh, tôi phải dạy nó thêm cái trò ấy. Hễ cứ nghe thấy tiếng súng là phải nằm im. Một lúc lâu không thấy gì mới được đứng dậy.»

3.— Nói xong, Hưng gọi: «Vàng! về đây!» Vàng nhồm ngay dậy chạy về.

Theo ĐỖ-ĐỨC-THU

PHÁI-ÂM: Vàng, rồi, súng, chiến-tranh, trò.

GIẢI NGHĨA: Lao: nhảy mạnh tới. Ngoắt: quay lại rất mau. Chiến-tranh: đánh nhau bằng quân-dội, súng ống.

CÂU HỎI: Hưng ném viên gạch để làm gì? Khi vàng sắp ngậm viên gạch, Hưng quát thế nào? — Vàng tuân lệnh cách nào? — Khi nghe tiếng «doàng», Vàng làm gì? — Tại sao Hưng phải dạy nó như vậy? — Khi nghe Hưng gọi, Vàng làm gì?

ĐẠI-Ý: Hưng đã huấn-luyện con chó Vàng thành con chó rất khôn-ngoan.

HỌC THUỘC LÒNG

CÁO GIÀ VÀ GÀ TRỐNG



Gà trống đương đậu trên cây,
Cáo già trông thấy, đến ngay phình-phờ:
— «Lông anh óng mượt như tơ.
Đẹp sao! đẹp thế! đẹp chưa ai bằng!
Tiếng anh lanh-lảnh chuông vàng,
Mỗi lần anh gáy, gà làng ngẩn-ngơ!
Nếu anh vừa gáy vừa mơ,
Lim-dim đôi mắt, bấy giờ tuyệt hay!»
Gà trống ư phình nghe ngay:
Cáo già nhảy phắt lên cây vỗ liền.
Ghi làm bài học chớ quên:
Thích lời đường mật là phiền-lụy thân.

CHIẾU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA: Phình-phờ: cảm-dở người bằng lời nói khoe. Óng mượt: bóng mịn. Lanh-lảnh chuông vàng: ý nói tiếng gáy vừa trong, vừa to và vang xa như tiếng chuông vàng. Ngẩn-ngơ: dờ-đần, thần-thờ. Phiền-lụy thân: khổ đến thân.

CÂU-HỎI: Gà trống đậu ở đâu? — Cáo già đến nịnh-hót thế nào? — Cáo bảo gáy thế nào thì hay hơn? — Gà nghe lời, Cáo liền làm gì? — Bài này khuyên ta gì?

ĐẠI-Ý: Không nên nghe lời nịnh-nịnh mà hại đến thân.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— CON TRÁU.

Bác Tư chăm-chú nhìn con trấu. Nó nằm gập hai chân trước. Một chân sau hơi duỗi để lộ bộ vú hồng, phơn-phớt lông tơ trắng. Cặp mắt lơ-dờ nhìn đầu đầu, hàm dưới ướt dãi, với hàng răng liền sát thô-kịch, đưa đẩy một cách uề-oải, hai tai ve-vẫy và đuôi thông-thả đập lên sườn đuôi muỗi.

GIẢI NGHĨA

Lơ-dờ : không tinh-nhanh. Thô-kịch : đây có nghĩa là to và xấu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Duỗi : duỗi chân, duỗi tay, nằm duỗi thẳng cẳng.

Dãi : nước dãi ; — dãi-dầu. Giải : giải-bày. Rãi : chặm rãi ; — rộng-rãi.

Răng : hàm răng, răng bừa, răng lược ; — răng-rắc. Dăng : dăng dây, dăng-mắc. Giảng : (trắng) mặt giảng.

Sát : sát đất, san-sát ; — quan-sát, cảnh-sát ; — sát-nhân, tàn-sát ; — sát da, sây-sát. Xát : xát xà-phòng, xô-xát.

PHÂN-BIỆT DẤU-GIỌNG

~ Vẫy : ve-vẫy, vẫy cá. ~ Vẫy : vẫy tay, vùng-vẫy.

Bài II.— CHỌI GÀ

Viết bài tập đọc I đến : « ... lao thẳng mình vào con gà gộc. »
Bỏ câu : « Mào nó bông tái đi » và đoạn : « tròn xoe như chiếc dù bạt mớ. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Ngang : ngang dọc ; — ngang-ngạnh, ngang-tàng, nghênh-ngang, hiên-ngang. Ngan : con ngan.

Rón-rén : chú-ý : hai tiếng cùng viết r.

Trọng : thân-trọng, quan-trọng, trọng-lượng, trọng-trách ; kính-trọng.

Giương : giương cung, giương buồm. Dương : dương lịch ; du-dương. Rương : cái rương.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Cồ : cái cồ, cồ-tích, cồ-thụ. ~ Cồ : cồ-bàn, ăn cồ.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết câu : Mồm chó, vó ngựa?

Bài II.— Viết câu tục-ngữ : Mèo nhỏ bắt chuột con.

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯƠI

NGŨ-VỤNG

Bài I.— CHIM

BÀI GIẢNG : Loài chim có lông vũ, hai cánh để bay, mỏ nhọn và cứng để mổ thức ăn. Có thứ chim ăn thóc, gạo như chim bồ-câu, chim ăn sâu như chim sâu và chim ăn thịt như chim điều-hầu chuyên bắt gà con. Chim tha rác làm tổ trên các cành cây. Buổi sáng, chim hót riu-rit, nghe rất vui tai.

DANH-TỪ : Lông vũ. Cánh. Mỏ. Bồ-câu. Chim sâu. Điều-hầu. Tổ chim.

TÍNH-TỪ : (Mỏ) nhọn, cứng. (Lông) mượt.

ĐỘNG-TỪ : Bay. Làm tổ. Hót.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Chim chích vào rừng.

— Chim có tổ, người có tông.

GIẢI NGHĨA

Lông vũ : lông loài chim, cứng ; trái với lông mao là lông loài thú, mềm. Điều-hầu : chim mỏ nhọn và quặp hay ăn gà con. Chim chích vào rừng : chỉ về bờ-ngõ của một người khi mới đến một nơi xa-lạ, đông-đúc. Tông : họ.

TẬP NÓI CHUYỆN

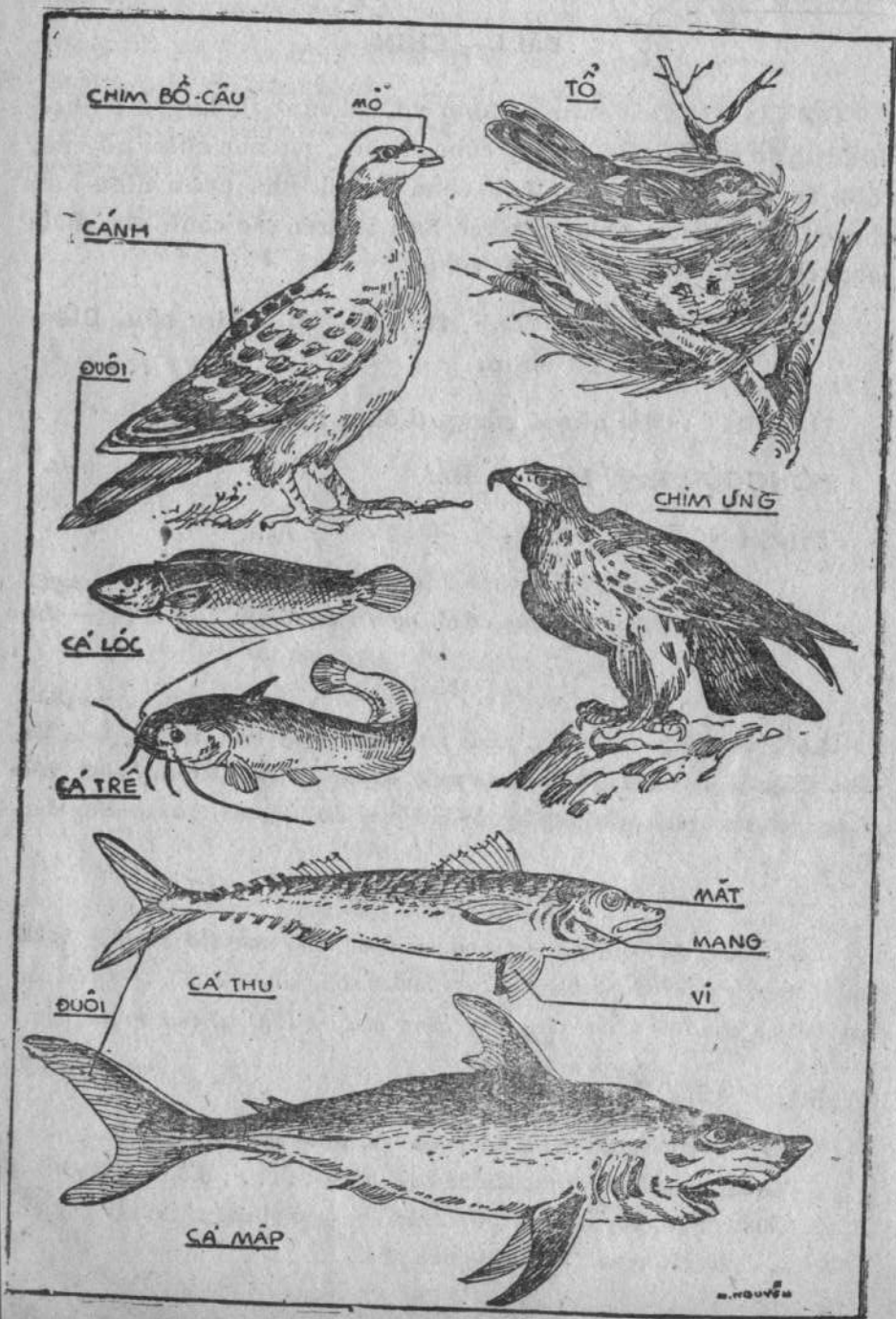
Loài chim có lông gì ? — Lông vũ khác lông mao thế nào ? — Chim bay bằng gì ? — Mỏ thức ăn bằng gì ? — Chim thường làm tổ ở đâu ? — Chim nào hay bắt gà con ? — Chim sâu sống bằng gì ? — Thịt bồ-câu ăn thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... là lông loài chim. Chim bay bằng, mỏ thức ăn bằng

Chim hay bắt gà con. Chim gọi thế vì nó bắt sâu ăn. Thịt ăn rất ngon. Ta không nên phá



NGŨ-VỤNG

Bài II.— CÁ

BÀI GIẢNG : Cá sống ở dưới nước. Có thứ cá nước ngọt như cá lóc, cá rô, cá trê và cá nước mặn như cá thu, cá mập. Mình cá có vảy. Cá bơi bằng vây, thở bằng mang và đẻ ra trứng. Ta chỉ nên ăn cá tươi vì ăn cá ươn sẽ sinh bệnh.

DANH-TỪ : Cá nước ngọt. Cá lóc. Cá rô. Cá trê. Cá nước mặn. Cá thu. Cá mập. Vây. Vảy. Mang.

TÍNH-TỪ : (Cá) tươi, ươn.

ĐỘNG-TỪ : Bơi. Đớp (mồi).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Cá lớn nuốt cá bé.

— Con rô cũng tiếc, con giếc cũng muốn.

GIẢI NGHĨA : Cá nước ngọt : cá ở sông, hồ, ao. Cá nước mặn : cá sống ở biển. Cá thu : cá biển, không vảy, thịt dãn và bùi. Cá mập : cá biển lớn và dữ. Cá ươn : chỉ cá không tươi và bắt đầu có mùi.

TẬP NÓI CHUYỆN ; Cá sống ở đâu ? — Thế nào là cá nước ngọt ? — Thí dụ — Cá nước mặn sống ở đâu ? — Thí dụ — Mình cá có gì ? — Cá bơi bằng gì ? — Thở bằng gì ? — Tại sao không nên ăn cá ươn ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cá sống ở sông, hồ, ao gọi là Cá sống ở biển gọi là Cá rán ăn giòn. Cá thịt dãn và bùi. Làm cá phải đánh cho sạch và chặt hết Ta chớ nên ăn cá

TẬP LÀM VĂN

THƯ MƯỢN SÁCH

Em viết thư mượn bạn quyền truyện cổ-tích để xem trong ngày nghỉ

DÀN BÀI

- I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.
- II.— Lòng thư : 1.— Biết bạn có quyền truyện cổ-tích rất hay.
2.— Muốn mượn để xem trong những ngày nghỉ.
3.— Hứa sẽ giữ cẩn-thận và sẽ trả đúng lời hẹn.
- III.— Cuối thư : Mong bạn không từ-chối. Lời chào thân-ái

Bài I.— CHIM BÓI CÁ



1.— Chim đang bay lượn, bỗng đứng khựng lại, khiến thằng Cộc thích-chí hết sức. Nó theo dõi con chim bói cá ấy từ này tới giờ, chờ-đợi cái phút này đây. Thật là huyền-diệu sự đứng yên một chỗ trên không-trung, trông như là chim ai treo phơi khô ngoài sân nhà.

2.— Chim bói cá nghiêng đầu dòm xuống mặt rạch giấy lát. Rồi, như bị đứt dây treo, nó rơi xuống nước thật mau-lẹ như một hòn đá nặng. Vừa đụng nước, nó lại bắn tung lên như một cục cao-su, mỏ ngậm một con cá nhỏ.

BÌNH-NGUYỄN-LỘC

PHÁT-ÂM : Không-trung, trông, treo, rạch, rơi.

GIẢI NGHĨA : Đứng khựng : đang bay nhanh bỗng dừng ngay lại. Huyền-diệu : tài quá, khéo quá, như có phép lạ. Rạch : ngồi lớn đào để lấy nước vào ruộng.

CÂU HỎI : Con chim bói cá đang bay bỗng thế nào ? — Tại sao thằng Cộc thích-chí ? — Chim bói cá nghiêng đầu dòm xuống đâu ? — Rồi nó làm gì ? — Khi nó bay vút lên, mỏ nó ngậm gì ?

ĐẠI-Ý : Con chim bói cá bắt cá con ở rạch.

Bài II.— KHÔNG NHẬN CÁ



1.— Công Nghi-Hưu làm tướng nước Lỗ, tính vốn hay ăn cá. Một hôm có người đem cá biếu, ông lại không nhận. Em ông lấy làm lạ, hỏi : « Anh sở-thích ăn cá, người ta đem cá cho, sao anh lại không nhận ? »

2.— Công Nghi-Hưu nói : « Người ta đem cá cho, chắc có ý cầu ta việc gì. Nếu ta nhận, tất ta phải giúp việc người. Giúp việc người, nhờ làm trái phép thì đến mất quan. Mà mất quan thì chẳng những không có cá biếu, mà đến cả cá mua lấy cũng không có nữa. Cho nên ta không nhận cá, chính là ta muốn được có cá ăn mãi mãi đó. »

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

(Cổ-học tinh-hoa)

PHÁT-ÂM : Sở-thích, giúp, việc, trái.

GIẢI NGHĨA : Sở-thích : cái mà mình thích. Cầu : xin, nhờ giúp việc gì ?

CÂU HỎI : Công Nghi-Hưu vốn thích ăn gì ? — Một hôm có người đem biếu ông gì ? — Ông có nhận không ? — Em ông hỏi ông thế nào ? — Ông trả lời sao ? — Ông là người thế nào ?

ĐẠI-Ý : Công Nghi-Hưu là một ông quan thanh-liêm, con cá của dân cũng không lấy.

HỌC THUỘC LÒNG

SÁO SẬU KHOÁC MÃ CÔNG



Một hôm, Công mất áo ngoài,
Sáo Sậu bắt được diện chơi phố-phường.
Nghênh-ngang, điệu-bộ ra tuồng,
Tưởng mình hãnh-diện cũng hàng Công-tôn.
Ngờ đâu, lộ mặt Sáo còm :
Bày Công đánh một trận đòn nên thân.
Chạy về cầu-cứu gia-nhân,
Vợ con tưởng kẻ nhận xằng tống ra...
Ước làm chi cảnh cao-xa !
Yên-vui số-phận : ấy là người khôn.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Mã : ý nói bộ lông ngoài. Diện : mặc quần áo đẹp. Ra tuồng : ra vẻ lắm. Hãnh-diện : lên mặt, lấy làm oai. Công-tôn : ý nói con cháu nhà Công. Đây có nghĩa là Công-tử, công-tôn : con cháu nhà quan. Gia-nhân : người nhà. Tống : đuổi ra.

CÂU HỎI : Một hôm Công mất gì ? — Sáo Sậu bắt được làm gì ? — Sáo tỏ vẻ thế nào ? — Công nhận ra Sáo thì làm gì ? — Sáo chạy về nhà bị vợ con xử ra sao ? — Bài này khuyên ta gì ?

ĐẠI-Ý : Ta nên yên-phận, chớ ao-ước những cảnh cao-xa mà có khi hại đến thân.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — CHIM SƠN-CA

Chim sơn-ca là một thứ chim ở ngoài đồng ; Minh và lông gần giống chim sẻ, nhưng mỏ dài và chân nhỏ hơn.

Chim sơn-ca hay hát, nhất là về mùa xuân. Thường thường nó vừa bay vừa hát véo von : có khi nó bay thật cao, không trông thấy, mà vẫn nghe tiếng hát.

Q.V.G.K.T.

GIẢI NGHĨA

Chim sẻ : loại chim nhỏ thường hay ở dưới mái nhà ngói. Véo-von : cao giọng mà nghe hay.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Sơn : sơn-ca ; — giang-sơn ; — thợ sơn.

Sẻ : chim sẻ ; — chia-sẻ, san-sẻ. Xẻ : thợ xẻ, xẻ gỗ.

Hót : chim hót ; — nịnh hót. Hóc : hóc xương, hóc-hiêm.

Xuân : mùa xuân, gió xuân.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

~ Vần : vần còn, tự-vần.

? Vần : vần đục, vần-vơ.

Bài II. — CHIM BÓI CÁ

Viết bài tập đọc I, bỏ đoạn : « Nó theo-dõi ... ngoài sân nhà. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Chí : thích-chí ; — ý-chí, chí-khi ; — chí-lý ; — chuột chí ; — chí-chóe. Trí : trí khôn, trí-tuệ, giải-trí, cách-trí ; — trang-trí ; — hưu-trí.

Rạch : ngòi rạch ; — rạch bụng, rạch đôi sơn-hà.

Giấy : giấy lát, giấy phút ; — giấy bần. Dây : sợi dây, dây lưng, dây kềm. Rây : cái rây, rây bột.

Nặng : nặng-nề, nặng-nhọc. Nặng : nặng tượng.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

◊ Mỏ : mỏ chim, khai mỏ.

~ Mỏ : cái mỏ, gỗ mỏ.

TẬP VIẾT

Bài I. — Viết câu tục-ngữ : Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Bài II. — Viết câu tục-ngữ : Cá lớn nuốt cá bé.

Bài 1.— NGHỀ ĐÁNH CÁ

BÀI GIẢNG : Dân-cư các miền ven sông, ven biển phần nhiều sống về nghề đánh cá. Đánh cá ở sông hay ở biển thì phải đi thuyền để quăng chài, thả lưới. Muốn bắt cá ở ao, người ta thường kéo vó, úp nơm, đặt lờ hay đánh giậm. Người ta cũng có thể dùng cần câu cá cá.

DANH-TỪ : Chài. Lưới. Vó. Nơm. Lờ. Giậm. Cần câu.

TÍNH-TỪ : (Mắt lưới) thưa, mau. (Lưới câu) sắc.

ĐỘNG-TỪ : Quăng (chài). Đặt (lờ). Kéo (vó).

TỤC-NGŨ :

— Thứ nhất tốt mồi, thứ nhì ngồi dai.

— Muốn ăn cá cả, phải thả câu dài.

GIẢI NGHĨA

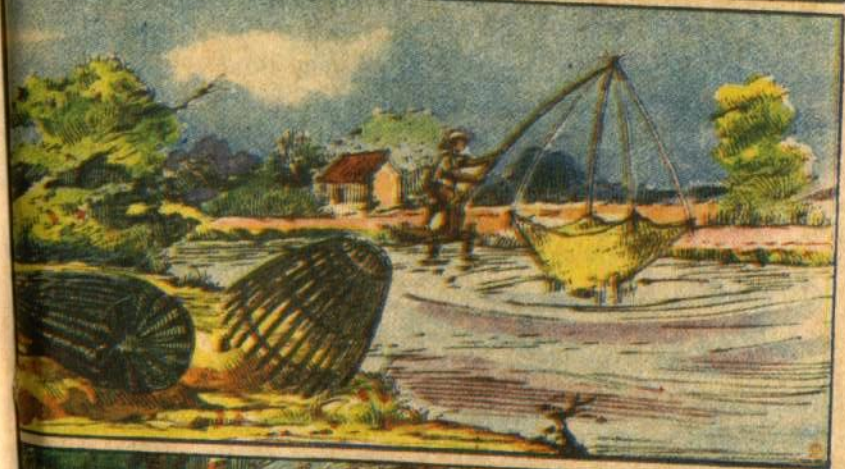
Chài : thứ lưới quăng để đánh cá. Lờ : đồ đan bằng tre đặt ở dưới nước để cá chui vào. Nơm : đồ đan bằng tre để úp cá. Giậm : đồ đánh cá đan bằng tre, đặt sát mặt bùn rồi lấy chân giậm-giậm lên một thanh tre, xua tôm tép vào mà bắt. Mắt lưới thưa : lưới đan lỗ to. Mau : đan lỗ nhỏ.

TẬP NÓI CHUYỆN

Dân-cư các miền ven sông, ven biển phần nhiều sống về nghề gì ? — Đánh cá ở sông, ở biển thì làm thế nào ? — Muốn bắt cá ở ao, người ta thường dùng gì ? — Câu cá cần có gì ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
..... là đồ đan bằng sợi, thưa mắt, để đánh cá. Thứ lưới đánh cá có gọng, có cần, để nhắc lên, bỏ xuống gọi là Đồ đan bằng tre để úp cá ở ao gọi là Ngày nghỉ, tôi thường vác đi câu cá với các bạn.



Bài I. — CÀU CÁ



1.— Một chiếc thuyền nan nhẹ-nhẹ, lênh-dênh trôi từ-từ trên dòng nước đục lờ-lờ. Ngư-ông ngồi trong thuyền, mắt nhìn chăm-chăm vào chiếc phao nổi bập-bênh trên mặt nước.

2.— Bỗng chốc, phao hơi nhấp-nháy, nhấp-nháy luôn mãi rồi chìm lỉm. Ngư-ông giật mạnh. Một con cá trắng mắc câu, giật sứt giấy-giũa nhưng không sao thoát được. Ông bèn bắt cá bỏ vào giỏ rồi lại móc mồi thả câu.

3.— Câu mãi cho đến mặt trời lặn, ông mới quay thuyền về bến.

GIAO-DỤC NGUYỆT-SAN

PHÁT ÂM : Trôi, trên, giật, trắng, giấy-giũa, mặt trời.

GIẢI NGHĨA : Lênh-dênh : trôi-nổi bập-bênh, không chắc về đâu. Ngư-ông : người đi câu. Nhìn chăm-chăm : nhìn chăm-chú không rời. Giỏ : đồ đan bằng mây, bằng tre, miệng nhỏ, thành cao, dùng để đựng cá.

CÂU HỎI : Con thuyền trôi lênh-dênh ở đâu ? — Trên thuyền, ngư-ông ngồi làm gì ? — Bỗng chốc, chiếc phao thế nào ? — Ngư-ông giật mạnh thì xảy gì ? — Ông bắt cá bỏ vào đâu ? — Ông câu cho đến lúc nào mới về ?

ĐẠI-Ý : Đi thuyền câu cá trên sông.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — NÚI RỪNG

BÀI GIẢNG : Miền sơn-cước nước ta có nhiều rừng rậm-rạp, suối chảy quanh co, núi non trùng-trùng điệp-điệp. Dãy núi dài nhất là dãy Trường-sơn. Trong rừng hoang, cây-cối mọc um-tùm, dây leo chằng-chịt. Ở Đà-lạt, có những thác rất đẹp đã thu hút nhiều du-khách.

DANH-TỪ : Miền sơn-cước. Dãy núi. Rừng hoang. Suối. Thác. Cây-cối. Dây leo.

TÍNH-TỪ : (Rừng) rậm-rạp. (Núi non) trùng-trùng điệp-điệp.

ĐỘNG-TỪ : (Suối) chảy. (Thác) đổ.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

- Rừng xanh núi đỏ.
- Lên thác xuống ghềnh.
- Rút dây sọt động rừng.

GIẢI NGHĨA : Miền sơn-cước : miền núi. Núi trùng-trùng điệp : núi liên-tiếp, hết dãy nọ đến dãy kia, lớp này đến lớp khác. Lên xuống ghềnh : ý nói đi khó-khăn, vất-vả.

TẬP NÓI CHUYỆN : Miền sơn-cước có nhiều gì ? — Trong rừng hoang, cây-cối mọc thế nào ? — Nước ta có dãy núi nào dài nhất ? — Ở đâu có nhiều thác to và đẹp ? — Câu « rút dây sọt động rừng » ý gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.
Miền có nhiều và Trong rừng, có nhiều
Núi là núi liên-tiếp hết dãy nọ đến dãy kia, hết lớp này đến lớp khác. Câu : « Lên xuống » ý nói là đi khó-khăn, vất-vả.

TẬP LÀM VĂN

THƯ HỎI THĂM NGƯỜI ỐM

Em họ của em ốm. Em viết thư hỏi thăm.

DÀN BÀI

I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.

II.— Lòng thư : 1. — Sửng-sốt vì được tin em ốm.
2.— Hỏi thăm bệnh-trạng : Bệnh-tình thế nào ?
Thuốc gì ? Có thuyền-giảm không ? Có ăn được không ?
3.— Mách thầy, mách thuốc. Khuyến em cố gắng ăn uống cho chóng khỏi.

Bài II. — RỪNG HOANG



1. — Rừng rất rộng và rậm-rạp. Ngọn cây này hình như liền với ngọn cây kia. Những dây mây, dây leo hoặc quấn chung-quanh thân cây như cuộn dây thừng to, hoặc leo từ cây này sang cây kia, hoặc buông rủ xuống đất như những sợi dây thừng.

2. — Ngoài những dòng suối, dòng sông đầy ghềnh thác tuyệt-nhiên không có đường-sá gì cả. Khách bộ-hành đi trong một khoảng ánh sáng lơ-mờ, không bao giờ trông thấy mặt trời. Một sự yên-lặng nặng-nề bao-phủ cả một vùng rộng mênh-mông, ẩm-thấp và nóng. Thỉnh-thoảng mới nghe tiếng mỗi đục khoét thân cây đồ hay tiếng côn-trùng rên-rỉ.

TĂNG-XUÂN-AN

PHÁT-ÂM : Rừng, rộng, rậm-rạp, suối, trời, rên-rỉ.

GIẢI NGHĨA : Ghềnh : chỗ sông sâu, nước xoáy mạnh. Thác : chỗ dòng sông có đá mọc và nước chảy xiết. Tuyệt-nhiên : thật hẳn, hoàn-toàn không một tí nào, một chút nào. Mối : thứ kiến trắng ở dưới đất thường đục đồ gỗ, sách vở, quần áo.

CÂU HỎI : Rừng hoang là những khoảng thế nào ? — Những dây leo quấn vào cây trông giống như gì ? — Trong rừng có đường-sá không ? — Ánh sáng thế nào ? — Thỉnh-thoảng mới nghe thấy gì ?

ĐẠI-Ý : Cảnh rừng hoang ở miền nhiệt-đới.

CHAI VÀ CÒ



Chai há miệng phơi mình bãi cát,
Cò đi qua đương khát mồi ngon,
Thấy Chai chạy lại mồi luôn ;
Chai bèn ngậm miệng cặp luôn mồi Cò.
Cò tức nói : « Tao cho mày cặp,
Nay không mưa, mai chắc không mưa,
Ắt là mày bị chết khô. »
Chai rằng : « Anh hãy liệu lo thân mình :
Mai và mồi anh vẫn kẹt,
Số-phận anh thoát chết được đâu ! »
Chai, Cò một mực găng nhau,
Bỗng anh đánh cá ở đâu đến vồ.
Thế là chết cả Chai, Cò.

CHIỀU-ĐĂNG



GIẢI NGHĨA : Khát mồi : thèm mồi, thèm miếng ăn. Vẫn kẹt : mồi không rút ra được. Số-phận anh thoát chết được đâu : nói trời đã định anh phải chết. Găng nhau : không bên nào chịu nhường nào.

CÂU HỎI : Chai há miệng nằm ở đâu ? — Cò đi qua thấy thế làm gì ? — Chai bèn làm thế nào ? — Cò tức nói gì ? — Chai đáp sao ? — Chai, Cò găng nhau, bị thế nào ?

ĐẠI-Ý : Ở đời nên nhường-nhịn nhau là hơn.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— THÚ ĐI CÂU

Những ngày nghỉ, tôi thường theo anh tôi đi câu cá. Chúng tôi thường hay câu ở các bờ ao, những nơi có bóng mát. Khi móc mồi rồi, thả xuống ao, phao nổi lên-bềnh. Lúc nào thấy phao động-dậy, ấy là cá cắn. Hễ phao chìm xuống là anh tôi **giật**. Giật được con nào, tôi bỏ ngay vào giỏ.

Q.V.G.K.T.

GIẢI NGHĨA

Phao : ống lồng ngỗng hay miếng nút chai buộc vào sợi dây câu để nổi trên mặt nước. **Cá cắn** : cá đớp mồi, mắc vào lưỡi câu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Mát : bóng mát, mát-mẻ. **Mắc** : giảo mắc ; — man-mắc.
Móc : móc mồi, cái móc sắt, móc họng. **Một** : môt lúa, học môt.
Giật : giật dây, giật mình, điện giật.
Giỏ : cái giỏ. **Rỏ** : rỏ giọt.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Nổi** : chim nổi, sôi-nổi. ~ **Nỗi** : nỗi buồn, nỗi-niềm.

Bài II.— RỪNG HOANG

Viết bài tập đọc II đến : « ... không có đường-sá gì cả. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rừng : rừng-rú, rừng núi. **Dừng** : dừng chân.
Rậm : rậm-rạp, rậm-rầu. **Dậm** : một dậm đường. **Giặm** : giắt chân, người đánh giặm.
Rủ : rủ xuống, màn rủ ; — rủ-rẻ.
Sá : đường sá ; — sá chi. **Xá** : phố-xá, cư-xá ; — xá-tội.

PHÂN-BIỆT DẤU GIỌNG

• **Rủ** : màn rủ, rủ-rẻ. ~ **Rữ** : tóc rủ, rủ-rươi.

TẬP VIẾT

Bài I.— Viết câu tục-ngữ : Muốn ăn cá cả, phải thả câu dài.

Bài II.— Viết câu tục-ngữ : Rút dây động rừng.

NGŨ-VỤNG

Bài I.— DÃ-THÚ

BÀI GIẢNG : Trong rừng có nhiều giống thú rất dữ-tợn và khỏe-mạnh nên gọi là **mãnh-thú**. Đứng đầu là con **sur-tử** được coi như chúa các loài thú. Con **voi** to lớn, da dày và có ngà. Con **hổ** còn gọi là hùm, beo hay cạp. Con **báo** nhỏ hơn, lông lốm-dốm sao đen, biết treo. **Lợn lòi** rất khỏe, nó húc đổ cả những cây to.

DANH-TỪ : Mãnh-thú. Sur-tử. Voi. Hổ. Báo. Lợn lòi. Gấu.

TÍNH-TỪ : Dữ-tợn. Khỏe-mạnh.

ĐỘNG-TỪ : (Hổ) găm. (Voi) rống.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Dữ như cạp, hỗn như gấu.

— Dê mạng lốt cạp, cáo mượn oai hùm.

GIẢI NGHĨA

Dã-thú : loài thú sống trong rừng. **Gấu** : giống thú dữ, thân hình nặng-nề, mật dùng làm thuốc rất quý. **Lợn lòi** : lợn rừng rất dữ. **Dê mạng lốt cạp, cáo mượn oai hùm** : chỉ những kẻ dựa vào quyền-thế người trên để lèn nạt người dưới.

TẬP NÓI CHUYỆN

Những thú-vật sống trong rừng gọi là gì ? — **Mãnh-thú** như những con gì ? — Đứng đầu các mãnh-thú là con gì ? — **Hổ** còn gọi là gì ? — **Báo** khác hổ thế nào ? — Con **voi** trông thế nào ? — **Mật gấu** dùng làm gì ? — **Lợn lòi** là giống lợn thế nào ?

BÀI TẬP

Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... là những giống vật sống trong rừng. Giống mãnh-thú được coi như vua các loài thú là con Con có vôi và có ngà. Con lông vàng có vằn đen. Lợn là giống lợn rừng rất dữ.



Trên : Dã-thú : voi, sư-tử. Dưới : Săn nai.

THÁNG 12 2008

CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

THÁNG 1

CN	T2	T3	T4	T5
				1
4	5	6	7	8
11	12	13	14	15
18	19	20	21	22
25	26	27	28	29

6

7

8

22

19₂₃

20₂₄

21

Tý
t (Đ)
Tý
Thìn
ý

Năm Mậu Tý
Tháng Mười Một (Đ)
Tháng Giáp Tý
Ngày Quý Tý
Giờ Nhâm Tý

Năm Mậu Tý
Tháng Mười Một (Đ)
Tháng Giáp Tý
Ngày Giáp Ngọ
Giờ Giáp Tý

N
Thán
T